BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số 1386/CBGVLXD-SXD ngày 15/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
A	**NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ**			
I	**Thành phố Sơn La**			
1	**Giá đá tại mỏ đá Noong Ẳng, bản Cọ, phường Chiềng An, Tp Sơn La- của Công ty cổ phần ĐT&XD Tuấn Cường. ĐT: Phạm Anh Tuấn; 022.3852.562-0913.252.102**			
	Đá 0-5	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	155.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá mạt	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá Base A	m3	145.000	"
	Đá Base B	m3	135.000	"
	Cấp phối tận dụng	m3	50.000	"
2	**Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La- Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc. ĐT: Đỗ Xuân Hảo- 0212.332.345-0987.647.345-0982.855.488**			
	Đá 0-5	m3	100.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	155.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá mạt	m3	110.000	
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Cấp phối loại 1 (Bây A)	m3	140.000	"
	Cấp phối loại 2 (Bây B)	m3	130.000	"
	Cấp phối tận dụng	m3	60.000	"
	Cát nghiền cho bê tông	m3	250.000	
	Hỗn hợp bê tông nhựa 9,5	Tấn	1.750.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa 12,5	Tấn	1.650.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa 19	Tấn	1.550.000	"
II	**Huyện Mai Sơn**			
1	**Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, Mai Sơn- Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền. ĐT: Vũ Văn Đức; 0982.846.039; email: duchien699@gmail.com**			
	Đá 0,5 x 1	m3	160.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	160.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mạt	m3	160.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá base B	m3	150.000	"
2	**Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành. Điện thoại: 0212.3873.262-0986.096.015 - 098 643 3518 (chị Loan)**			
	Đá dăm 0,5 x1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mạt	m3	140.000	"
	Đá dăm cấp phối L1 (bây A)	m3	160.000	"
	Đá dăm cấp phối L2 (bây B)	m3	150.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	65.000	
	Cát nghiền nhân tạo	m3	180.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô)	m3	200.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn)	m3	220.000	"
	Đá 05x20	m3	170.000	
	Đá 05x40	m3	170.000	"
	Đá 05x60	m3	160.000	"
3	**Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Công ty CP XD Trường Giang. Điện thoại: Đinh Công Hưng: 0913.252.322; KT: 0984 438 806**			
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mạt	m3	140.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m3	150.000	"
	Cát nghiền	m3	220.000	
4	**Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - của DNTN sản xuất VL và XD An Mai. Điện thoại: Thắng; 0982.577.261**			
	Đá 0,5 x 1	m3	160.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mạt	m3	140.000	"
	Đá cấp phối	m3	50.000	"
	Đá base	m3	95.000	"
	Cát nghiền	m3	180.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
5	**Giá đá tại mỏ đá bản Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã khoảng 17km). Công ty cổ phần TM Hiền Luyến; Điện thoại: Luyến: 0916.648.678**			
	Đá 0,5 x 1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	250.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	250.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	"
	Đá hộc	m3	160.000	"
	Đá cấp phối loại 1	m3	180.000	"
	Đá cấp phối loại 2	m3	160.000	"
III	**Huyện Mộc Châu**			
1	**Mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu-Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ. ĐT Nguyễn Thị Tám: 0916.451.958; emaiL: kiem224@yahoo.com.vn**			
	Đá 0,5 x 1	m3	180.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	180.000	"
	Đá hộc	m3	140.000	"
	Đá mạt	m3	160.000	
	Cát xay nghiền cho bê tông	m3	230.000	"
	Cát xay nghiền cho vữa xây	m3	230.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	250.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	230.000	"
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (hàm lượng nhựa 4,5%)	Tấn	1.378.000	"
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (hàm lượng nhựa 5,0%)	Tấn	1.450.000	"
2	**Mỏ đá bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu-Công ty TNHH xây dựng và thương mại Khoáng sản Việt Nam. ĐT: Phạm công Hoan; 0942.615.555**			
	Đá 0,5 x 1	m3	170.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	180.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	165.000	"
	Đá hộc	m3	125.000	"
3	**Mỏ đá tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu-Công ty TNHH XD và TM Thanh Thi. ĐT: Thanh; 0973.234.489**			
	Cát nghiền cho vữa xây	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung	m3	100.000	"
IV	**Huyện Vân Hồ**			
	Giá đá tại Mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ-Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc. ĐT: 0915,181,828; email: dntnminhtam2015@gmail.com			
	Đá 0,5 x 1	m3	121.000	Tại nơi sản xuất

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá dăm 1 x 2	m3	209.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	198.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	198.000	"
	Đá mạt	m3	110.000	"
	Đá hộc	m3	132.000	"
	Đá Base B	m3	88.000	"
V	**Huyện Quỳnh Nhai lấy đá từ huyện Thuận Châu**			
VI	**Huyện Mường La**			
	Giá đá tại Mỏ đá Nang Phai- xã Mường Bú- huyện Mường La-Công ty TNHH 1 thành viên Minh Đức Edulight. ĐT: Tấn: 0987.258.266			
	Đá dăm 1 x 2	m3	185.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	185.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	175.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
VII	**Huyện Yên Châu**			
	Mỏ đá mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu- Hợp tác xã sản xuất VLXD Tà Vàng. ĐT Anh Thanh: 0973.234.489; chị Oanh: 0983.398.999; 0911.216.665			
	Đá 0,5 x 1	m3	200.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	190.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	180.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá mạt	m3	200.000	"
	Đá hộc	m3	110.000	"
	Đá Ba	m3	120.000	"
VIII	**Huyện Phù Yên**			
1	**Giá tại mỏ: Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên -của Công ty TNHH Hải Hùng. Điện thoại : Sòi Ngọc Hiền 0968.989.998**			
	Đá 0,5 x 1	m3	150.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	150.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	140.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Bột đá	m3	100.000	"
	Đá Base	m3	50.000	"
2	**Giá tại mỏ: Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La. Địa chỉ: Thôn Thắm, xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, ĐT: 0293.873.354 (Mỏ này chỉ áp dụng riêng đối với huyện Phù Yên), giá bán tại mỏ chưa tính vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT.**			
	Đá 0,5 x 1	m3	152.700	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	152.700	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	140.900	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá dăm 4 x 6	m3	136.400	"
	Đá hộc	m3	109.000	"
	Đá 0,1x0,5	m3	136.400	
	Đá Base A	m3	109.000	"
	Đá Base B	m3	100.000	"
IX	**Huyện Bắc Yên (Mỏ đá bản Hồng Ngài xã Hồng Ngài huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần đầu tư XD Vạn An; ĐT Anh Hào: 0912.743.847; Anh Kỳ: 0982.776.248)**			
	Đá 0,5 x 1	m3	150.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	190.000	
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	
	Đá hộc	m3	150.000	
X	**Huyện Sốp Cộp**			
	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp của Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Điện thoại: Đinh Công Hưng; 0913.252.322			
	Đá 0,5 x 1	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	230.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	190.000	"
	Đá mạt	m3	80.000	"
	Đá hộc	m3	135.000	"
XI	**Huyện Thuận Châu**			
1	**Giá tại mỏ đá bản Bía xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng CHĐ. Điện thoại: 0972.036.666**			
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
2	**Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, Tông Lạnh, huyện Thuận Châu- Công ty TNHH Thảo Yến.**			
	Đá 0,5 x 1	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	140.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mạt	m3	140.000	"
	Đá Base	m3	40.000	"
3	**Giá tại mỏ đá Sen To xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu- Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Hiệp Hoàng.**			
	Đá 0,5 x 1	m3	145.455	Tại nơi sản xuất

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	163.636	"
	Đá hộc	m3	136.364	"
	Đá mạt	m3	163.636	"
	Đá base	m3	72.727	"
B	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG**			
I	**Thành phố Sơn La**			
1	**Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần bê tông Chung Đức. Nơi sản xuất: tại bản Sẳng, phường Chiềng Sinh-TP Sơn La. ĐT: 0972.036.666-0962.008.907**			
	Gạch bê tông đặc (KT:220x100x60mm) mác M7,5	viên	1.250	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x100x60mm) mác M7,5	viên	1.250	
2	**Giá gạch bê tông - của Công ty CP thương mại Xuân Hoàng. Nơi sản xuất: tại phường Chiềng Sinh, tp Sơn La. Điện thoại: 0912.590.526**			
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x105x60), mác M10,0	viên	1.400	Tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x105x60), mác M7,5	viên	1.250	
II	**Huyện Mai Sơn**			
1	**Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn; ĐT: 0212.3852.143**			
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.150	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M7,5	viên	1.250	
	Gạch bê tông 2 lỗ (390x100x130) M5,0	viên	4.000	
	Gạch bê tông 2 lỗ (390x100x130) M7,5	viên	4.400	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M5,0	viên	1.150	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M7,5	viên	1.250	
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M7,5	viên	1.150	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M5,0	viên	8.000	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M7,5	viên	8.500	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M5,0	viên	6.500	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M7,5	viên	7.000	
	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (210x150x100) mác M7,5	viên	3.000	
2	**Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành. Điện thoại: 0212.3873.262-0986.096.015 - 098 643 3518 (chị Loan)**			
	Gạch bê tông 2 lỗ (62x102x215) M5,0	viên	1.150	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông đặc (62x102x215) M5,0	viên	1.100	
	Gạch bê tông 2 lỗ (100x150x220) M5,0	viên	1.650	
	Gạch bê tông 2 lỗ (62x102x215) M7,5	viên	1.250	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Gạch bê tông đặc (62x102x215) M7,5	viên	1.200	
	Gạch bê tông 2 lỗ (100x150x220) M7,5	viên	1.750	
3	**Giá gạch bê tông - của DNTN sản xuất VL và XD An Mai. Nơi sản xuất: tại Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn. Điện thoại: Thắng; 0982,577,261**			
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x100x65)	viên	1.100	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 6 lỗ (220x130x100)	viên	3.200	
	Gạch bê tông (220x100x105)	viên	2.500	
4	**Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Nơi sản xuất: bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn. ĐT: 0913.252.322**			
	Gạch bê tông đặc (KT:210x100x60mm) M5,0	viên	950	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:210x100x60mm)	viên	1.110	
	Gạch bê tông 6 lỗ (KT:200x140x100mm)	viên	2.400	
	Gạch bê tông (KT: 390x190x190mm)	viên	9.600	
III	**Huyện Mường La**			
	Giá gạch bê tông - Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Nơi sản xuất: Bản Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La; ĐT: 0212.3852.144			
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:210x100x60)M5,0	viên	864	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:240x140x100)M5,0	viên	1.727	
	Gạch bê tông đặc (KT:210x100x60)M7,5	viên	727	
	Gạch bê tông 6 lỗ (KT:390x150x130)M5,0	viên	4.500	
	Gạch bê tông 6 lỗ (KT:390x190x190)M5,0	viên	7.500	
III	**Huyện Quỳnh Nhai**			
	Giá gạch bê tông - Cơ sở sản xuất Nguyễn Thị Lệ Hằng . Nơi sản xuất: Xóm 2, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai; ĐT: 0912.135.189			
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.182	Nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M7,5	viên	1.318	
IV	**Huyện Vân Hồ (Giá bán tại Trung tâm huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu)**			
	Giá gạch bê tông - Cơ sở sản xuất bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ. Đào Duy Khánh ĐT: 0982.899.748			
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.150	Nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x140x100) M5,5	viên	1.550	
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.250	
C	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH NUNG**			
I	**Thành phố Sơn La**			
1	**Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Đ/c nhà máy: tại Phường Chiềng Sinh- thành phố Sơn La; ĐT: 0212,3874,252-0212,3852,144**			
	Gạch 2 lỗ A0 (215x100x60)	viên	891	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A1 (215x100x60)	viên	845	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Gạch đặc (215x100x60)	viên	1.255	"
	Gạch 4 lỗ A (215x100x100)	viên	1.318	"
	Gạch 6 lỗ A (215x150x100)	viên	2.273	"
2	**Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Đ/c nhà máy: tại bản Hẹo, phường Chiềng Sinh, tp Sơn La; ĐT: 0212,3874,037; sonhungtrung@gmailcom**			
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	950	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	800	Nơi sản xuất
II	**Huyện Mai Sơn**			
1	**Công ty cổ phần gạch gói Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; địa chỉ: Bản Nà Hạ, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; số điện thoại: 0916.884.589**			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	950	Nơi sản xuất và trung tâm huyện MSơn
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	800	
3	**Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn** ĐT: 0869.086.899; 0985.463.988			
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	950	Nơi sản xuất huyện MSơn
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	850	
1	**Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La** Đ/c nhà máy: tại Bản Nà Lùn, xã Mường Sang,huyện Mộc Châu; ĐT: 0212,3874,252-			
	Gạch 2 lỗ A1 (210x100x60)	viên	959	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2 (210x100x60)	viên	818	"
	Gạch đặc A (210x100x60)	viên	1.091	"
	Gạch 4 lỗ A (215x100x100)	viên	1.636	"
	Gạch 6 lỗ A (215x150x100)	viên	2.545	"
IV	**Huyện Sông Mã**			
1	**Nhà máy gạch tuynel Sông Mã- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La** Đ/c nhà máy: tại bản Hồng Nam, Chiềng Khoong,huyện Sông Mã; ĐT: 0212,3874,252-			
	Gạch 2 lỗ A0 (210x100x60)	viên	1.045	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A1 (210x100x60)	viên	1.023	"
	Gạch 2 lỗ A2 (210x100x60)	viên	955	"
2	**Nhà máy gạch tuynel Sông Mã- Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Đ/c nhà máy: tại huyện Sông Mã; ĐT: 0915.332.749**			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)	viên	1.005	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)	viên	1.000	"
	Gạch tuynel 2 lỗ A2 (210x95x57mm)	viên	950	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
V	**Huyện Phù Yên**			
1	**Nhà máy gạch tuynel- Công ty CP Thành An Sơn La. Đ/c công ty: bản Chài 1, xã Huy Thượng, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; ĐT: 0913.758.688; nguyenquanghaivp@gmail.com**			
	Gạch (R60) 2 lỗ loại A1 -3 chỉ (210x100x57)	viên	900	Nơi sản xuất
	Gạch (R60) 2 lỗ loại A2 -3 chỉ (210x100x57)	viên	800	"
	Gạch (R60) 2 lỗ loại A1 -1 chỉ (210x97x56)	viên	850	"
	Gạch (R60) 2 lỗ loại A2 -1 chỉ (210x97x56)	viên	750	"
	Gạch đặc R60 loại A1 (215x100x57)	viên	800	"
	Gạch đặc R60 loại A2 (215x100x57)	viên	700	"
	Gạch 4 lỗ loại A1 (210x97x97)	viên	1.050	"
	Gạch 4 lỗ loại A2 (210x97x97)	viên	900	"
	Gạch 6 lỗ loại A1 (210x145x100)	viên	2.350	"
	Gạch 6 lỗ loại A2 (210x145x100)	viên	1.500	"
VI	**Huyện Vân Hồ**			
1	**Nhà máy gạch Tuynel Bản Mường Khoa, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư và xây dựng Nam Sơn**			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	948	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	865	"
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	714	"
	Gạch đặc A	viên	1.053	"
D	**VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC**			
1	**Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86** **- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La. ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330**			
	Bóng tròn M1 (Bóng tròn BARA)			
	BT5 - V1 - 5W	Cái	65.000	
	BT7 - V1 - 7W	Cái	83.000	
	BT9 - V1 - 9W	Cái	102.000	
	Bóng bắp ngô M1 (Bóng bắp ngô MOMO)			
	BBN5 - V1 - 5W	Cái	58.000	
	BBN7 - V1 - 7W	Cái	71.000	
	BBN9 - V1 - 9W	Cái	84.000	
	BBN11 - V1 - 11W	Cái	115.000	
	Bóng tròn M2 (Bóng tròn GEN2)			
	BT5 - Mv2.0 - 5W	Cái	50.000	
	BT7 - Mv2.0 - 7W	Cái	53.000	
	BT9 - Mv2.0 - 9W	Cái	60.000	
	Bóng trụ nhựa M2 (Bóng trụ)			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	TR16 - Mv2.0 - 16W	Cái	110.000	
	TR24 - Mv2.0 - 24W	Cái	147.000	
	TR32 - Mv2.0 - 32W	Cái	205.000	
	Bóng trụ nhôm P2 (Bóng trụ PRIME)			
	TR16 - Pv2.0 - 16W	Cái	180.000	
	TR24 - Pv2.0 - 24W	Cái	210.000	
	TR32 - Pv2.0 - 32W	Cái	285.455	
	TR40 - Pv2.0 - 40W	Cái	420.000	
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI)			
	T809 - V1 - 9W	Cái	145.000	
	T818 - V1 - 18W	Cái	195.000	
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano)			
	T809 - Mv2.0 - 9W	Cái	100.000	
	T818 - Mv2.0 - 18W	Cái	155.000	
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)			
	B809 - Mv2.0 - 9W	Cái	147.700	
	B818 - Mv2.0 - 18W	Cái	207.200	
	B2818 - Mv2.0 - 36W	Cái	421.600	
	Bóng tuýp T8 NANO E2 (bóng tuýp T8 ECO)			
	T809 - Ev2.0 - 9W	Cái	80.000	
	T818 - Ev2.0 - 18W	Cái	115.000	
	Bộ tuýp T8 NANO E2 (bộ tuýp T8 cả máng ECO)			
	B809 - Ev2.0 - 9W	Cái	108.800	
	B818 - Ev2.0 - 18W	Cái	149.200	
	B2818 - Ev2.0 - 36W	Cái	276.800	
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime)		0	
	T809 - Pv2.0 - 7W	Cái	220.000	
	T818 - Pv2.0 - 14W	Cái	350.000	
	Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5)		0	
	T509-MV2.0 - 9 W	Cái	129.000	
	T518-MV2.0 - 18 W	Cái	191.000	
	Đèn bán nguyệt M2 (Đèn bán nguyệt)		0	
	BN18-Mv2.0 - 18W	Cái	190.000	
	BN24-Mv2.0 - 24W	Cái	275.000	
	BN36-Mv2.0 - 36W	Cái	345.000	
	Đèn âm trần M2 (Đèn âm trần GEN2)		0	
	AT6-Mv2.0- 6W	Cái	115.000	
	AT8-Mv2.0- 8W	Cái	125.000	
	AT11-Mv2.0- 11W	Cái	150.000	
	AT14-Mv2.0- 14W	Cái	175.000	
	Đèn âm trần P2 (Đèn âm trần PRIME)		0	
	AT5-Pv2.0 - 5W	Cái	120.000	
	AT7-Pv2.0 - 7W	Cái	155.000	
	AT9-Pv2.0 - 9W	Cái	170.000	
	AT12-Pv2.0 - 12W	Cái	200.000	
	AT15-Pv2.0 - 15W	Cái	220.000	
	Đèn âm trần 3 mầu M2		0	
	AT5-3M- Mv2.0-5W	Cái	150.000	
	AT7-3M- Mv2.0-7W	Cái	190.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	AT9-3M- Mv2.0-9W	Cái	210.000	
	Đèn âm trần M1 (Đèn âm trần HASU)		0	
	AT5 - V1-5W	Cái	135.000	
	AT7 - V1-7W	Cái	155.000	
	AT9 - V1-9W	Cái	200.000	
	AT12 - V1-12W	Cái	275.000	
	AT15 - V1-15W	Cái	340.000	
	Đèn âm trần mỏng M1 (Đèn âm trần mỏng SUISEN)			
	ATM6-V1-6W	Cái	125.000	
	ATM9-V1-9W	Cái	155.000	
	ATM12-V1-12W	Cái	190.000	
	ATM15-V1-15W	Cái	260.000	
	ATM18-V1-18W	Cái	315.000	
	Đèn âm trần mỏng P2 (Đèn âm trần mỏng PRIME)			
	ATM5-Pv2.0-5W	Cái	134.091	
	ATM7-Pv2.0-7W	Cái	155.000	
	ATM9-Pv2.0-9W	Cái	180.000	
	ATM12-Pv2.0-12W	Cái	200.000	
	ATM15-Pv2.0-15W	Cái	240.000	
	ATM18-Pv2.0-18W	Cái	280.000	
	ATM24-Pv2.0-24W	Cái	420.000	
	Đèn âm trần mỏng tròn M2 (âm trần mỏng tròn GEN2)			
	ATM5-MV2.0-5W	Cái	110.000	
	ATM9-MV2.0-9W	Cái	150.000	
	ATM12-MV2.0-12W	Cái	165.000	
	ATM15-MV2.0-15W	Cái	200.000	
	Đèn âm trần mỏng vuông M2 (âm trần mỏng vuông GEN2)			
	ATM5-MV2.1-5W	Cái	115.000	
	ATM9-MV2.1-9W	Cái	160.000	
	ATM12-MV2.1-12W	Cái	175.000	
	ATM15-MV2.1-15W	Cái	200.000	
	Đèn ốp nổi tròn M1 (Đèn ốp nổi RAN)			
	ON7-V1-7W	Cái	150.000	
	ON9-V1-9W	Cái	190.000	
	ON12-V1-12W	Cái	210.000	
	ON15-V1-15W	Cái	270.000	
	ON18-V1-18W	Cái	290.000	
	Đèn ốp nổi tròn P2 (Đèn ốp nổi tròn PRIME)		0	
	ON6-PV2.0-6W	Cái	150.000	
	ON12-PV2.0-12W	Cái	205.000	
	ON18-PV2.0-18W	Cái	260.000	
	ON24-PV2.0-24W	Cái	400.000	
	Đèn ốp nổi tròn M2	Cái	0	
	ON18-MV2.0-18W	Cái	290.000	
	ON24-MV2.0-24W	Cái	500.000	
	Đèn ốp nổi vuông P2 (Đèn ốp nổi vuông PRIME)		0	
	ON6-PV2.1-6W	Cái	155.000	
	ON12-PV2.1-12W	Cái	210.000	
	ON18-PV2.1-18W	Cái	270.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	ON24-PV2.1-24W	Cái	410.000	
	Đèn ốp nổi vuông M2	Cái	0	
	ON18-MV2.1-18W	Cái	300.000	
	ON24-MV2.1-24W	Cái	510.000	
	Đèn âm trần rọi M1 (Đèn âm trần rọi KIKU)		0	
	ATR3-V1-3W	Cái	165.000	
	ATR5-V1-5W	Cái	210.000	
	ATR7-V1-7W	Cái	275.000	
	ATR9-V1-9W	Cái	325.000	
	ATR12-V1-12W	Cái	420.000	
	Đèn ray M1 (Đèn ray SUMIRE)		0	
	R12-V1-12W	Cái	585.000	
	R18-V1-18W	Cái	650.000	
	R21-V1-21W	Cái	710.000	
	Đèn âm trần kính M1 (Âm trần kính UME)		0	
	ATK6-V1-6W	Cái	200.000	
	ATK12-V1-12W	Cái	300.000	
	ATK15-V1-15W	Cái	350.000	
	Đèn pha R2		0	
	PH100-RV2.0-100W	Cái	4.000.000	
	PH150-RV2.0-150W	Cái	5.400.000	
	PH1200-RV2.0-200W	Cái	6.200.000	
	Đèn pha M2 (Đèn pha GEN2)		0	
	PH10-MV2.0-10W	Cái	204.545	
	PH20-MV2.0-20W	Cái	305.000	
	PH30-MV2.0-30W	Cái	485.000	
	PH50-MV2.0-50W	Cái	656.000	
	PH100-MV2.0-100W	Cái	1.800.000	
	PH150-MV2.0-150W	Cái	2.800.000	
	Máng đèn M2 (Máng đèn MASTER)		0	
	MD106-MV2.0	Cái	53.000	
	MD112-MV2.0	Cái	58.000	
	MD212-MV2.0	Cái	124.000	
	MDC212-MV2.0	Cái	169.000	
	Máng đèn E2 (Máng đèn ECO)		0	
	MD106-EV2.0	Cái	32.000	
	MD112-EV2.0	Cái	38.000	
	MD212-EV2.0	Cái	52.000	
	MDC212-EV2.0	Cái	124.000	
	Đèn đường R1 (Đèn đường GEN1)		0	
	DD80-V1-80W	Cái	5.100.000	
	DD100-V1-100W	Cái	5.900.000	
	DD125-V1-125W	Cái	6.500.000	
	Đèn đường M2 (Đèn đường GEN2)		0	
	DD60-MV2.0-60W	Cái	2.400.000	
	DD70-MV2.0-70W	Cái	3.272.727	
	DD80-MV2.0-80W	Cái	3.272.727	
	DD90-MV2.0-90W	Cái	3.272.727	
	DD100-MV2.0-100W	Cái	4.000.000	
	DD125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	DD150-MV2.0-150W	Cái	4.800.000	
	Đèn đường R2 (Đèn đường ROBUST)		0	
	DD100-RV2.0-100W	Cái	5.000.000	
	DD125-RV2.0-125W	Cái	6.000.000	
	DD150-RV2.0-150W	Cái	6.000.000	
	DD175-RV2.0-175W	Cái	7.800.000	
	DD200-RV2.0-200W	Cái	7.800.000	
	Đèn HIGHTBAY R1 (Đèn nhà xưởng GEN1)			
	HB60-V1-60W	Cái	3.510.000	
	HB80-V1-80W	Cái	3.800.000	
	HB100-V1-100W	Cái	4.010.000	
	HB125-V1-125W	Cái	4.312.727	
	HB150-V1-150W	Cái	5.309.091	
	Đèn HIGHTBAY M2 (Đèn nhà xưởng GEN2)			
	HB60-MV2.0-60W	Cái	3.000.000	
	HB80-MV2.0-80W	Cái	3.000.000	
	HB100-MV2.0-100W	Cái	3.000.000	
	HB125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	
	HB150-MV2.0-150W	Cái	4.000.000	
	Đèn HIGHTBAY R2 (Đèn nhà xưởng ROBSUT)			
	HB60-PV2.0-60W	Cái	4.000.000	
	HB80-PV2.0-80W	Cái	4.000.000	
	HB100-PV2.0-100W	Cái	4.000.000	
	HB125-PV2.0-125W	Cái	5.000.000	
	HB150-PV2.0-150W	Cái	5.000.000	
	Đèn HIGHTBAY E2			
	HB6.0-Ev2.0-60W	Cái	1.500.000	
	HB80-Ev2.0-80W	Cái	2.000.000	
	HB100-Ev2.0-100W	Cái	2.000.000	
	HB120-Ev2.0-120W	Cái	3.000.000	
	HB150-Ev2.0-150W	Cái	3.000.000	
	Đèn PANEL E2			
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	850.000	
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	850.000	
	PN72-Mv2.2-72W	Cái	1.700.000	
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	
	Đèn PANEL M2			
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	1.000.000	
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	1.000.000	
	PN72-Mv2.2-54W	Cái	2.000.000	
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	
	Màn âm trần M2			
	MAT0306-Mv2.0-2.9W	Cái	298.000	
	MAT0306-Mv2.0-3.9W	Cái	321.000	
	MAT0312-Mv2.0-2.18W	Cái	369.000	
	MAT0612-Mv2.0-3.18W	Cái	608.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
2	**Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ống nhựa Đệ Nhất) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86** **- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La - ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330**			
	Ống nhựa UPVC dán keo:			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1.0mm	m	5.200	
	Φ 27 chiều dày 1.0mm	m	6.500	
	Φ 34 chiều dày 1.0mm	m	8.500	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.600	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	14.800	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.100	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	26.900	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	32.900	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	49.600	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	6.400	
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	8.200	
	Φ 34 chiều dày 1,4mm	m	10.000	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.200	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.300	
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	23.000	
	Φ 75 chiều dày 1,8mm	m	31.400	
	Φ 90 chiều dày 1,7mm	m	37.500	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	56.100	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	6.900	
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	9.600	
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	12.100	
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	16.600	
	Φ 48 chiều dày 2.0mm	m	19.700	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	28.000	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.000	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	43.900	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	65.400	
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	80.900	
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	96.800	
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	134.600	
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	206.600	
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	258.400	
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	326.300	
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	406.400	
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	490.200	
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	658.200	
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	818.400	
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.062.500	
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.319.900	
	Class 2			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 21 chiều dày 1,7 mm	m	8.500	
	Φ 27 chiều dày 1.9 mm	m	10.700	
	Φ 34 chiều dày 2.1mm	m	14.800	
	Φ 42 chiều dày 2.1mm	m	18.900	
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	22.800	
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	32.600	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	46.400	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	52.500	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	75.300	
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	95.900	
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	121.400	
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	157.600	
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	245.400	
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	308.600	
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	379.500	
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	476.600	
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	600.300	
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	783.000	
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	964.100	
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.268.600	
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.559.400	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	10.000	
	Φ 27 chiều dày 3.0 mm	m	15.000	
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	16.900	
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	22.200	
	Φ 48 chiều dày 3.0mm	m	27.600	
	Φ 60 chiều dày 3.0mm	m	39.400	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	57.400	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	66.700	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	104.300	
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	121.600	
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	148.500	
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	205.100	
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	319.500	
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	401.600	
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	497.600	
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	621.600	
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	784.600	
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.009.200	
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.435.000	
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	1.637.900	
	Phụ tùng PVC			
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.364	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	2.727	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.600	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	5.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 75 áp suất 12.5	cái	24.200	
	Φ 90 áp suất 12.5	cái	26.100	
	Φ 110 áp suất 12.5	cái	53.600	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	89.700	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	136.200	
	Φ 200 áp suất 10	cái	293.900	
	Φ 225 áp suất 10	cái	435.200	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.280.200	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.371.300	
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.755.500	
	Nối góc 45 độ (chếch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.091	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.273	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	20.455	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	29.818	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	52.727	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	122.200	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	155.400	
	Φ 200 áp suất 10	cái	410.500	
	Φ 225 áp suất 10	cái	606.400	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.506.800	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.573.800	
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.089.900	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.727	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.727	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.364	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.909	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	25.000	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	37.909	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	84.000	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	140.700	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	284.300	
	Φ 200 áp suất 10	cái	555.800	
	Φ 225 áp suất 10	cái	648.200	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.835.400	
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.130.700	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.727	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.909	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.727	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	8.600	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.455	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	22.909	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	37.500	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	53.636	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	105.727	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	236.200	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	455.000	
	Φ 200 áp suất 10	cái	1.044.000	
	Φ 225 áp suất 10	cái	1.404.500	
	Φ 250 áp suất 10	cái	3.068.900	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.091	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	1.455	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	1.909	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.091	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	2.273	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	2.455	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	2.909	
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	3.091	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	3.182	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	4.091	
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	4.909	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	4.909	
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	5.091	
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	5.273	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	10.455	
	Φ 90x42 áp suất 7.0	cái	11.364	
	Φ 90x48 áp suất 7.0	cái	11.364	
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	11.818	
	Φ 90x75 áp suất 7.0	cái	12.727	
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	17.091	
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	17.273	
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	17.273	
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	17.273	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	17.455	
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	17.818	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	2.273	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	2.909	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	3.182	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	3.909	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	4.455	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	5.000	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	6.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	6.455	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	6.909	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	8.727	
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	8.455	
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	8.909	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	9.818	
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	10.545	
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	11.364	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	16.000	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	18.000	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	20.182	
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	20.909	
	Φ 90x42 áp suất 7.0	cái	21.091	
	Φ 90x48 áp suất 7.0	cái	30.909	
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	31.818	
	Φ 90x75 áp suất 7.0	cái	35.273	
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	32.545	
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	33.636	
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	34.545	
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	36.727	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	38.091	
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	47.273	
	Ống nhựa HDPE 80:			
	PN6			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	
	Φ 63 dày 3mm	m	41.400	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	58.900	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	94.800	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	
	Φ 125 dày 6mm	m	161.100	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	183.500	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	263.100	
	Φ 180 dày 8.6mm	m	331.000	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	411.300	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	518.600	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	634.400	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	798.300	
	Φ 315 dày 15mm	m	1.003.500	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.283.800	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.617.500	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.064.600	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.525.600	
	PN8			
	Φ 32 dày 2.0mm	m	14.000	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	
	Φ 50 dày 3mm	m	32.400	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.600	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	72.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 90 dày 5,4mm	m	105.900	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	153.900	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	196.800	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	246.800	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	321.800	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	408.000	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	507.000	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	640.200	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	786.900	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	987.800	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.250.400	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.575.900	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	2.012.400	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.530.800	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.145.000	
	PN10			
	Φ 25 dày 2.0mm	m	10.200	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.400	
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.700	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	62.000	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	88.600	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	125.600	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	189.600	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	242.000	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	301.600	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	395.700	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	500.400	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	769.200	
	Φ250 dày 18,4mm	m	951.300	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.193.200	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.509.600	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.916.700	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.436.900	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.085.600	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.826.600	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 2.0mm	m	7.800	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.900	
	Φ 32 dày 3.0mm	m	19.700	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.600	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	104.300	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	150.000	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	224.700	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	292.500	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	360.600	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	474.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 180 dày 16,4mm	m	601.400	
	Φ200 dày 18,2mm	m	741.900	
	Φ225 dày 20,5mm	m	927.900	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.160.400	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.454.300	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.817.800	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.400	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.200	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.699.600	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.602.400	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	14.300	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	23.400	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	36.000	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	88.600	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	125.600	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	180.200	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	272.700	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	349.600	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	436.800	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	573.300	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 110 dày 4,2mm	m	100.100	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	129.200	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	162.800	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	214.000	
	Φ 180 dày 6.9mm	m	267.100	
	Φ 200 dày 7.7mm	m	331.000	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	408.300	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	415.100	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	524.700	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	643.000	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	816.900	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.035.000	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.661.300	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	2.119.600	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.815.800	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.562.400	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.100	
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.522.100	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.984.200	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.618.000	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.412.400	
	PN8			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 63 dày 3,0mm	m	41.700	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	59.200	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	83.300	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	159.800	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	200.000	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	262.200	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	329.600	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	408.300	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	516.000	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	631.500	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	797.100	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.271.800	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.621.700	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.050.800	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.617.600	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.478.500	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.394.200	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.500	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.900	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.611.500	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.300	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.313.400	
	PN10			
	Φ 32 dày 2.0mm	m	13.600	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	32.100	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.200	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	71.400	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	102.800	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	152.800	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	194.900	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	244.700	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	319.400	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	404.000	
	Φ200 dày 11,9mm	m	498.400	
	Φ225 dày 13,4mm	m	628.800	
	Φ250 dày 14,8mm	m	774.800	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	968.200	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.568.600	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.511.900	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.210.600	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.270.500	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.408.900	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.500	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.900	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.900	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.057.200	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.400	
	Φ 25 dày 2,0mm	m	10.200	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.800	
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.600	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	61.500	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	87.200	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	124.700	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	184.800	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	238.100	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	298.200	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	389.200	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	494.000	
	Φ200 dày 14,7mm	m	605.900	
	Φ225 dày 16,6mm	m	769.400	
	Φ250 dày 18,4mm	m	947.700	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.187.600	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.505.100	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.908.000	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.419.800	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.065.200	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.912.600	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	5.212.100	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.587.900	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.032.200	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	10.200.800	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	8.100	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	12.000	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	19.600	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.200	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	103.500	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	149.900	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	222.400	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	288.400	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	359.400	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	471.800	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	596.300	
	Φ200 dày 18,2mm	m	735.400	
	Φ225 dày 20,5mm	m	930.800	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.144.800	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.435.200	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.816.700	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.100	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.900	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.707.700	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.732.600	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.295.100	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.988.727	
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	14.900	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	23.000	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	35.900	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	88.700	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	124.700	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	179.800	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	268.400	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	338.200	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	435.500	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	567.600	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.200	
	D25x2,8mm	m	37.900	
	D32x2,9mm	m	49.100	
	D40x3,7mm	m	65.900	
	D50x4,6mm	m	96.600	
	D63x5,8mm	m	153.600	
	D75x6,8mm	m	213.600	
	D90x8,2mm	m	311.800	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.200	
	D25x4,2mm	m	46.000	
	D32x5,4mm	m	67.800	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.100	
	D63x10,5mm	m	257.200	
	D75x12,5mm	m	356.300	
	D90x15mm	m	532.700	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.600	
	D25	cái	25.400	
	Nút bịt			
	D20	cái	2.600	
	D25	cái	4.500	
	D32	cái	5.900	
	D40	cái	8.900	
	D50	cái	16.800	
	Cút			
	D20	cái	5.200	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.200	
	D40	cái	20.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D50	cái	35.000	
	D63	cái	107.400	
	D75	cái	140.200	
	D90	cái	216.300	
	Tê			
	D20	cái	6.100	
	D25	cái	9.500	
	D32	cái	15.700	
	D40	cái	24.500	
	D50	cái	48.100	
	D63	cái	120.900	
	D75	cái	181.500	
	D90	cái	281.800	
	Măng sông			
	D20	cái	2.800	
	D25	cái	4.700	
	D32	cái	7.200	
	D40	cái	11.600	
	D50	cái	20.900	
	D63	cái	41.800	
	D75	cái	70.000	
	D90	cái	118.600	
	Chếch			
	D20	cái	4.300	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.500	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.000	
	D63	cái	91.800	
	D75	cái	141.100	
	D90	cái	168.100	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.300	
	D32/25,20	cái	6.100	
	D40/32,25,20	cái	9.500	
	D50/40,32,25,20	cái	17.100	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.200	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.000	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.200	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.900	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.500	
	D32/25,20	cái	16.800	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D63/50,40,32,25	cái	114.200	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.400	
	D90/75,63,50	cái	244.509	
	D110/90,75	cái	418.100	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.000	
	D25x1/2"	cái	61.100	
	D25x3/4"	cái	72.200	
	D32x1"	cái	115.000	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.600	
	D25x1/2"	cái	50.400	
	D25x3/4"	cái	60.900	
	D32x1"	cái	90.000	
	D40x1.1/4	cái	261.800	
	D50x1.1/2"	cái	327.200	
	D63x2"	cái	554.500	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.500	
	D25x1/2"	cái	42.200	
	D25x3/4"	cái	47.100	
	D32x1"	cái	76.800	
	D40x1.1/4	cái	190.400	
	D50x1.1/2"	cái	252.700	
	D63x2"	cái	511.300	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.700	
	D25x1/2"	cái	41.400	
	D25x3/4"	cái	60.400	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.700	
	D25x1/2"	cái	51.800	
	D25x3/4"	cái	62.700	
	Van chặn			
	D20	cái	135.400	
	D25	cái	183.600	
	D32	cái	211.800	
	D40	cái	328.100	
	D50	cái	559.000	
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.500	
	D25	cái	50.900	
	D32	cái	82.191	
	D40	cái	84.000	
	D50	cái	126.300	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.700	
	D25x3/4"	cái	136.800	
	D32x1"	cái	215.000	
	D40x1.1/4	cái	319.000	
	D50x1.1/2"	cái	563.100	
	D63x2"	cái	761.800	
3	**Ống nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86** **- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La** **- ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330**			
	Ống nhựa UPVC dán keo			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.364	
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	6.636	
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	8.636	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.818	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	15.091	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.545	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	27.455	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	33.545	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	50.636	
	Φ 125 chiều dày 2.0 mm	m	55.909	
	Φ 140 chiều dày 2.2 mm	m	68.909	
	Φ 160 chiều dày 2.5 mm	m	89.455	
	Φ 180 chiều dày 2.8 mm	m	112.364	
	Φ 200 chiều dày 3.2 mm	m	167.727	
	Φ 225 chiều dày 3.5 mm	m	174.091	
	Φ 250 chiều dày 3.9 mm	m	226.727	
	Φ 315 chiều dày 5.3 mm	m	369.364	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	6.545	
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	8.364	
	Φ 34 chiều dày 1,5mm	m	10.182	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.455	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.636	
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	23.455	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	32.091	
	Φ 90 chiều dày 1,9mm	m	38.364	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	57.273	
	Φ 125 chiều dày 2.5 mm	m	70.455	
	Φ 140 chiều dày 2.8 mm	m	87.727	
	Φ 160 chiều dày 3.2 mm	m	117.091	
	Φ 180 chiều dày 3.6 mm	m	144.182	
	Φ 200 chiều dày 3.9 mm	m	175.909	
	Φ 225 chiều dày 4.4 mm	m	215.363	
	Φ 250 chiều dày 4.9 mm	m	282.636	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 280 chiều dày 5.5 mm	m	338.909	
	Φ 315 chiều dày 6.2 mm	m	428.455	
	Φ 355 chiều dày 7.0 mm	m	541.091	
	Φ 400 chiều dày 7.8 mm	m	679.091	
	Φ 450 chiều dày 8.8 mm	m	861.909	
	Φ 500 chiều dày 9.8 mm	m	1.130.364	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.091	
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	9.818	
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	12.364	
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	16.909	
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	20.091	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	28.545	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.273	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	44.818	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	66.727	
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	82.545	
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	103.182	
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	136.455	
	Φ 180 chiều dày 4.4 mm	m	167.273	
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	212.545	
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	259.091	
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	340.818	
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	405.273	
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	508.634	
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	664.545	
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	844.364	
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.067.364	
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.347.808	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	8.636	
	Φ 27 chiều dày 2 mm	m	10.909	
	Φ 34 chiều dày 2mm	m	15.091	
	Φ 42 chiều dày 2mm	m	19.273	
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	23.273	
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	33.273	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	47.364	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	51.909	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	76.000	
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	97.818	
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	121.634	
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	157.545	
	Φ 180 chiều dày 5.3 mm	m	199.091	
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	247.182	
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	307.182	
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	397.634	
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	477.455	
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	610.273	
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	790.545	
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.004.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.273.455	
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.559.545	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	10.182	
	Φ 27 chiều dày 3 mm	m	15.364	
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	17.273	
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m	22.636	
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m	28.182	
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m	40.182	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	58.545	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	68.091	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	106.455	
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	124.091	
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	162.634	
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	203.727	
	Φ 180 chiều dày 6.9 mm	m	254.273	
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	315.454	
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	398.818	
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	514.000	
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	613.455	
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	766.634	
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.025.818	
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.300.091	
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	1.644.273	
	Φ 500 chiều dày 19.1 mm	m	2.016.345	
	Zoăng cao su			
	Φ 75	cái	10.545	
	Φ 90	cái	13.364	
	Φ 110	cái	17.145	
	Keo dán PVC			
	Keo PVC 15Gr	tuýp	2.818	
	Keo PVC 30Gr	tuýp	4.182	
	Keo PVC 50Gr	tuýp	6.545	
	Keo 1kg	kg	118.000	
	Phụ tùng PVC			
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.364	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	1.545	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	2.727	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.455	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	5.909	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90 áp suất 6.0	cái	10.909	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	13.727	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	23.273	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	26.545	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	39.727	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	77.000	
	Φ 225 áp suất 10	cái	325.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 250 áp suất 10	cái	554.545	
	Đầu nối thẳng ren trong			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.273	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.273	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.182	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.545	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	7.182	
	Đầu nối thẳng ren ngoài			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.091	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.273	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.273	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.182	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	4.545	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	7.273	
	Nối góc 45 độ (chếch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.091	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.273	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	20.455	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	29.818	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	45.818	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	61.091	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	66.909	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	193.182	
	Φ 225 áp suất 10	cái	485.455	
	Φ 250 áp suất 10	cái	903.634	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.585.121	
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.920.909	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.727	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.727	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.364	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	6.909	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	25.000	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	37.909	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	51.909	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	65.455	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	85.818	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	232.818	
	Φ 225 áp suất 10	cái	513.636	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.094.727	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.983.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 315 áp suất 10	cái	2.516.364	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.727	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	2.909	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	5.727	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	8.545	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.455	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	22.909	
	Φ 90 áp suất 7.0	cái	33.182	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	53.636	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	65.455	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	100.455	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	123.636	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	319.091	
	Φ 225 áp suất 10	cái	737.273	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.324.545	
	Φ 280 áp suất 10	cái	3.172.691	
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.462.727	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.091	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	1.455	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	1.909	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.091	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	2.273	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	2.455	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	2.909	
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	3.091	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	3.182	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	4.091	
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	4.909	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	4.909	
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	5.636	
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	5.273	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	7.819	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	10.455	
	Φ 90x42 áp suất 7.0	cái	11.364	
	Φ 90x48 áp suất 7.0	cái	11.364	
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	11.818	
	Φ 90x75 áp suất 7.0	cái	12.727	
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	17.091	
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	17.273	
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	17.364	
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	17.273	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	17.455	
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	17.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 125x75 áp suất 10	cái	64.091	
	Φ 125x90 áp suất 10	cái	64.909	
	Φ 125x110 áp suất 10	cái	77.273	
	Φ 140x90 áp suất 10	cái	84.727	
	Φ 140x110 áp suất 10	cái	101.818	
	Φ 160x75 áp suất 10	cái		
	Φ 160x90 áp suất 10	cái	113.273	
	Φ 160x110 áp suất 10	cái	113.273	
	Φ 160x125 áp suất 10	cái	150.000	
	Φ 160x140 áp suất 10	cái	172.727	
	Φ 200x110 áp suất 10	cái	216.364	
	Φ 200x160 áp suất 10	cái	245.455	
	Φ 225x160 áp suất 10	cái	342.455	
	Φ 225x200 áp suất 10	cái	342.455	
	Φ 250x200 áp suất 10	cái	400.000	
	Φ 250x160 áp suất 10	cái	381.818	
	Φ 250x110 áp suất 10	cái	381.818	
	Φ 280x250 áp suất 10	cái	799.455	
	Φ 315x200 áp suất 10	cái	852.273	
	Φ 315x160 áp suất 10	cái	852.273	
	Φ 315x250 áp suất 10	cái	852.273	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0		2.273	
	Φ 34x21 áp suất 10.0		2.909	
	Φ 34x27 áp suất 10.0		3.182	
	Φ 42x21 áp suất 10.0		3.909	
	Φ 42x27 áp suất 10.0		4.455	
	Φ 42x34 áp suất 10.0		5.182	
	Φ 48x21 áp suất 10.0		6.273	
	Φ 48x27 áp suất 10.0		6.455	
	Φ 48x34 áp suất 10.0		6.909	
	Φ 48x42 áp suất 10.0		8.727	
	Φ 60x21 áp suất 8.0		8.818	
	Φ 60x27 áp suất 8.0		8.909	
	Φ 60x34 áp suất 8.0		9.818	
	Φ 60x42 áp suất 8.0		10.182	
	Φ 60x48 áp suất 8.0		11.364	
	Φ 75x34 áp suất 8.0		14.909	
	Φ 75x42 áp suất 8.0		16.000	
	Φ 75x48 áp suất 8.0		18.000	
	Φ 75x60 áp suất 8.0		20.182	
	Φ 90x34 áp suất 7.0		25.909	
	Φ 90x42 áp suất 7.0		21.091	
	Φ 90x48 áp suất 7.0		32.545	
	Φ 90x60 áp suất 7.0		31.273	
	Φ 90x75 áp suất 7.0		36.182	
	Φ 110x34 áp suất 6.0		41.273	
	Φ 110x42 áp suất 6.0		42.727	
	Φ 110x48 áp suất 6.0		44.455	
	Φ 110x60 áp suất 6.0		45.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 110x75 áp suất 6.0		47.273	
	Φ 110x90 áp suất 6.0		48.182	
	Φ 125x75 áp suất 10		141.545	
	Φ 125x90 áp suất 10		140.909	
	Φ 125x110 áp suất 10		161.182	
	Φ 140x90 áp suất 10		171.182	
	Φ 140x110 áp suất 10		202.000	
	Φ 160x75 áp suất 10		287.455	
	Φ 160x90 áp suất 10		287.455	
	Φ 160x110 áp suất 10		287.455	
	Φ 160x125 áp suất 10		294.727	
	Φ 160x140 áp suất 10		307.727	
	Φ 200x110 áp suất 10		311.182	
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày38,1mm	m	6.805.455	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN8			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42.1mm	m	6.586.364	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Ống nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) **- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86** **- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La - ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330** **Ống nước và phụ kiện nhựa uPVC (DEKKO) của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (Giá tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội**			
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	15.363	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	21.727	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	33.909	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	46.181	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	75.727	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.818	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	321.091	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.521.818	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.983.636	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.617.273	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.411.818	
	PN8			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.272	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	395.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.454	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN10			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ200 dày 11,9mm	m	488.091	
	Φ225 dày 13,4mm	m	616.273	
	Φ250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	
	PN12.5			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN16			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.273	
	D25x2,8mm	m	37.818	
	D32x2,9mm	m	49.182	
	D40x3,7mm	m	65.909	
	D50x4,6mm	m	96.636	
	D63x5,8mm	m	154.091	
	D75x6,8mm	m	215.182	
	D90x8,2mm	m	312.182	
	D110x10mm	m	499.273	
	D125x11,4mm	m	618.182	
	D140x11,7mm	m	763.182	
	D160x14,6mm	m	1.037.273	
	D180x16,4mm	m	1.261.818	
	D200x18,2mm	m	1.570.000	
	PN16			
	D20x2,8mm	m	24.182	
	D25x4,2mm	m	44.455	
	D32x4,4mm	m	60.455	
	D40x5,5mm	m	86.182	
	D50x6,9mm	m	135.727	
	D63x8,6mm	m	211.091	
	D75x10,3mm	m	301.182	
	D90x12,3mm	m	436.727	
	D110x15,1mm	m	650.545	
	D125x17,1mm	m	835.909	
	D140x19,2mm	m	1.056.727	
	D160x21,9mm	m	1.401.727	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D180x24,5mm	m	2.357.455	
	D200x27,4mm	m	2.859.727	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.273	
	D25x4,2mm	m	46.455	
	D32x5,4mm	m	67.818	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.273	
	D63x10,5mm	m	257.727	
	D75x12,5mm	m	365.455	
	D90x15mm	m	532.545	
	D110x15,1mm	m	788.455	
	D125x20,8mm	m	1.016.727	
	D140x23,3mm	m	1.282.364	
	D160x26,6mm	m	1.702.545	
	D180x29mm	m	2.789.364	
	D200x33,2mm	m	3.465.000	
	PN25			
	D20x4mm	m	30.455	
	D25x5mm	m	50.455	
	D32x6,4mm	m	77.545	
	D40x8mm	m	119.818	
	D50x10mm	m	186.182	
	D63x12,6mm	m	299.455	
	D75x15mm	m	420.818	
	D90x18mm	m	603.273	
	D110x22mm	m	905.636	
	D125x25,1mm	m	1.217.182	
	D140x28,1mm	m	1.596.364	
	D160x32,1mm	m	2.076.909	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.636	
	D25	cái	22.727	
	Nút bịt			
	D20	cái	2.636	
	D25	cái	4.545	
	D32	cái	6.182	
	D40	cái	8.909	
	Cút 90o			
	D20	cái	5.273	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.182	
	D40	cái	20.182	
	D50	cái	35.091	
	D63	cái	107.545	
	D75	cái	140.273	
	D90	cái	220.182	
	D110	cái	397.636	
	Tê			
	D20	cái	6.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D25	cái	9.545	
	D32	cái	15.727	
	D40	cái	25.182	
	D50	cái	50.364	
	D63	cái	120.909	
	D75	cái	151.273	
	D90	cái	239.091	
	D110	cái	422.727	
	Măng sông			
	D20	cái	2.818	
	D25	cái	4.727	
	D32	cái	7.273	
	D40	cái	11.636	
	D50	cái	21.182	
	D63	cái	44.273	
	D75	cái	70.091	
	D90	cái	118.636	
	D110	cái	192.364	
	Chếch 45o			
	D20	cái	4.364	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.545	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.091	
	D63	cái	93.000	
	D75	cái	141.182	
	D90	cái	176.091	
	D110	cái	292.818	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.364	
	D32/25,20	cái	6.182	
	D40/32,25,20	cái	9.545	
	D50/40,32,25,20	cái	17.182	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.273	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.091	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.273	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.909	
	Cút ren trong 90o			
	D20x1/2"	cái	38.455	
	D25x1/2"	cái	43.636	
	D25x3/4"	cái	58.818	
	D32x1"	cái	108.636	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.545	
	D32/25,20	cái	16.818	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.727	
	D63/50,40,32,25	cái	114.273	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.455	
	D90/75,63,50	cái	243.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D110/90,75	cái	411.727	
	Cút ren ngoài 90o			
	D20x1/2"	cái	54.091	
	D25x1/2"	cái	61.182	
	D25x3/4"	cái	75.909	
	D32x1"	cái	115.091	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.818	
	D25x1/2"	cái	51.182	
	D25x3/4"	cái	61.364	
	D32x1"	cái	90.364	
	D40x1.1/4	cái	275.455	
	D50x1.1/2"	cái	343.636	
	D63x2"	cái	554.545	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.545	
	D25x1/2"	cái	42.727	
	D25x3/4"	cái	47.182	
	D32x1"	cái	76.818	
	D40x1.1/4	cái	200.455	
	D50x1.1/2"	cái	271.000	
	D63x2"	cái	511.364	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.727	
	D25x1/2"	cái	41.455	
	D25x3/4"	cái	60.455	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.818	
	D25x1/2"	cái	51.818	
	D25x3/4"	cái	65.909	
	Bịt			
	D20	cái	2.636	
	D25	cái	4.545	
	D32	cái	6.182	
	D40	cái	8.909	
	Nối bích			
	D50	cái	27.364	
	D63	cái	34.818	
	D75	cái	57.455	
	D90	cái	89.818	
	D110	cái	133.182	
	Van chặn			
	D20	cái	135.455	
	D25	cái	186.000	
	D32	cái	213.364	
	D40	cái	328.727	
	D50	cái	544.091	
	Van cửa			
	D20	cái	181.364	
	D25	cái	211.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D32	cái	300.727	
	D40	cái	504.545	
	D50	cái	777.273	
	D63	cái	1.209.091	
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.636	
	D25	cái	53.818	
	D32	cái	78.182	
	D40	cái	86.364	
	D50	cái	131.909	
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.818	
	D25x3/4"	cái	131.455	
	D32x1"	cái	219.182	
	D40x1.1/4	cái	345.455	
	D50x1.1/2"	cái	550.909	
	D63x2"	cái	767.091	
4	**Ống nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư XNK Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86** **- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La - ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330**			
	Ống nhựa UPVC dán keo			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.273	
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	6.545	
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	8.455	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.545	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	14.818	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.182	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	26.909	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	32.909	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	49.636	
	Φ 125 chiều dày 2mm	m	55.909	
	Φ 140 chiều dày 2,2mm	m	68.909	
	Φ 160 chiều dày 2,5mm	m	89.455	
	Φ 180 chiều dày 2,8mm	m	112.364	
	Φ 200 chiều dày 3,2mm	m	167.727	
	Φ 225 chiều dày 3,5mm	m	174.091	
	Φ 250 chiều dày 3,9mm	m	226.727	
	Φ 280 chiều dày 4,6mm	m	338.909	
	Φ 315 chiều dày 5,3mm	m	428.455	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,25mm	m	6.455	
	Φ 27 chiều dày 1,25mm	m	8.182	
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	10.000	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.182	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 60 chiều dày 1,6mm	m	23.000	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	31.455	
	Φ 90 chiều dày 1,85mm	m	37.636	
	Φ 110 chiều dày 2,25mm	m	56.091	
	Φ 125 chiều dày 2,5mm	m	70.455	
	Φ 140 chiều dày 2,8mm	m	87.727	
	Φ 160 chiều dày 3,2mm	m	117.091	
	Φ 180 chiều dày 3,6mm	m	144.182	
	Φ 200 chiều dày 3,9mm	m	175.909	
	Φ 225 chiều dày 4,4mm	m	215.636	
	Φ 250 chiều dày 4,9mm	m	282.636	
	Φ 280 chiều dày 5,5mm	m	338.909	
	Φ 315 chiều dày 6,2mm	m	428.455	
	Φ 355 chiều dày 7,0mm	m	541.091	
	Φ 400 chiều dày 7,8mm	m	679.091	
	Φ 450 chiều dày 8,8mm	m	861.909	
	Φ 500 chiều dày 9,8mm	m	1.130.364	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	6.909	
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	9.636	
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	12.091	
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	16.545	
	Φ 48 chiều dày 2,0mm	m	19.727	
	Φ 60 chiều dày 2,0mm	m	28.000	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	35.545	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	43.909	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	65.364	
	Φ 125 chiều dày 3,1mm	m	82.545	
	Φ 140 chiều dày 3,5mm	m	103.182	
	Φ 160 chiều dày 4,0mm	m	136.455	
	Φ 180 chiều dày 4,4mm	m	167.273	
	Φ 200 chiều dày 4,9mm	m	212.545	
	Φ 225 chiều dày 5,5mm	m	259.091	
	Φ 250 chiều dày 6,2mm	m	340.818	
	Φ 280 chiều dày 6,9mm	m	405.273	
	Φ 315 chiều dày 7,7mm	m	508.636	
	Φ 355 chiều dày 8,7mm	m	664.545	
	Φ 400 chiều dày 9,8mm	m	844.364	
	Φ 450 chiều dày 11mm	m	1.067.364	
	Φ 500 chiều dày 12,3mm	m	1.347.818	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,8 mm	m	8.455	
	Φ 27 chiều dày 1,9 mm	m	10.727	
	Φ 34 chiều dày 1,9mm	m	14.818	
	Φ 42 chiều dày 2,1mm	m	18.909	
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	22.818	
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	32.636	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	46.455	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	50.909	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	74.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 125 chiều dày 3,7mm	m	97.818	
	Φ 140 chiều dày 4,1mm	m	121.636	
	Φ 160 chiều dày 4,7mm	m	157.545	
	Φ 180 chiều dày 5,3mm	m	199.091	
	Φ 200 chiều dày 5,9mm	m	247.182	
	Φ 225 chiều dày 6,6mm	m	307.182	
	Φ 250 chiều dày 7,3mm	m	397.636	
	Φ 280 chiều dày 8,2mm	m	477.455	
	Φ 315 chiều dày 9,2mm	m	610.273	
	Φ 355 chiều dày 10,4mm	m	790.545	
	Φ 400 chiều dày 11,7mm	m	1.004.182	
	Φ 450 chiều dày 13,2mm	m	1.273.455	
	Φ 500 chiều dày 14,6mm	m	1.927.000	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,3 mm	m	10.000	
	Φ 27 chiều dày 2,8 mm	m	15.091	
	Φ 34 chiều dày 2,4mm	m	16.909	
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	22.182	
	Φ 48 chiều dày 3,0mm	m	27.636	
	Φ 60 chiều dày 3,0mm	m	39.364	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	57.364	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	66.727	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	104.364	
	Φ 125 chiều dày 4,8mm	m	124.091	
	Φ 140 chiều dày 5,4mm	m	162.636	
	Φ 160 chiều dày 6,2mm	m	203.727	
	Φ 180 chiều dày 6,9mm	m	254.273	
	Φ 200 chiều dày 7,7mm	m	315.455	
	Φ 225 chiều dày 8,6mm	m	398.818	
	Φ 250 chiều dày 9,6mm	m	514.000	
	Φ 280 chiều dày 10,7mm	m	613.455	
	Φ 315 chiều dày 12,1mm	m	766.636	
	Φ 355 chiều dày 13,6mm	m	1.025.818	
	Φ 400 chiều dày 15,3mm	m	1.300.091	
	Φ 450 chiều dày 17,2mm	m	1.644.273	
	Φ 500 chiều dày 19,1mm	m	2.016.345	
	Zoăng cao su			
	Φ 60	cái	9.091	
	Φ 75	cái	11.455	
	Φ 90	cái	13.909	
	Φ 110	cái	21.182	
	Φ 125	cái	30.636	
	Φ 140	cái	33.727	
	Φ 160	cái	35.091	
	Φ 180	cái	41.000	
	Φ 200	cái	49.273	
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.000	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	1.273	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	1.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	2.727	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	3.455	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	5.909	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	10.909	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	13.727	
	Φ 160 áp suất 8.0	cái	39.727	
	Φ 200 áp suất 8.0	cái	77.000	
	Φ 250 áp suất 8.0	cái	134.909	
	Nối góc 45 độ (chếch)			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.091	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	1.364	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	2.000	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	3.182	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	5.091	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	20.455	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	29.818	
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	75.636	
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	115.545	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.091	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	1.636	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	2.545	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	4.273	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	6.818	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	23.182	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	50.000	
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	111.273	
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	134.364	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.636	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	2.727	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	3.909	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	7.182	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	8.455	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	17.182	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	26.636	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	41.091	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	54.545	
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	165.909	
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	176.455	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 8.0	cái	1.000	
	Φ 34x27 áp suất 8.0	cái	1.818	
	Φ 48x34 áp suất 8.0	cái	3.091	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	4.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	5.455	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	10.455	
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	11.818	
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	12.727	
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	17.818	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	9.818	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	16.000	
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	25.909	
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	31.273	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	38.091	
	Ba chạc xiên (Y)			
	Φ90 áp suất 8.0	cái	39.091	
	Φ110 áp suất 8.0	cái	59.091	
	Φ140 áp suất 10.0	cái	189.091	
	Φ160 áp suất 10.0	cái	268.182	
	Bảng giá ống nhựa HDPE			
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 25 dày 1,5mm	m	8.182	
	Φ 32 dày 1,8mm	m	13.182	
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.430.818	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	PN8			
	Φ 20 dày 1,5mm	m	7.273	
	Φ 25 dày 1,7mm	m	10.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.027.091	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	PN10			
	Φ 20 dày 1,7mm	m	7.636	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	10.909	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.683.091	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	5.094.436	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.628.364	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	
	PN12.5			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.727	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.429.818	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	16.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 50 dày 2,0mm	m	23.273	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	36.273	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	50.818	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	78.000	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.909	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	321.091	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	4.360.000	
	PN8			
	Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	40.091	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	57.000	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	90.000	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.818	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	156.000	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	194.273	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	255.091	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	321.182	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	400.091	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	503.818	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	614.818	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	784.273	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	982.455	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.455	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.584.364	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.988.727	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.182	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	30.818	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 90 dày 5,4mm	m	99.727	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	151.091	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	190.727	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	238.091	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	312.909	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	393.909	
	Φ200 dày 11,9mm	m	493.636	
	Φ225 dày 13,4mm	m	606.727	
	Φ250 dày 14,8mm	m	751.727	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	936.636	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.192.727	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.515.727	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.926.000	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.424.636	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	6.586.364	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.364	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.091	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.091	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.727	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	84.727	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.545	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	180.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.455	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	288.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	376.273	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	479.727	
	Φ200 dày 14,7mm	m	587.818	
	Φ225 dày 16,6mm	m	743.091	
	Φ250 dày 18,4mm	m	923.909	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.158.364	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.448.818	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.837.545	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.326.364	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.941.364	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	7.727	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.727	
	Φ 32 dày 3,0mm	m	18.818	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.273	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 75 dày 6,8mm	m	101.091	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.727	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	218.000	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	282.000	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	349.636	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	462.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	581.636	
	Φ200 dày 18,2mm	m	727.727	
	Φ225 dày 20,5mm	m	889.727	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.106.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.387.273	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.756.000	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.229.273	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.841.000	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.595.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.273	
	D25x2,8mm	m	37.818	
	D32x2,9mm	m	49.182	
	D40x3,7mm	m	65.909	
	D50x4,6mm	m	96.636	
	D63x5,8mm	m	154.091	
	D75x6,8mm	m	215.182	
	D90x8,2mm	m	312.182	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.273	
	D25x4,2mm	m	46.455	
	D32x5,4mm	m	67.818	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.273	
	D63x10,5mm	m	257.727	
	D75x12,5mm	m	365.455	
	D90x15mm	m	532.545	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.636	
	D25	cái	25.455	
	D32	cái	25.455	
	Cút			
	D20	cái	5.273	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.273	
	D40	cái	20.000	
	D50	cái	35.091	
	D63	cái	107.545	
	D75	cái	140.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D90	cái	216.364	
	D110	cái	397.273	
	Tê			
	D20	cái	6.182	
	D25	cái	9.545	
	D32	cái	15.727	
	D40	cái	24.545	
	D50	cái	48.182	
	D63	cái	120.909	
	D75	cái	151.273	
	D90	cái	238.636	
	D110	cái	422.727	
	Măng sông			
	D20	cái	2.818	
	D25	cái	4.727	
	D32	cái	7.273	
	D40	cái	11.636	
	D50	cái	20.909	
	D63	cái	41.818	
	D75	cái	70.091	
	D90	cái	118.636	
	D110	cái	192.364	
	Chếch			
	D20	cái	4.364	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.545	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.091	
	D63	cái	91.818	
	D75	cái	141.182	
	D90	cái	168.182	
	D110	cái	292.818	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.364	
	D32/25,20	cái	6.182	
	D40/32,25,20	cái	9.545	
	D50/40,32,25,20	cái	17.182	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.273	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.091	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.273	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.909	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.455	
	D25x1/2"	cái	43.636	
	D25x3/4"	cái	58.818	
	D32x1"	cái	108.636	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.545	
	D32/25,20	cái	16.818	
	D40/32,25,20	cái	37.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	
	D63/50,40,32,25	cái	114.273	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.455	
	D90/75,63,50	cái	243.818	
	D110/90,75	cái	411.818	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.091	
	D25x1/2"	cái	61.182	
	D25x3/4"	cái	65.364	
	D32x1"		115.000	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.818	
	D25x1/2"	cái	51.182	
	D25x3/4"	cái	61.364	
	D32x1"	cái	90.273	
	D40x1.1/4	cái	275.364	
	D50x1.1/2"	cái	343.636	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.545	
	D25x1/2"	cái	42.636	
	D25x3/4"	cái	47.182	
	D32x1"	cái	76.818	
	D40x1.1/4	cái	200.455	
	D50x1.1/2"	cái	271.000	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.727	
	D25x1/2"	cái	41.455	
	D25x3/4"	cái	60.455	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.818	
	D25x1/2"	cái	51.818	
	D25x3/4"	cái	65.909	
	Van cửa			
	D20	cái	135.455	
	D25	cái	185.909	
	D32	cái	213.364	
	D40	cái	328.636	
	D50	cái	544.091	
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.545	
	D25	cái	50.909	
	D32	cái	73.182	
	D40	cái	86.364	
	D50	cái	131.909	
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.818	
	D25x3/4"	cái	130.909	
	D32x1"	cái	214.545	
	D40x1.1/4	cái	345.545	
	D50x1.1/2"	cái	550.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
5	**Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **- Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86** **- Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La** **- ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330**			
	Măng sông nối ống			
	D20	cái	13.600	
	D25	cái	20.000	
	D32	cái	28.800	
	D40	cái	50.500	
	D50	cái	89.700	
	Côn thu			
	D25/20	cái	18.600	
	D32/25,20	cái	29.000	
	D40/25,20	cái	40.000	
	D40/32	cái	44.800	
	D50/25	cái	57.000	
	D50/32	cái	62.800	
	D50/40	cái	73.700	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	8.800	
	D20x3/4"	cái	9.000	
	D25x1/2"	cái	12.000	
	D25x3/4"	cái	12.000	
	D25x1"	cái	12.000	
	D32x1"	cái	16.800	
	D32x3/4"	cái	16.800	
	D40x1.1/4	cái	36.000	
	D40x1	cái	35.800	
	D50x1.1/2"	cái	51.400	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	9.800	
	D20x3/4"	cái	9.800	
	D25x1/2"	cái	13.300	
	D25x3/4"	cái	13.300	
	D25x1"	cái	13.000	
	D32x1"	cái	18.800	
	D40x1.1/4	cái	34.800	
	D50x1.1/2"	cái	68.000	
	Tê đều			
	D20	cái	20.800	
	D25	cái	28.300	
	D32	cái	42.800	
	D40	cái	84.800	
	D50	cái	136.000	
	Tê thu			
	D25/20	cái	33.600	
	D32/25,20	cái	42.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D40/32,25,20	cái	77.000	
	D50/25,32	cái	115.000	
	D50/40	cái	123.600	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	20.800	
	D20x3/4"	cái	20.800	
	D25x1/2"	cái	28.800	
	D25x3/4"	cái	28.800	
	D32x1"	cái	47.000	
	D40x1.1/4	cái	91.000	
	D50x1.1/2"	cái	141.000	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	19.800	
	D20x3/4"	cái	19.800	
	D25x1/2"	cái	28.000	
	D25x3/4"	cái	28.000	
	D32x3/4"	cái	47.000	
	D32x1"	cái	47.000	
	D40x1	cái	91.000	
	D40x1.1/4	cái	91.000	
	D50x1.1/2"	cái	121.000	
	Cút đều			
	D20	cái	16.500	
	D25	cái	21.600	
	D32	cái	29.800	
	D40	cái	57.800	
	D50	cái	93.500	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	12.600	
	D20x3/4"	cái	12.600	
	D25x1/2"	cái	17.800	
	D25x3/4"	cái	17.800	
	D32x1"	cái	28.000	
	D32x3/4"	cái	28.000	
	D40x1.1/4	cái	47.000	
	D50x1.1/2"	cái	88.000	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	10.800	
	D20x3/4"	cái	10.800	
	D25x1/2"	cái	13.800	
	D25x3/4"	cái	13.800	
	D32x1"	cái	26.000	
	D32x3/4"	cái	22.000	
	D40x1.1/4	cái	53.000	
	D50x1.1/2"	cái	76.000	
6	**Ống nhựa HDPE PN100 của Công ty cổ phần nhựa Super Trường Phát giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)**			
	D20			
	D20x1,8mm	m	7.800	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D20x2,0mm	m	8.300	
	D20x2,3mm	m	9.800	
	D25			
	D25x1,8mm	m	10.200	
	D25x2,0mm	m	10.500	
	D25x2,3mm	m	11.900	
	D25x3,0mm	m	14.900	
	D32			
	D32x2,0mm	m	12.636	
	D32x2,4mm	m	15.000	
	D32x3mm	m	18.091	
	D32x3,6mm	m	21.364	
	D40			
	D40x1,8mm	m	15.364	
	D40x2,0mm	m	15.909	
	D40x2,4mm	m	19.000	
	D40x3,0mm	m	23.182	
	D40x3,7mm	m	28.091	
	D40x4,5mm	m	33.545	
	D50			
	D50x2,0mm	m	21.727	
	D50x2,4mm	m	24.455	
	D50x3,0mm	m	29.545	
	D50x3,7mm	m	35.909	
	D50x4,6mm	m	43.545	
	D50x5,6mm	m	51.727	
	D63			
	D63x2,5mm	m	33.909	
	D63x3mm	m	38.091	
	D63x3,8mm	m	47.182	
	D63x4,7mm	m	57.182	
	D63x5,8mm	m	69.000	
	D63x7,1mm	m	83.182	
	D75			
	D75x2,9mm	m	46.182	
	D75x3,6mm	m	54.091	
	D75x4,5mm	m	66.818	
	D75x5,6mm	m	81.364	
	D75x6,8mm	m	96.818	
	D75x8,4mm	m	116.818	
	D90			
	D90x3,5mm	m	75.727	
	D90x4,3mm	m	78.091	
	D90x5,4mm	m	95.364	
	D90x6,7mm	m	116.273	
	D90x8,2mm	m	140.455	
	D90x10,1mm	m	168.636	
	D110			
	D110x4,2mm	m	97.273	
	D110x5,3mm	m	116.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D110x6,6mm	m	142.273	
	D110x8,1mm	m	173.182	
	D110x10mm	m	208.636	
	D110x12,3mm	m	256.818	
	D125			
	D125x4,8mm	m	125.818	
	D125x6,0mm	m	149.000	
	D125x7,4mm	m	182.636	
	D125x9,2mm	m	222.273	
	D125x11,4mm	m	270.455	
	D125x14mm	m	329.000	
	D140			
	D140x5,4mm	m	157.909	
	D140x6,7mm	m	186.273	
	D140x8,3mm	m	229.545	
	D140x10,3mm	m	278.091	
	D140x12,7mm	m	337.182	
	D140x15,7mm	m	411.727	
	D160			
	D160x6,2mm	m	206.909	
	D160x7,7mm	m	244.545	
	D160x9,5mm	m	299.545	
	D160x11,8mm	m	363.545	
	D160x14,6mm	m	442.636	
	D160x17,9mm	m	540.455	
	D180			
	D180x6,9mm	m	258.545	
	D180x8,6mm	m	309.000	
	D180x10,7mm	m	379.000	
	D180x13,3mm	m	463.545	
	D180x16,4mm	m	559.909	
	D180x20,1mm	m	683.182	
	D200			
	D200x7,7mm	m	321.091	
	D200x9,6mm	m	383.182	
	D200x11,9mm	m	465.364	
	D200x14,7mm	m	565.364	
	D200x18,2mm	m	690.455	
	D200x22,4mm	m	849.909	
	D225			
	D225x8,6mm	m	402.818	
	D225x10,8mm	m	481.727	
	D225x13,4mm	m	593.545	
	D225x16,6mm	m	718.636	
	D225x20,5mm	m	871.727	
	D225x25,2mm	m	1.051.364	
	D250			
	D250x9,6mm	m	499.000	
	D250x11,9mm	m	589.727	
	D250x14,8mm	m	727.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D250x18,4mm	m	885.909	
	D250x22,7mm	m	1.075.000	
	D250x27,9mm	m	1.297.727	
	D280			
	D280x10,7mm	m	618.818	
	D280x13,4mm	m	768.364	
	D280x16,6mm	m	950.727	
	D280x20,6mm	m	1.148.455	
	D280x25,4mm	m	1.399.545	
	D280x31,3mm	m	1.660.455	
	D315			
	D315x12,1mm	m	789.091	
	D315x15mm	m	965.818	
	D315x18,7mm	m	1.203.455	
	D315x23,2mm	m	1.453.000	
	D315x28,6mm	m	1.749.364	
	D315x35,2mm	m	2.112.545	
	D355			
	D355x13,6mm	m	1.002.273	
	D355x16,9mm	m	1.235.455	
	D355x21,1mm	m	1.516.909	
	D355x26,1mm	m	1.837.545	
	D355x32,2mm	m	2.229.273	
	D400			
	D400x15,3mm	m	1.264.455	
	D400x19,1mm	m	1.584.364	
	D400x23,7mm	m	1.926.000	
	D400x29,4mm	m	2.326.364	
	D400x36,3mm	m	2.841.000	
	D450			
	D450x17,2mm	m	1.615.909	
	D450x21,5mm	m	1.988.727	
	D450x26,7mm	m	2.433.727	
	D450x34,1mm	m	2.941.364	
	D450x40,9mm	m	3.595.909	
	D500			
	D500x19,1mm	m	1.967.909	
	D500x22,9mm	m	2.467.091	
	D500x29,7mm	m	3.026.455	
	D500x36,8mm	m	3.660.545	
	D500x45,5mm	m	4.457.545	
	D560			
	D560x21,4mm	m	2.702.727	
	D560x26,7mm	m	3.332.727	
	D560x33,2mm	m	4.091.818	
	D560x41,2mm	m	4.994.545	
	D560x50,8mm	m	6.032.727	
	D630			
	D630x24,1mm	m	3.424.545	
	D630x30mm	m	4.210.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D630x37,4mm	m	5.182.727	
	D630x46,3mm	m	6.312.727	
	D630x57,2mm	m	7.167.273	
	D710			
	D710x27,2mm	m	4.360.000	
	D710x33,9mm	m	5.369.091	
	D710x42,1mm	m	6.586.364	
	D710x52,2mm	m	8.031.818	
	D710x64,5mm	m	9.723.636	
	D800			
	D800x30,6mm	m	5.521.818	
	D800x38,1mm	m	6.805.455	
	D800x47,4mm	m	8.351.818	
	D800x58,8mm	m	8.578.182	
	D800x72,6mm	m	12.330.909	
	D900			
	D900x34,4mm	m	6.983.636	
	D900x42,9mm	m	8.610.909	
	D900x53,3mm	m	10.564.545	
	D900x66,2mm	m	12.907.273	
	D900x81,7mm	m	15.609.091	
	D1000			
	D1000x38,2mm	m	8.617.273	
	D1000x47,7mm	m	10.639.091	
	D1000x59,3mm	m	13.056.364	
	D1000x72,5mm	m	15.720.909	
	D1000x90,2mm	m	19.163.636	
	D1200			
	D1200x45,9mm	m	12.411.818	
	D1200x57,2mm	m	15.312.727	
	D1200x67,9mm	m	17.985.455	
	D1200x88,2mm	m	22.924.545	
7	**Ống nhựa HDPE PN80 của Công ty cổ phần nhựa Super Trường Phát giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)**			
	D20			
	D20x1,9mm	m	7.545	
	D20x2,3mm	m	8.909	
	D25			
	D25x1,9mm	m	9.545	
	D25x2,3mm	m	10.818	
	D25x3,0mm	m	13.545	
	D32			
	D32x1,9mm	m	12.636	
	D32x2,4mm	m	15.000	
	D32x3mm	m	18.091	
	D32x3,6mm	m	21.364	
	D40			
	D40x1,9mm	m	15.909	
	D40x2,4mm	m	19.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D40x3,0mm	m	23.182	
	D40x3,7mm	m	28.091	
	D40x4,5mm	m	33.545	
	D50			
	D50x2,4mm	m	24.455	
	D50x3,0mm	m	29.545	
	D50x3,7mm	m	35.909	
	D50x4,6mm	m	43.545	
	D50x5,6mm	m	51.727	
	D63			
	D63x3mm	m	38.091	
	D63x3,8mm	m	47.182	
	D63x4,7mm	m	57.182	
	D63x5,8mm	m	69.000	
	D63x7,1mm	m	83.182	
	D75			
	D75x3,6mm	m	54.091	
	D75x4,5mm	m	66.818	
	D75x5,6mm	m	81.364	
	D75x6,8mm	m	96.818	
	D75x8,4mm	m	116.818	
	D90			
	D90x4,3mm	m	78.091	
	D90x5,4mm	m	95.364	
	D90x6,7mm	m	116.273	
	D90x8,2mm	m	140.455	
	D90x10,1mm	m	168.636	
	D110			
	D110x5,3mm	m	116.273	
	D110x6,6mm	m	142.273	
	D110x8,1mm	m	173.182	
	D110x10mm	m	206.636	
	D110x12,3mm	m	256.818	
	D125			
	D125x6,0mm	m	149.000	
	D125x7,4mm	m	182.636	
	D125x9,2mm	m	222.273	
	D125x11,4mm	m	270.455	
	D125x14mm	m	329.000	
	D140			
	D140x6,7mm	m	186.273	
	D140x8,3mm	m	229.545	
	D140x10,3mm	m	278.091	
	D140x12,7mm	m	337.182	
	D140x15,7mm	m	411.727	
	D160			
	D160x7,7mm	m	244.545	
	D160x9,5mm	m	299.545	
	D160x11,8mm	m	363.545	
	D160x14,6mm	m	442.636	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D160x17,9mm	m	540.455	
	D180			
	D180x8,6mm	m	309.000	
	D180x10,7mm	m	379.000	
	D180x13,3mm	m	463.545	
	D180x16,4mm	m	559.909	
	D180x20,1mm	m	683.182	
	D200			
	D200x9,6mm	m	383.182	
	D200x11,9mm	m	465.364	
	D200x14,7mm	m	565.364	
	D200x18,2mm	m	690.455	
	D200x22,4mm	m	849.909	
	D225			
	D225x10,8mm	m	481.727	
	D225x13,4mm	m	593.545	
	D225x16,6mm	m	718.636	
	D225x20,5mm	m	871.727	
	D225x25,2mm	m	1.051.364	
	D250			
	D250x11,9mm	m	589.727	
	D250x14,8mm	m	727.182	
	D250x18,4mm	m	885.909	
	D250x22,7mm	m	1.075.000	
	D250x27,9mm	m	1.297.727	
	D280			
	D280x13,4mm	m	768.364	
	D280x16,6mm	m	950.727	
	D280x20,6mm	m	1.148.455	
	D280x25,4mm	m	1.399.545	
	D280x31,3mm	m	1.660.455	
	D315			
	D315x15mm	m	965.818	
	D315x18,7mm	m	1.203.455	
	D315x23,2mm	m	1.453.000	
	D315x28,6mm	m	1.749.364	
	D315x35,2mm	m	2.112.545	
	D355			
	D355x16,9mm	m	1.235.636	
	D355x21,1mm	m	1.516.909	
	D355x26,1mm	m	1.844.818	
	D355x32,2mm	m	2.220.000	
	D355x39,7mm	m	2.681.909	
	D400			
	D400x19,1mm	m	1.556.909	
	D400x23,7mm	m	1.937.091	
	D400x29,4mm	m	2.345.545	
	D400x36,2mm	m	2.817.455	
	D400x44,7mm	m	3.412.000	
	D450			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D450x21,5mm	. m	1.987.273	
	D450x26,7mm	m	2.436.000	
	D450x33,1mm	m	2.970.000	
	D450x40,9mm	m	3.560.909	
	D450x50,3mm	m	4.310.909	
	D500			
	D500x22,9mm	m	2.467.091	
	D500x29,7mm	m	3.026.455	
	D500x36,8mm	m	3.660.545	
	D500x45,5mm	m	4.457.545	
	D500x55,8mm	m	5.342.091	
	D560			
	D560x26,7mm	m	3.332.727	
	D560x33,2mm	m	4.091.818	
	D560x41,2mm	m	4.994.545	
	D560x50,8mm	m	6.032.727	
	D630			
	D630x30mm	m	4.210.909	
	D630x37,4mm	m	5.182.727	
	D630x46,3mm	m	6.312.727	
	D630x57,2mm	m	7.167.273	
	D710			
	D710x33,9mm	m	5.369.091	
	D710x42,1mm	m	6.586.364	
	D710x52,2mm	m	8.031.818	
	D710x64,5mm	m	9.723.636	
	D800			
	D800x38,1mm	m	6.805.455	
	D800x47,4mm	m	8.351.818	
	D800x58,8mm	m	8.578.182	
	D800x72,6mm	m	12.330.909	
	D900			
	D900x42,9mm	m	8.610.909	
	D900x53,3mm	m	10.564.545	
	D900x66,2mm	m	12.907.273	
	D900x81,7mm	m	15.609.091	
	D1000			
	D1000x47,7mm	m	10.639.091	
	D1000x59,3mm	m	13.056.364	
	D1000x72,5mm	m	15.720.909	
	D1000x90,2mm	m	19.163.636	
	D1200			
	D1200x57,2mm	m	15.312.727	
	D1200x67,9mm	m	17.985.455	
	D1200x88,2mm	m	22.924.545	
	Ống nhựa HDPE - PE 100 - Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La - TK3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	18.600	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 50 dày 2,0mm	m	28.500	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	45.000	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	63.500	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	101.800	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	136.200	
	PN8			
	Φ 32 dày 1,8mm	m	13.500	
	Φ 40 dày 1,9mm	m	22.300	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	34.240	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	55.800	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	79.500	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	113.100	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	172.200	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,8mm	m	14.000	
	Φ 32 dày 1,9mm	m	22.300	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	34.140	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	56.310	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	79.500	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	113.100	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	172.000	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	216.100	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	8.300	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	12.880	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	20.960	
	Φ 40 dày 3mm	m	33.130	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	50.400	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	80.409	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	115.800	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	164.650	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	248.500	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	10.100	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	16.100	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	25.100	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	38.300	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	61.310	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	97.600	
	Φ 75 dày 6,6mm	m	137.600	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	199.000	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	298.000	
	Ống nhựa HDPE - PE 80 - Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La - TK3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	16.200	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	25.300	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	39.400	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	56.210	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 90 dày 3,5mm	m	90.800	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	118.300	
	PN8			
	Φ 32 dày 1,8mm	m	13.100	
	Φ 40 dày 1,9mm	m	19.500	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	30.700	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	49.220	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	69.800	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	101.000	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	148.000	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.300	
	Φ 32 dày 1,9mm	m	15.210	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	23.800	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	36.660	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	59.030	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	84.700	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	119.500	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	181.000	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.200	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	11.100	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	18.500	
	Φ 40 dày 3mm	m	28.600	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	44.700	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	71.100	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	99.450	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	143.540	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	215.222	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	8.490	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	13.200	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	22.100	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	34.100	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	53.000	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	84.500	
	Φ 75 dày 6,6mm	m	112.000	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	172.100	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	260.540	
3	**Ống nước và phụ kiện nhựa uPVC (DEKKO) của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (Giá tại thành phố và các huyện trong tỉnh)** **Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội**			
	Ống nhựa thoát nước UPVC dán keo			
	Φ 21			
	Ống thoát Φ 21 dày 1	m	5.364	
	Class 0 Φ 21 dày 1,2	m	6.545	
	Class 1 Φ 21 dày 1,5	m	7.091	
	Class 2 Φ 21 dày 1,6	m	8.636	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Class 3 Φ 21 dày 2,4	m	10.182	
	Φ 27			
	Ống thoát Φ 27 dày 1	m	6.636	
	Class 0 Φ 27 dày 1,3	m	8.364	
	Class 1 Φ 27 dày 1,6	m	9.818	
	Class 2 Φ 27 dày 2,0	m	10.909	
	Class 3 Φ 27 dày 3,0	m	15.364	
	Φ 34			
	Ống thoát Φ 34 dày 1	m	8.636	
	Class 0 Φ 34 dày 1,3	m	10.182	
	Class 1 Φ 34 dày 1,7	m	12.364	
	Class 2 Φ 34 dày 2,0	m	15.091	
	Class 3 Φ 34 dày 2,6	m	17.273	
	Class 4 Φ 34 dày 3,8	m	25.455	
	Φ 42			
	Ống thoát Φ 42 dày 1,2	m	12.818	
	Class 0 Φ 42 dày 1,5	m	14.455	
	Class 1 Φ 42 dày 1,7	m	16.909	
	Class 2 Φ 42 dày 2,0	m	19.273	
	Class 3 Φ 42 dày 2,5	m	22.636	
	Class 4 Φ 42 dày 3,2	m	28.091	
	Class 5 Φ 42 dày 4,7	m	37.636	
	Φ 48			
	Ống thoát Φ 48 dày 1,4	m	15.091	
	Class 0 Φ 48 dày 1,6	m	17.636	
	Class 1 Φ 48 dày 1,9	m	20.091	
	Class 2 Φ 48 dày 2,3	m	23.273	
	Class 3 Φ 48 dày 2,9	m	28.182	
	Class 4 Φ 48 dày 3,6	m	35.364	
	Class 5 Φ 48 dày 5,4	m	50.636	
	Φ 60			
	Ống thoát Φ 60 dày 1,4	m	19.545	
	Class 0 Φ 60 dày 1,5	m	23.455	
	Class 1 Φ 60 dày 1,8	m	28.545	
	Class 2 Φ 60 dày 2,3	m	33.273	
	Class 3 Φ 60 dày 2,9	m	40.182	
	Class 4 Φ 60 dày 3,6	m	50.455	
	Class 5 Φ 60 dày 4,5	m	60.636	
	Φ 75			
	Ống thoát Φ 75 dày 1,5	m	27.455	
	Class 0 Φ 75 dày 1,9	m	32.091	
	Class 1 Φ 75 dày 2,2	m	36.273	
	Class 2 Φ 75 dày 2,9	m	47.364	
	Class 3 Φ 75 dày 3,6	m	58.545	
	Class 4 Φ 75 dày 4,5	m	73.818	
	Class 5 Φ 75 dày 5,6	m	89.091	
	Φ 90			
	Ống thoát Φ 90 dày 1,5	m	33.545	
	Class 0 Φ 90 dày 1,8	m	38.364	
	Class 1 Φ 90 dày 2,2	m	44.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Class 2 Φ 90 dày 2,7	m	51.909	
	Class 3 Φ 90 dày 3,5	m	68.091	
	Class 4 Φ 90 dày 4,3	m	84.455	
	Class 5 Φ 90 dày 5,4	m	104.818	
	Φ 110			
	Ống thoát Φ 110 dày 1,9	m	50.636	
	Class 0 Φ 110 dày 2,2	m	57.273	
	Class 1 Φ 110 dày 2,7	m	66.727	
	Class 2 Φ 110 dày 3,2	m	76.000	
	Class 3 Φ 110 dày 4,2	m	106.455	
	Class 4 Φ 110 dày 5,3	m	127.455	
	Class 5 Φ 110 dày 6,6	m	157.364	
	Φ 125			
	Ống thoát Φ 125 dày 2,0	m	55.909	
	Class 0 Φ 125 dày 2,5	m	70.455	
	Class 1 Φ 125 dày 3,1	m	82.545	
	Class 2 Φ 125 dày 3,7	m	97.818	
	Class 3 Φ 125 dày 4,8	m	124.091	
	Class 4 Φ 125 dày 6,0	m	156.273	
	Class 5 Φ 125 dày 7,4	m	191.636	
	Φ 140			
	Ống thoát Φ 140 dày 2,2	m	68.909	
	Class 0 Φ 140 dày 2,8	m	87.727	
	Class 1 Φ 140 dày 3,5	m	103.182	
	Class 2 Φ 140 dày 4,1	m	121.636	
	Class 3 Φ 140 dày 5,4	m	162.636	
	Class 4 Φ 140 dày 6,7	m	199.182	
	Class 5 Φ 140 dày 8,3	m	244.909	
	Φ 160			
	Ống thoát Φ 160 dày 2,5	m	89.455	
	Class 0 Φ 160 dày 3,2	m	117.091	
	Class 1 Φ 160 dày 4,0	m	136.455	
	Class 2 Φ 160 dày 4,7	m	157.545	
	Class 3 Φ 160 dày 6,2	m	203.727	
	Class 4 Φ 160 dày 7,7	m	258.545	
	Class 5 Φ 160 dày 9,5	m	317.364	
	Φ 200			
	Ống thoát Φ 200 dày 3,2	m	167.727	
	Class 0 Φ 200 dày 3,9	m	175.909	
	Class 1 Φ 200 dày 4,9	m	212.545	
	Class 2 Φ 200 dày 5,9	m	247.182	
	Class 3 Φ 200 dày 7,7	m	315.455	
	Class 4 Φ 200 dày 9,6	m	404.091	
	Class 5 Φ 200 dày 11,9	m	498.091	
	Φ 225			
	Ống thoát Φ 225 dày 3,5	m	174.091	
	Class 0 Φ 225 dày 4,4	m	215.636	
	Class 1 Φ 225 dày 5,5	m	259.091	
	Class 2 Φ 225 dày 6,6	m	307.182	
	Class 3 Φ 225 dày 8,6	m	398.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Class 4 Φ 225 dày 10,8	m	511.636	
	Class 5 Φ 225 dày 13,4	m	632.364	
	Φ 250			
	Ống thoát Φ 250 dày 3,9	m	226.727	
	Class 0 Φ 250 dày 4,9	m	282.636	
	Class 1 Φ 250 dày 6,2	m	340.818	
	Class 2 Φ 250 dày 7,3	m	397.636	
	Class 3 Φ 250 dày 9,6	m	514.000	
	Class 4 Φ 250 dày 11,9	m	649.818	
	Class 5 Φ 250 dày 14,8	m	804.727	
	Φ 315			
	Ống thoát Φ 315 dày 5,3	m	369.364	
	Class 0 Φ 315 dày 6,2	m	428.455	
	Class 1 Φ 315 dày 7,7	m	508.636	
	Class 2 Φ 315 dày 9,2	m	610.273	
	Class 3 Φ 315 dày 12,1	m	766.636	
	Class 4 Φ 315 dày 15	m	1.061.455	
	Class 5 Φ 315 dày 18,7	m	1.223.000	
	Φ 355			
	Class 0 Φ 355 dày 7,0	m	541.091	
	Class 1 Φ 355 dày 8,7	m	664.545	
	Class 2 Φ 355 dày 10,4	m	790.545	
	Class 3 Φ 355 dày 13,6	m	1.025.818	
	Class 4 Φ 355 dày 16,9	m	1.261.455	
	Class 5 Φ 355 dày 21,1	m	1.556.636	
	Φ 400			
	Class 0 Φ 400 dày 7,8	m	679.091	
	Class 1 Φ 400 dày 9,8	m	844.364	
	Class 2 Φ 400 dày 11,7	m	1.004.182	
	Class 3 Φ 400 dày 15,3	m	1.300.091	
	Class 4 Φ 400 dày 19,1	m	1.606.182	
	Class 5 Φ 400 dày 23,7	m	1.969.091	
	Φ 450			
	Class 0 Φ 450 dày 8,8	m	861.909	
	Class 1 Φ 450 dày 11	m	1.067.364	
	Class 2 Φ 450 dày 13,2	m	1.273.455	
	Class 3 Φ 450 dày 17,2	m	1.644.273	
	Class 4 Φ 450 dày 21,5	m	2.037.091	
	Φ 500			
	Class 0 Φ 500 dày 9,8	m	1.130.364	
	Class 1 Φ 500 dày 12,3	m	1.347.818	
	Class 2 Φ 500 dày 14,6	m	1.559.545	
	Class 3 Φ 500 dày 19,1	m	2.016.345	
	Class 4 Φ 500 dày 23,9	m	2.390.000	
	Class 5 Φ 500 dày 29,7	m	3.059.211	
	Phụ kiện nhựa uPVC			
	Cút nhựa 90o			
	Φ 21 PN10	cái	1.182	
	Φ 27 PN10	cái	1.727	
	Φ 34 PN10	cái	2.727	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 42 PN10	cái	4.364	
	Φ 48 PN10	cái	6.909	
	Φ 60 PN8	cái	10.182	
	Φ 60 PN10	cái	13.909	
	Φ 75 PN8	cái	18.000	
	Φ 75 PN10	cái	32.545	
	Φ 90 PN7	cái	23.727	
	Φ 90 PN10	cái	38.182	
	Φ 110 PN6	cái	37.909	
	Φ 110 PN10	cái	59.091	
	Φ 125 PN6	cái	51.909	
	Φ 125 PN10	cái	102.727	
	Φ 140 PN6	cái	79.818	
	Φ 140 PN10	cái	127.273	
	Φ 160 PN6	cái	114.545	
	Φ 160 PN10	cái	178.182	
	Φ 200 PN6	cái	238.182	
	Φ 200 PN10	cái	320.000	
	Φ 225 PN10	cái	513.636	
	Φ 250 PN10	cái	1.094.727	
	Φ 315 PN10	cái	2.544.364	
	Tê nhựa 90o			
	Φ 21 PN10	cái	1.727	
	Φ 27 PN10	cái	2.909	
	Φ 34 PN10	cái	4.000	
	Φ 42 PN10	cái	5.727	
	Φ 48 PN10	cái	8.545	
	Φ 60 PN8	cái	13.455	
	Φ 60 PN10	cái	20.455	
	Φ 75 PN8	cái	22.909	
	Φ 75 PN10	cái	38.636	
	Φ 90 PN7	cái	33.182	
	Φ 90 PN10	cái	54.545	
	Φ 110 PN6	cái	53.636	
	Φ 110 PN10	cái	104.545	
	Φ 125 PN6	cái	77.273	
	Φ 125 PN10	cái	111.818	
	Φ 140 PN6	cái	118.182	
	Φ 140 PN10	cái	164.545	
	Φ 160 PN6	cái	135.455	
	Φ 160 PN10	cái	245.455	
	Φ 200 PN6	cái	343.636	
	Φ 200 PN10	cái	560.909	
	Φ 225 PN10	cái	805.455	
	Φ 250 PN10	cái	1.324.545	
	Φ 315 PN10	cái	3.667.455	
	Măng sông nhựa			
	Φ 21 PN10	cái	1.091	
	Φ 27 PN10	cái	1.364	
	Φ 34 PN10	cái	1.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 42 PN10	cái	2.727	
	Φ 48 PN10	cái	3.455	
	Φ 60 PN8	cái	6.818	
	Φ 75 PN8	cái	8.182	
	Φ 75 PN10	cái	22.364	
	Φ 90 PN7	cái	10.909	
	Φ 90 PN10	cái	26.000	
	Φ 110 PN6	cái	13.727	
	Φ 110 PN10	cái	38.455	
	Φ 125 PN6	cái	23.273	
	Φ 125 PN10	cái	55.727	
	Φ 140 PN6	cái	39.636	
	Φ 140 PN10	cái	63.091	
	Φ 160 PN6	cái	53.182	
	Φ 160 PN10	cái	96.545	
	Φ 200 PN6	cái	77.000	
	Φ 200 PN10	cái	173.091	
	Φ 225 PN10	cái	233.364	
	Φ 250 PN10	cái	311.636	
	Cút nhựa 45o			
	Φ 21 PN10	cái	1.182	
	Φ 27 PN10	cái	1.455	
	Φ 34 PN10	cái	2.091	
	Φ 42 PN10	cái	3.273	
	Φ 48 PN10	cái	5.273	
	Φ 60 PN8	cái	8.636	
	Φ 60 PN10	cái	12.000	
	Φ 75 PN8	cái	14.909	
	Φ 75 PN10	cái	19.818	
	Φ 90 PN7	cái	20.455	
	Φ 90 PN10	cái	27.091	
	Φ 110 PN6	cái	29.818	
	Φ 110 PN10	cái	50.909	
	Φ 125 PN6	cái	45.818	
	Φ 125 PN10	cái	70.909	
	Φ 140 PN6	cái	57.455	
	Φ 140 PN10	cái	87.273	
	Φ 160 PN6	cái	82.273	
	Φ 160 PN10	cái	130.909	
	Φ 200 PN6	cái	166.727	
	Φ 200 PN10	cái	240.909	
	Φ 225 PN10	cái	495.182	
	Φ 250 PN10	cái	903.636	
	Φ 315 PN10	cái	1.932.545	
	Tê nhựa 45o			
	Φ 60 PN8	cái	16.636	
	Φ 60 PN10	cái	22.000	
	Φ 75 PN8	cái	31.909	
	Φ 75 PN10	cái	40.091	
	Φ 90 PN7	cái	39.091	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 90 PN10	cái	58.182	
	Φ 110 PN6	cái	59.091	
	Φ 110 PN10	cái	89.091	
	Φ 125 PN6	cái	81.818	
	Φ 125 PN10	cái	120.909	
	Φ 140 PN6	cái	143.182	
	Φ 140 PN10	cái	189.091	
	Φ 160 PN6	cái	200.000	
	Φ 160 PN10	cái	268.182	
	Φ 200 PN6	cái	478.636	
	Φ 200 PN10	cái	750.000	
	Nút bịt nhựa			
	Φ 42 PN10	cái	1.818	
	Φ 48 PN10	cái	2.727	
	Φ 60 PN10	cái	8.182	
	Φ 75 PN10	cái	11.273	
	Φ 90 PN10	cái	19.455	
	Φ 110 PN10	cái	34.727	
	Φ 125 PN10	cái	61.364	
	Φ 140 PN10	cái	72.182	
	Φ 160 PN10	cái	86.636	
	Φ 200 PN10	cái	237.909	
	Φ 225 PN10	cái	260.818	
	Φ 250 PN10	cái	353.636	
	Φ 315 PN10	cái	845.091	
	Tê cong nhựa			
	Φ 90	cái	36.727	
	Φ 110	cái	61.091	
	Ren trong nhựa			
	Φ 21 PN10	cái	1.091	
	Φ 27 PN10	cái	1.273	
	Φ 34 PN10	cái	2.273	
	Φ 42 PN10	cái	3.182	
	Φ 48 PN10	cái	4.545	
	Φ 60 PN10	cái	7.182	
	Ren ngoài nhựa			
	Φ 21 PN10	cái	1.091	
	Φ 27 PN10	cái	1.273	
	Φ 34 PN10	cái	2.273	
	Φ 42 PN10	cái	3.182	
	Φ 48 PN10	cái	4.545	
	Φ 60 PN10	cái	7.273	
	Tê giảm nhựa			
	Φ 27/21 PN10	cái	2.273	
	Φ 34/21 PN10	cái	2.909	
	Φ 34/27 PN10	cái	3.182	
	Φ 42/21 PN10	cái	3.909	
	Φ 42/27 PN10	cái	4.455	
	Φ 42/34 PN8	cái	5.182	
	Φ 48/21 PN10	cái	6.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 48/27 PN10	cái	6.455	
	Φ 48/34 PN10	cái	6.909	
	Φ 48/42 PN10	cái	8.727	
	Φ 60/21 PN8	cái	8.818	
	Φ 60/27 PN8	cái	8.909	
	Φ 60/34 PN8	cái	9.818	
	Φ 60/42 PN8	cái	10.182	
	Φ 60/48 PN8	cái	11.364	
	Φ 75/34 PN8	cái	14.909	
	Φ 75/42 PN8	cái	16.000	
	Φ 75/48 PN8	cái	18.000	
	Φ 75/60 PN8	cái	20.182	
	Φ 90/34 PN7	cái	25.909	
	Φ 90/42 PN7	cái	21.091	
	Φ 90/48 PN7	cái	24.364	
	Φ 90/60 PN7	cái	31.273	
	Φ 90/75 PN7	cái	36.182	
	Φ 110/34 PN6	cái	41.273	
	Φ 110/42 PN6	cái	42.727	
	Φ 110/48 PN6	cái	34.455	
	Φ 110/60 PN6	cái	36.000	
	Φ 110/75 PN6	cái	41.818	
	Φ 110/90 PN6	cái	45.636	
	Φ 125/75 PN10	cái	141.545	
	Φ 125/90 PN10	cái	140.909	
	Φ 125/110 PN10	cái	161.182	
	Φ 140/90 PN10	cái	171.182	
	Φ 140/110 PN10	cái	202.000	
	Φ 160/75 PN10	cái	287.455	
	Φ 160/90 PN10	cái	287.455	
	Φ 160/110 PN10	cái	287.455	
	Φ 160/125 PN10	cái	294.727	
	Φ 160/140 PN10	cái	307.727	
	Φ 200/110 PN10	cái	399.000	
	Côn giảm nhựa			
	Φ 27/21 PN10	cái	1.091	
	Φ 34/21 PN10	cái	1.455	
	Φ 34/27 PN10	cái	1.909	
	Φ 42/21 PN10	cái	2.091	
	Φ 42/27 PN10	cái	2.273	
	Φ 42/34 PN8	cái	2.455	
	Φ 48/21 PN10	cái	2.909	
	Φ 48/27 PN10	cái	3.091	
	Φ 48/34 PN10	cái	3.182	
	Φ 48/42 PN10	cái	3.273	
	Φ 60/21 PN8	cái	4.091	
	Φ 60/27 PN8	cái	4.909	
	Φ 60/34 PN8	cái	4.909	
	Φ 60/42 PN8	cái	5.636	
	Φ 60/48 PN8	cái	7.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 75/34 PN8	cái	7.818	
	Φ 75/42 PN8	cái	7.818	
	Φ 75/48 PN8	cái	7.818	
	Φ 75/60 PN8	cái	8.182	
	Φ 90/34 PN7	cái	10.455	
	Φ 90/42 PN7	cái	11.364	
	Φ 90/48 PN7	cái	11.364	
	Φ 90/60 PN7	cái	11.818	
	Φ 90/75 PN7	cái	12.727	
	Φ 110/34 PN6	cái	17.091	
	Φ 110/42 PN6	cái	16.364	
	Φ 110/48 PN6	cái	16.364	
	Φ 110/60 PN6	cái	17.273	
	Φ 110/75 PN6	cái	17.455	
	Φ 110/90 PN6	cái	17.818	
	Φ 125/75 PN10	cái	64.091	
	Φ 125/90 PN10	cái	64.909	
	Φ 125/110 PN10	cái	77.273	
	Φ 140/90 PN10	cái	84.727	
	Φ 140/110 PN10	cái	101.818	
	Φ 160/90 PN10	cái	113.273	
	Φ 160/110 PN10	cái	113.273	
	Φ 160/125 PN10	cái	150.000	
	Φ 160/140 PN10	cái	172.727	
	Φ 200/110 PN10	cái	216.364	
	Φ 200/160 PN10	cái	245.455	
	Φ 225/110 PN10	cái	342.455	
	Φ 225/200 PN10	cái	342.455	
	Φ 250/110 PN10	cái	381.818	
	Φ 250/160 PN10	cái	381.818	
	Φ 250/200 PN10	cái	400.000	
	Φ 315/160 PN10	cái	935.909	
	Φ 315/200 PN10	cái	935.909	
	Φ 315/250 PN10	cái	935.909	
	Tê giảm nhựa 45o			
	Φ 75/60 PN10	cái	36.818	
	Φ 90/60 PN10	cái	51.545	
	Φ 90/75 PN10	cái	61.364	
	Φ 110/60 PN10	cái	70.364	
	Φ 110/75 PN10	cái	79.364	
	Φ 125/75 PN10	cái	104.727	
	Φ 125/90 PN10	cái	117.818	
	Φ 125/110 PN10	cái	134.182	
	Φ 140/75 PN10	cái	136.091	
	Φ 140/90 PN10	cái	148.091	
	Φ 140/110 PN10	cái	168.545	
	Φ 160/90 PN10	cái	200.455	
	Φ 160/110 PN10	cái	216.000	
	Bít xả thông tắc			
	Φ 60	cái	9.091	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 75	cái	13.182	
	Φ 90	cái	19.182	
	Φ 110	cái	25.455	
	Φ 125	cái	36.364	
	Φ 140	cái	48.182	
	Φ 160	cái	64.545	
	Φ 200	cái	290.909	
	Xi phông (con thỏ)			
	Φ 60	cái	24.091	
	Φ 75	cái	45.909	
	Φ 90	cái	62.182	
	Keo dán			
	15g	gam	2.818	
	30g	gam	4.182	
	50g	gam	6.545	
	1000g	gam	118.000	
	Ống nhựa HDPE 100 - DEKKO			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	15.364	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	21.727	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	33.909	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	46.182	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	75.727	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.818	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	
	Φ 180 dày 6,9mm	m	258.545	
	Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.521.818	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.983.636	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.617.273	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.411.818	
	PN8			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.272	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.454	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN10			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ200 dày 11,9mm	m	488.091	
	Φ225 dày 13,4mm	m	616.273	
	Φ250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	
	PN12.5			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN16			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày38,1mm	m	6.805.455	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN8			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42.1mm	m	6.586.364	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CVV-4x4	m	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560	53.560
	Cáp CVV-4x6	m	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
	Cáp CVV-4x10	m	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	Cáp CVV-4x16	m	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
	Cáp CVV-4x25	m	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200	279.200
	Cáp CVV-4x35	m	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400	373.400
	Cáp CVV-4x50	m	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
	Cáp CVV-4x70	m	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700
	Cáp CVV-4x95	m	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300	981.300
	Cáp CVV-4x120	m	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600	1.211.600
	Cáp CVV-4x150	m	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080	1.510.080
	Cáp CVV-4x185	m	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700	1.889.700
	Cáp CVV-4x240	m	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
	Cáp CVV-4x300	m	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900	3.090.900
	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-1x1,5	m	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
	Cáp CXV-1x2,5	m	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
	Cáp CXV-1x4	m	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
	Cáp CXV-1x6	m	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Cáp CXV-1x10	m	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
	Cáp CXV-1x16	m	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
	Cáp CXV-1x25	m	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Cáp CXV-1x35	m	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
	Cáp CXV-1x50	m	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Cáp CXV-1x70	m	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Cáp CXV-1x95	m	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Cáp CXV-1x120	m	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Cáp CXV-1x150	m	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
	Cáp CXV-1x185	m	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
	Cáp CXV-1x240	m	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
	Cáp CXV-1x300	m	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000	732.000
	Cáp CXV-1x400	m	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000	948.000
	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-2x1,5	m	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
	Cáp CXV-2x2,5	m	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
	Cáp CXV-2x4	m	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
	Cáp CXV-2x6	m	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV-2x10	m	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
	Cáp CXV-2x16	m	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
	Cáp CXV-2x25	m	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Cáp CXV-2x35	m	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
	Cáp CXV-2x50	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Cáp CXV-2x70	m	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
	Cáp CXV-2x95	m	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000
	Cáp CXV-2x120	m	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
	Cáp CXV-2x150	m	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-3x1,5	m	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	Cáp CXV-3x2,5	m	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
	Cáp CXV-3x4	m	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
	Cáp CXV-3x6	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Cáp CXV-3x10	m	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Cáp CXV-3x16	m	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Cáp CXV-3x25	m	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Cáp CXV-3x35	m	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Cáp CXV-3x50	m	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	Cáp CXV-3x70	m	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
	Cáp CXV-3x95	m	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Cáp CXV-3x120	m	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
	Cáp CXV-3x150	m	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Cáp CXV-3x185	m	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cáp CXV-3x240	m	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
	Cáp CXV-3x300	m	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
	Cáp CXV-3x400	m	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	m	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	m	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500
	Cáp CXV-(3x6+1x4)	m	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
	Cáp CXV-(3x10+1x6)	m	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500	223.500
	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000	635.000
	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000	872.000
	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-4x1,5	m	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520
	Cáp CXV-4x2,5	m	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
	Cáp CXV-4x4	m	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200	50.200
	Cáp CXV-4x6	m	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
	Cáp CXV-4x10	m	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	Cáp CXV-4x16	m	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Cáp CXV-4x25	m	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Cáp CXV-4x35	m	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
	Cáp CXV-4x50	m	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	Cáp CXV-4x70	m	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
	Cáp CXV-4x95	m	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000	943.000
	Cáp CXV-4x120	m	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000	1.165.000
	Cáp CXV-4x150	m	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000	1.452.000
	Cáp CXV-4x185	m	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
	Cáp CXV-4x240	m	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Cáp CXV-4x300	m	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV-4x400	m	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000
	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.035.000
	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000	1.207.000
	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)													
	Cáp CXV/DATA-1x10	m	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Cáp CXV/DATA-1x16	m	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Cáp CXV/DATA-1x25	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Cáp CXV/DATA-1x35	m	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Cáp CXV/DATA-1x50	m	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Cáp CXV/DATA-1x70	m	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DATA-1x95	m	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
	Cáp CXV/DATA-1x120	m	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Cáp CXV/DATA-1x150	m	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Cáp CXV/DATA-1x185	m	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Cáp CXV/DATA-1x240	m	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
	Cáp CXV/DATA-1x300	m	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Cáp CXV/DATA-1x400	m	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000	1.001.000
	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	m	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	m	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Cáp CXV/DSTA-2x4	m	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
	Cáp CXV/DSTA-2x6	m	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
	Cáp CXV/DSTA-2x10	m	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
	Cáp CXV/DSTA-2x16	m	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Cáp CXV/DSTA-2x25	m	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Cáp CXV/DSTA-2x35	m	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Cáp CXV/DSTA-2x50	m	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
	Cáp CXV/DSTA-2x70	m	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000
	Cáp CXV/DSTA-2x95	m	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
	Cáp CXV/DSTA-2x120	m	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
	Cáp CXV/DSTA-2x150	m	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	m	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	m	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	Cáp CXV/DSTA-3x4	m	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Cáp CXV/DSTA-3x6	m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Cáp CXV/DSTA-3x10	m	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
	Cáp CXV/DSTA-3x16	m	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Cáp CXV/DSTA-3x25	m	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Cáp CXV/DSTA-3x35	m	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Cáp CXV/DSTA-3x50	m	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000
	Cáp CXV/DSTA-3x70	m	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Cáp CXV/DSTA-3x95	m	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000
	Cáp CXV/DSTA-3x120	m	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000	938.000
	Cáp CXV/DSTA-3x150	m	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	Cáp CXV/DSTA-3x185	m	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000	1.447.000
	Cáp CXV/DSTA-3x240	m	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DSTA-3x300	m	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
	Cáp CXV/DSTA-3x400	m	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	m	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	m	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368	251.368
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	m	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	m	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
	Cáp CXV/DSTA-4x4	m	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
	Cáp CXV/DSTA-4x6	m	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DSTA-4x10	m	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
	Cáp CXV/DSTA-4x16	m	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	Cáp CXV/DSTA-4x25	m	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Cáp CXV/DSTA-4x35	m	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	Cáp CXV/DSTA-4x50	m	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000
	Cáp CXV/DSTA-4x70	m	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
	Cáp CXV/DSTA-4x95	m	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Cáp CXV/DSTA-4x120	m	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000	1.238.000
	Cáp CXV/DSTA-4x150	m	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000
	Cáp CXV/DSTA-4x185	m	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
	Cáp CXV/DSTA-4x240	m	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
	Cáp CXV/DSTA-4x300	m	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000	3.082.000
	Cáp CXV/DSTA-4x400	m	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000	4.020.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	m	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800
	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	m	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000	1.509.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000	1.757.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000	2.195.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000	2.805.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000	3.590.000
	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân (Giá đến chân công trình)													
	I. DÂY ĐƠN MỀM													
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V													
	VCSF 1x0.3	m	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210	1.210
	VCSF 1x0.5	m	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870	1.870
	VCSF 1x0.7	m	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550
	VCSF 1x1.0	m	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V													
	VCSF 1x1.5	m	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
	VCSF 1x2.0	m	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470
	VCSF 1x2.5	m	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930
	VCSF 1x3.0	m	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560
	VCSF 1x4.0	m	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350
	VCSF 1x6.0	m	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250
	VCSF 1x8.0	m	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050	25.050
	VCSF 1x10	m	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850	31.850
	VCSF 1x16	m	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760
	VCSF 1x25	m	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090	75.090
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG													
	VC 1 x 1,5	m	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770	4.770
	VC 1 x 2,0	m	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	VC 1 x 2,5	m	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
	VC 1 x 4,0	m	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
	VC 1 x 6,0	m	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320	18.320
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM													
	VCTFK 2x0.3	m	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	VCTFK 2x0.5	m	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390	4.390
	VCTFK 2x0.7	m	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450	5.450
	VCTFK 2x1.0	m	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	VCTFK 2x1.5	m	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320	10.320
	VCTFK 2x2.0	m	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	VCTFK 2x2.5	m	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560
	VCTFK 2x3.0	m	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
	VCTFK 2x4.0	m	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810	25.810
	VCTFK 2x6.0	m	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870	38.870
	IV. DÂY SÚP RÃNH													
	CV 2 x 0.3	m	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430	2.430
	CV 2 x 0.5	m	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740	3.740
	CV 2 x 0.7	m	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220	5.220
	CV 2 x 1.0	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
	CV 2 x 1.5	m	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910	9.910
	CV 2 x 2.0	m	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
	CV 2 x 2.5	m	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM													
	VCTF 3x0.5	m	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420	8.420
	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540	9.540
	VCTF 3x1.5	m	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110	16.110
	VCTF 3x2.5	m	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880	25.880
	VCTF 3x4.0	m	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820	39.820
	VCTF 3x6.0	m	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360	60.360
	VCTF 3x10	m	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940	105.940
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM													
	VCTF 4x0.5	m	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
	VCTF 4x0.75	m	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170	12.170
	VCTF 4x1.0	m	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140	15.140
	VCTF 4x1.5	m	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
	VCTF 4x2.0	m	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780	30.780
	VCTF 4x2.5	m	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740	33.740
	VCTF 4x3.0	m	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480	41.480
	VCTF 4x4.0	m	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360	52.360
	VCTF 4x6.0	m	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250	79.250
	CVV 3x4+1x2.5	m	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
	CVV 3x6+1x4	m	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640	75.640
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)													
	CV 1x1.5	m	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
	CV 1x2.0	m	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
	CV 1x2.5	m	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930	7.930

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CV 1x3.0	m	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560
	CV 1x4	m	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350
	CV 1x6	m	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250
	CV 1x10	m	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340	29.340
	CV 1x16	m	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610	44.610
	CV 1x25	m	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460	69.460
	CV 1x35	m	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350	97.350
	CV 1x50	m	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230	134.230
	CV 1x70	m	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420	189.420
	CV 1x95	m	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360	265.360
	CV 1x120	m	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540	332.540
	CV 1x150	m	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420	414.420
	CV 1x185	m	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340	519.340
	CV 1x240	m	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500	679.500
	CV 1x300	m	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750	849.750
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 1x1.5	m	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810
	CXV 1x2	m	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860	7.860
	CXV 1x2.5	m	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830
	CXV 1x3	m	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810	10.810
	CXV 1x4	m	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	13.160
	CXV 1x6	m	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920	18.920
	CXV 1x10	m	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940	29.940
	CXV 1x16	m	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380	46.380
	CXV 1x25	m	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990	70.990
	CXV 1x35	m	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070	99.070
	CXV 1x50	m	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280	136.280
	CXV 1x70	m	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160	192.160
	CXV 1x95	m	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440	267.440
	CXV 1x120	m	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320	335.320
	CXV 1x150	m	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420	417.420
	CXV 1x185	m	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950	522.950
	CXV 1x240	m	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310	683.310
	CXV 1x300	m	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900	854.900
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 2x1.5	m	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890	12.890
	CXV 2x2.5	m	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220	19.220

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV 2x4	m	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020	28.020
	CXV 2x6	m	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780	41.780
	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090	18.090
	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680	26.680
	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170
	CXV 2x10	m	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
	CXV 2x16	m	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580	97.580
	CXV 2x25	m	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140	150.140
	CXV 2x35	m	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200	208.200
	CXV 2x50	m	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300	285.300
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 3x4+1x2.5	m	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910	50.910
	CXV 3x6+1x4	m	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110	73.110
	CXV 3x10x1x6	m	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440	112.440
	CXV 3x16+1x10	m	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180	174.180
	CXV 3x25+1x16	m	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750	266.750
	CXV 3x35+1x16	m	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070
	CXV 3x50+1x25	m	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790	491.790
	CXV 3x70+1x35	m	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200	692.200
	CXV 3x95+1x50	m	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400	951.400
	CXV 3x120+1x70	m	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120	1.215.120
	CXV 3x150+1x95	m	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670	1.540.670
	CXV 3x185+1x120	m	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990	1.929.990
	CXV 3x240+1x120	m	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820	2.414.820
	CXV 3x300+1x150	m	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900	3.017.900
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 4x1.5	m	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520	25.520
	CXV 4x2.5	m	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070	38.070
	CXV 4x4	m	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340	55.340
	CXV 4x6	m	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950	79.950
	CXV 4x10	m	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270	125.270
	CXV 4x16	m	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520	189.520
	CXV 4x25	m	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050	293.050
	CXV 4x35	m	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850
	CXV 4x50	m	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490	560.490
	CXV 4x70	m	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230	790.230
	CXV 4x95	m	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250	1.089.250

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV 4x120	m	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430	1.363.430
	CXV 4x150	m	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830	1.697.830
	CXV 4x185	m	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950	2.124.950
	CXV 4x240	m	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630	2.771.630
	CXV 4x300	m	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100	3.471.100
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	MULLER 2x4	m	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280
	MULLER 2x6	m	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590	48.590
	MULLER 2x7	m	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820	55.820
	MULLER 2x10	m	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610	71.610
	MULLER 2x11	m	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210	76.210
	MULLER 2x16	m	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 2x2.5	m	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630	29.630
	DSTA 2x4	m	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170	39.170
	DSTA 2x6	m	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450	52.450
	DSTA 2x10	m	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770	76.770
	DSTA 2x16	m	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030	113.030
	DSTA 2x25	m	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550	168.550
	DSTA 2x35	m	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180	228.180
	DSTA 2x50	m	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560	309.560
	DSTA 2x70	m	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310	432.310
	DSTA 2x95	m	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490	610.490
	DSTA 2x120	m	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420	756.420
	DSTA 2x150	m	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490	944.490
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360	45.360
	DSTA 3x4+1x2.5	m	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870	62.870
	DSTA 3x6+1x4	m	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240	85.240
	DSTA 3x10x1x6	m	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450	126.450
	DSTA 3x16+1x10	m	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140	191.140
	DSTA 3x25+1x16	m	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540	286.540
	DSTA 3x35+1x16	m	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790	374.790
	DSTA 3x50+1x25	m	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510	519.510
	DSTA 3x70+1x35	m	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830	750.830
	DSTA 3x95+1x50	m	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650	1.019.650
	DSTA 3x120+1x70	m	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430	1.293.430

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DSTA 3x150+1x95	m	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990	1.631.990
	DSTA 3x185+1x120	m	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810	2.036.810
	DSTA 3x240+1x150	m	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660	2.623.660
	DSTA 3x300+1x150	m	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800	3.151.800
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 4x2.5	m	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040	49.040
	DSTA 4x4	m	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640	66.640
	DSTA 4x6	m	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860	91.860
	DSTA 4x10	m	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070	139.070
	DSTA 4x16	m	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850	208.850
	DSTA 4x25	m	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770	313.770
	DSTA 4x35	m	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980	431.980
	DSTA 4x50	m	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380	590.380
	DSTA 4x70	m	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440	851.440
	DSTA 4x95	m	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400	1.159.400
	DSTA 4x120	m	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970	1.443.970
	DSTA 4x150	m	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580	1.788.580
	DSTA 4x185	m	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740	2.232.740
	DSTA 4x240	m	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710	2.895.710
	DSTA 4x300	m	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000	3.605.000
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM TIÊU CHUẨN)													
	AV 16	m	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930
	AV 25	m	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750	6.750
	AV 35	m	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
	AV 50	m	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790
	AV 70	m	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780
	AV 95	m	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820	20.820
	AV 120	m	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220	27.220
	AV 150	m	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280	33.280
	AV 185	m	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220	43.220
	AV 240	m	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540	54.540
	II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)													
	ABC 2x16	m	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530	10.530
	ABC 2x25	m	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190	14.190
	ABC 2x35	m	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280	17.280
	ABC 2x50	m	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480	24.480
	ABC 2x70	m	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260	40.260

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ABC 2x95	m	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290	53.290
	ABC 2x120	m	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150	64.150
	ABC 2x150	m	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670	78.670
	ABC 2x185	m	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190	97.190
	III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)													
	ABC 4x16	m	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360	20.360
	ABC 4x25	m	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360	28.360
	ABC 4x35	m	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540	34.540
	ABC 4x50	m	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150	48.150
	ABC 4x70	m	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410	65.410
	ABC 4x95	m	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220	86.220
	ABC 4x120	m	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	ABC 4x150	m	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380	135.380
	ABC 4x185	m	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330	173.330
	ABC 4x240	m	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980	219.980
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)													
	AV 16	m	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210	7.210
	AV 25	m	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870	10.870
	AV 35	m	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	AV 50	m	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650
	AV 70	m	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260
	AV 95	m	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080	34.080
	AV 120	m	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310	42.310
	AV 150	m	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170	53.170
	AV 185	m	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610	64.610
	AV 240	m	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930	83.930
	II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)													
	ABC 2x16	m	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
	ABC 2x25	m	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110	23.110
	ABC 2x35	m	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	ABC 2x50	m	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050	37.050
	ABC 2x70	m	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740	53.740
	ABC 2x95	m	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270	72.270
	ABC 2x120	m	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
	ABC 2x150	m	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910	106.910
	ABC 2x185	m	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150	135.150
	ABC 2x 240	m	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710	170.710

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)													
	ABC 4x16	m	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
	ABC 4x25	m	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740	45.740
	ABC 4x35	m	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980	53.980
	ABC 4x50	m	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870	73.870
	ABC 4x70	m	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
	ABC 4x95	m	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180	136.180
	ABC 4x120	m	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310	168.310
	ABC 4x150	m	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520	211.520
	ABC 4x185	m	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420	259.420
	ABC 4x240	m	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800	335.800
	IV. DÂY NHÔM TRẦN A													
	A 16	kg	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480	123.480
	A 25	kg	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910	118.910
	A 35	kg	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330	114.330
	A 50	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	A 70	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	A 95	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	A 120	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	A 150	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	A 185	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	A 240	kg	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760	109.760
	V. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP													
	AC 50/8	kg	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580
	AC 70/11	kg	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580
	AC 95/16	kg	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580
	AC 120/19	kg	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720
	AC 150/19	kg	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	AC 150/24	kg	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580	93.580
	AC 185/24	kg	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	AC 185/29	kg	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720	94.720
	AC 240/32	kg	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	AC 300/39	kg	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	AC 400/51	kg	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	AC 400/93	kg	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560	90.560
	VI. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ													
	ACKII 50/8	kg	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240	97.240

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ACKII 70/11	kg	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730	96.730
	ACKII 95/16	kg	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280	96.280
	ACKII 120/19	kg	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420	97.420
	ACKII 150/19	kg	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
	ACKII 150/24	kg	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910	98.910
	ACKII 185/24	kg	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
	ACKII 185/29	kg	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
	ACKII 240/32	kg	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760
	ACKII 300/39	kg	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760	101.760
	ACKII 400/51	kg	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500
	ACKII 400/93	kg	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080	93.080
	Một số nhóm vật liệu điện khác													
	Chuỗi Silicon 24KV	chuỗi	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Chuỗi Silicon 35KV	chuỗi	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
	Phụ kiện néo 4 chi tiết chuỗi Silicon	bộ	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
	Sứ thủy tinh IIC70	bát	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Phụ kiện néo 4 chi tiết chuỗi thủy tinh	bộ	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Sứ đứng VHD 35KV + Ty sứ đứng 35KV	quả	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Sứ đứng VHD 24KV + Ty sứ đứng 35KV	quả	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cầu chì tự rơi 24KV	bộ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
	Cầu chì tự rơi 35KV	bộ	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000
	Cầu dao phụ tải DN35-630A ngoài trời	bộ	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
	Cầu dao cách ly 24KV-200A chém ngang	bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Cầu dao phụ tải DN24-630A ngoài trời	bộ	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
	Cầu dao cách ly 35KV-200A chém ngang	bộ	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 1BL	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ghíp đồng nhôm AM25-150 3BL	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ghíp nhôm AC16-70 3BL	cái	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Ghíp nhôm AC25-95 3BL	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ghíp nhôm AC25-150 3BL	cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	Ghíp nối GN2	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
	Ghíp nối GN6	cái	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	Sứ quả bàng	quả	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Sứ A30 + ty	quả	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Kẹp xiết 4x16-50	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Kẹp xiết 4x70-95	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Kẹp xiết 4x95-120	cái	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Kẹp xiết 4x120-240	cái	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	Kẹp treo 4x50-120	cái	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Móc tải nặng d20	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Móc tải nặng d16	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
	Đai thép không gỉ	kg	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Khóa đai thép	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
	Đầu cốt càng cua 2,5mm	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Đầu cốt lưỡng kim d16	cái	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Đầu cốt lưỡng kim d25	cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Đầu cốt lưỡng kim d35	cái	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Đầu cốt lưỡng kim d50	cái	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	Đầu cốt lưỡng kim d70	cái	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	Đầu cốt lưỡng kim d95	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Đầu cốt lưỡng kim d120	cái	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Đầu cốt lưỡng kim d150	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Đầu cốt lưỡng kim d185	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Đầu cốt lưỡng kim d240	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Đầu cốt thẻ bài d50	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Đầu cốt thẻ bài d70	cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	Đầu cốt thẻ bài d95	cái	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
	Đầu cốt thẻ bài d120	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Ống nối dây A35	cái	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	Ống nối dây A50	cái	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	Ống nối dây A70	cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Ống nối dây A95	cái	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	Ống nối dây A120	cái	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ống nối dây A150	cái	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
	Ống nối dây A185	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Ống nối dây AC50	cái	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600
	Ống nối dây AC70	cái	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
	Ống nối dây AC95	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Chống sét van 24KV	bộ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
	Chống sét van 35KV	bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Dây khóa định hình Compozite cho cáp bọc trung thế tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ đứng kép)	cái	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
	Dây khóa định hình Compozite cho cáp bọc trung thế tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ đứng đơn)	cái	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Giáp hãm khóa néo bằng thép mạ nhôm xoắn định hình bọc nhựa Neoprene cho cáp bọc trung thế (22KV, 35KV), tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ chuỗi)	cái	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	Ghíp bấm thủng bọc nhựa cách điện 22KV có 2 bu lông (có 2 hàm răng cá sấu), bu lông có 2 êcu xiết bứt đầu Inox 304	cái	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Ghíp bấm thủng bọc nhựa cách điện 35KV có 2 bu lông (có 2 hàm răng cá sấu), bu lông có 2 êcu xiết bứt đầu Inox 304	cái	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Đầu bọc sứ cách điện 22KV của MBA	bộ	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
	Đầu bọc sứ cách điện 35KV của MBA	bộ	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
	Đầu bọc chống sét van cách điện 22KV	bộ	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Xà, giá tiếp địa thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Xà, giá tiếp địa thép không mạ kẽm nhúng nóng	kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Công tơ điện tử 1 pha	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Công tơ điện tử 3 pha	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Hòm Composite 1 công tơ 1 pha	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Hòm Composite 2 công tơ 1 pha	cái	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
	Hòm Composite 4 công tơ 1 pha	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Cầu dao 1 pha (loại 15A)	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Cáp quan OPGW 57/12	m	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Néo 1 hướng cáp OPGW	bộ	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000
	Cáp quan ADSS 500-24	m	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120
	Đỡ cáp 500	bộ	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750
	Néo 1 hướng 500	bộ	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750
	Cáp quan ADSS 300-24	m	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485
	Đỡ cáp 300	bộ	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850
	Néo 1 hướng 300	bộ	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850
	Phụ kiện cáp quang gông cột	bộ	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650
	Phụ kiện cáp quang cuốn cáp	bộ	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850
	Phụ kiện cáp quang ODF (kéo trượt)	bộ	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250
	Phụ kiện cáp quang ODF (mo nắp)	bộ	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500
	Phụ kiện cáp quang mang sông	bộ	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250
11.5	**Báo giá cột điện- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình**													
	Loại cột điện chữ H													
	Cột điên bê tông chữ H 6,5A	Cột	1.884.525	1.809.144	1.827.990	1.846.835	1.865.680	1.907.140	1.941.061	1.959.906	1.978.752	1.893.948	1.852.489	1.903.371
	Cột điên bê tông chữ H 6,5B	Cột	2.080.753	1.997.523	2.018.330	2.039.138	2.059.945	2.105.722	2.143.175	2.163.983	2.184.790	2.091.157	2.045.380	2.101.560
	Cột điên bê tông chữ H 6,5C	Cột	2.169.611	2.082.826	2.104.523	2.126.219	2.147.915	2.195.646	2.234.699	2.256.395	2.278.091	2.180.459	2.132.728	2.191.307
	Cột điên bê tông chữ H 7,5A	Cột	2.215.273	2.126.662	2.148.815	2.170.968	2.193.121	2.241.857	2.281.732	2.303.884	2.326.037	2.226.350	2.177.614	2.237.426
	Cột điên bê tông chữ H 7,5B	Cột	2.495.422	2.395.605	2.420.559	2.445.514	2.470.468	2.525.367	2.570.285	2.595.239	2.620.193	2.507.899	2.453.000	2.520.376

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cột điên bê tông chữ H 7,5C	Cột	2.576.876	2.473.801	2.499.569	2.525.338	2.551.107	2.607.798	2.654.182	2.679.951	2.705.719	2.589.760	2.533.069	2.602.644
	Cột điên bê tông chữ H 8,5A	Cột	2.626.240	2.521.191	2.547.453	2.573.716	2.599.978	2.657.755	2.705.028	2.731.290	2.757.552	2.639.372	2.581.594	2.652.503
	Cột điên bê tông chữ H 8,5B	Cột	2.725.196	2.616.189	2.643.441	2.670.692	2.697.944	2.757.899	2.806.952	2.834.204	2.861.456	2.738.822	2.678.868	2.752.448
	Cột điên bê tông chữ H 8,5C	Cột	3.125.728	3.000.699	3.031.957	3.063.214	3.094.471	3.163.237	3.219.500	3.250.758	3.282.015	3.141.357	3.072.591	3.156.986
	Loại cột ly tâm không dự ứng lực (TCVN 5847:2016)													
	Cột điện bê tông li tâm 7,5A (160)	Cột	2.732.674	2.623.367	2.650.694	2.678.020	2.705.347	2.765.466	2.814.654	2.841.981	2.869.308	2.746.337	2.686.218	2.760.001
	Cột điện bê tông li tâm 7,5B(160)	Cột	3.176.238	3.049.188	3.080.951	3.112.713	3.144.476	3.214.353	3.271.525	3.303.287	3.335.050	3.192.119	3.122.242	3.208.000
	Cột điện bê tông li tâm 7,5C(160)	Cột	3.293.069	3.161.346	3.194.277	3.227.208	3.260.138	3.332.586	3.391.861	3.424.792	3.457.722	3.309.534	3.237.087	3.326.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(160)	Cột	3.143.566	3.017.823	3.049.259	3.080.694	3.112.130	3.181.288	3.237.873	3.269.308	3.300.744	3.159.283	3.090.125	3.175.001
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(160)	Cột	3.406.931	3.270.654	3.304.723	3.338.792	3.372.862	3.447.814	3.509.139	3.543.208	3.577.278	3.423.966	3.349.013	3.441.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(160)	Cột	3.658.416	3.512.080	3.548.664	3.585.248	3.621.832	3.702.317	3.768.169	3.804.753	3.841.337	3.676.708	3.596.223	3.695.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(190)	Cột	3.598.020	3.454.099	3.490.079	3.526.059	3.562.040	3.641.196	3.705.960	3.741.940	3.777.921	3.616.010	3.536.853	3.634.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(190)	Cột	3.789.110	3.637.545	3.675.436	3.713.327	3.751.218	3.834.579	3.902.783	3.940.674	3.978.565	3.808.055	3.724.695	3.827.001
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(190)	Cột	4.633.663	4.448.317	4.494.653	4.540.990	4.587.326	4.689.267	4.772.673	4.819.010	4.865.346	4.656.831	4.554.891	4.680.000
	Cột điện bê tông li tâm 10A	Cột	4.472.278	4.293.387	4.338.109	4.382.832	4.427.555	4.525.945	4.606.446	4.651.169	4.695.892	4.494.639	4.396.249	4.517.000
	Cột điện bê tông li tâm 10B	Cột	4.674.258	4.487.287	4.534.030	4.580.772	4.627.515	4.730.349	4.814.485	4.861.228	4.907.970	4.697.629	4.594.795	4.721.000
	Cột điện bê tông li tâm 10C	Cột	5.012.871	4.812.356	4.862.484	4.912.613	4.962.742	5.073.025	5.163.257	5.213.385	5.263.514	5.037.935	4.927.652	5.062.999
	Cột điện bê tông li tâm 10D	Cột	6.258.416	6.008.079	6.070.663	6.133.248	6.195.832	6.333.517	6.446.168	6.508.753	6.571.337	6.289.708	6.152.023	6.321.000
	Cột điện bê tông li tâm 12A	Cột	6.434.654	6.177.267	6.241.614	6.305.960	6.370.307	6.511.869	6.627.693	6.692.040	6.756.386	6.466.827	6.325.264	6.499.000
	Cột điện bê tông li tâm 12B	Cột	7.576.238	7.273.188	7.348.951	7.424.713	7.500.476	7.667.153	7.803.525	7.879.288	7.955.050	7.614.119	7.447.442	7.652.000
	Cột điện bê tông li tâm 12C	Cột	9.308.912	8.936.555	9.029.644	9.122.733	9.215.823	9.420.619	9.588.179	9.681.268	9.774.357	9.355.456	9.150.660	9.402.001
	Cột điện bê tông li tâm 12D	Cột	11.789.108	11.317.544	11.435.435	11.553.326	11.671.217	11.930.577	12.142.781	12.260.672	12.378.564	11.848.054	11.588.693	11.906.999
	Cột điện bê tông li tâm 14B (nối bích)	Cột	17.037.624	16.356.119	16.526.495	16.696.871	16.867.248	17.242.075	17.548.753	17.719.129	17.889.505	17.122.812	16.747.984	17.208.000
	Cột điện bê tông li tâm 14C (nối bích)	Cột	18.285.005	17.553.605	17.736.455	17.919.305	18.102.155	18.504.425	18.833.555	19.016.405	19.199.255	18.376.430	17.974.160	18.467.855
	Cột điện bê tông li tâm 14D(nối bích)	Cột	19.535.253	18.753.843	18.949.196	19.144.548	19.339.901	19.769.676	20.121.311	20.316.663	20.512.016	19.632.929	19.203.154	19.730.606
	Cột điện bê tông li tâm 16B(nối bích)	Cột	17.969.215	17.250.446	17.430.139	17.609.831	17.789.523	18.184.846	18.508.291	18.687.984	18.867.676	18.059.061	17.663.738	18.148.907
	Cột điện bê tông li tâm 16C(nối bích)	Cột	19.847.070	19.053.187	19.251.658	19.450.129	19.648.599	20.085.235	20.442.482	20.640.953	20.839.424	19.946.305	19.509.670	20.045.541
	Cột điện bê tông li tâm 16D(nối bích)	Cột	22.689.175	21.781.608	22.008.500	22.235.392	22.462.284	22.961.445	23.369.851	23.596.742	23.823.634	22.802.621	22.303.459	22.916.067
	Cột điện bê tông li tâm 18B (nối bích)	Cột	20.827.210	19.994.121	20.202.393	20.410.666	20.618.938	21.077.136	21.452.026	21.660.298	21.868.570	20.931.346	20.473.147	21.035.482
	Cột điện bê tông li tâm 18C (nối bích)	Cột	22.138.035	21.252.513	21.473.894	21.695.274	21.916.654	22.403.691	22.802.176	23.023.556	23.244.936	22.248.725	21.761.688	22.359.415
	Cột điện bê tông li tâm 18D (nối bích)	Cột	26.265.143	25.214.538	25.477.189	25.739.840	26.002.492	26.580.325	27.053.098	27.315.749	27.578.400	26.396.469	25.818.636	26.527.795
	Cột điện bê tông li tâm 20B (nối bích)	Cột	22.214.499	21.325.919	21.548.064	21.770.209	21.992.354	22.481.073	22.880.934	23.103.079	23.325.224	22.325.571	21.836.852	22.436.644
	Cột điện bê tông li tâm 20C (nối bích)	Cột	24.164.846	23.198.252	23.439.901	23.681.549	23.923.198	24.454.824	24.889.792	25.131.440	25.373.089	24.285.670	23.754.044	24.406.495
	Cột điện bê tông li tâm 20D (nối bích)	Cột	27.719.960	26.611.162	26.888.362	27.165.561	27.442.761	28.052.600	28.551.559	28.828.759	29.105.958	27.858.560	27.248.721	27.997.160
	Loại cột ly tâm dự ứng lực trước loại liền (TCVN 5847:2016)													
	LT 9 - 3.5	Cột	4.604.360	4.420.186	4.466.229	4.512.273	4.558.316	4.659.612	4.742.491	4.788.534	4.834.578	4.627.382	4.526.086	4.650.404
	LT 9 - 4.3	Cột	4.872.720	4.677.811	4.726.538	4.775.266	4.823.993	4.931.193	5.018.902	5.067.629	5.116.356	4.897.084	4.789.884	4.921.447

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	LT 9 - 5.0	Cột	5.126.180	4.921.133	4.972.395	5.023.656	5.074.918	5.187.694	5.279.965	5.331.227	5.382.489	5.151.811	5.039.035	5.177.442
	LT 9 - 3.5	Cột	4.664.000	4.477.440	4.524.080	4.570.720	4.617.360	4.719.968	4.803.920	4.850.560	4.897.200	4.687.320	4.584.712	4.710.640
	LT 9 - 4.3	Cột	5.006.900	4.806.624	4.856.693	4.906.762	4.956.831	5.066.983	5.157.107	5.207.176	5.257.245	5.031.935	4.921.783	5.056.969
	LT 9 - 5.0	Cột	5.215.630	5.007.005	5.059.161	5.111.317	5.163.474	5.278.218	5.372.099	5.424.255	5.476.412	5.241.708	5.126.964	5.267.786
	LT 10 - 3.5	Cột	4.922.720	4.725.811	4.775.038	4.824.266	4.873.493	4.981.793	5.070.402	5.119.629	5.168.856	4.947.334	4.839.034	4.971.947
	LT 10 - 4.3	Cột	5.280.540	5.069.318	5.122.124	5.174.929	5.227.735	5.343.906	5.438.956	5.491.762	5.544.567	5.306.943	5.190.771	5.333.345
	LT 10 - 5.0	Cột	5.414.720	5.198.131	5.252.278	5.306.426	5.360.573	5.479.697	5.577.162	5.631.309	5.685.456	5.441.794	5.322.670	5.468.867
	LT 12 - 3.5	Cột	6.632.170	6.366.883	6.433.205	6.499.527	6.565.848	6.711.756	6.831.135	6.897.457	6.963.779	6.665.331	6.519.423	6.698.492
	LT 12 - 4.3	Cột	6.917.390	6.640.694	6.709.868	6.779.042	6.848.216	7.000.399	7.124.912	7.194.086	7.263.260	6.951.977	6.799.794	6.986.564
	LT 12 - 5.4	Cột	7.487.820	7.188.307	7.263.185	7.338.064	7.412.942	7.577.674	7.712.455	7.787.333	7.862.211	7.525.259	7.360.527	7.562.698
	LT 12 - 7.2	Cột	8.514.600	8.174.016	8.259.162	8.344.308	8.429.454	8.616.775	8.770.038	8.855.184	8.940.330	8.557.173	8.369.852	8.599.746
	LT 12 - 9.0	Cột	9.199.130	8.831.165	8.923.156	9.015.147	9.107.139	9.309.520	9.475.104	9.567.095	9.659.087	9.245.126	9.042.745	9.291.121
	LT 12 - 10	Cột	11.195.650	10.747.824	10.859.781	10.971.737	11.083.694	11.329.998	11.531.520	11.643.476	11.755.433	11.251.628	11.005.324	11.307.607
	Loại cột ly tâm dự ứng lực trước loại nối bích (TCVN 5847:2016)													
	LT 14-6,5(G4 +N10)	Cột	14.960.860	14.362.426	14.512.034	14.661.643	14.811.251	15.140.390	15.409.686	15.559.294	15.708.903	15.035.664	14.706.525	15.110.469
	LT 14-8,5(G4 + N10)	Cột	16.286.950	15.635.472	15.798.342	15.961.211	16.124.081	16.482.393	16.775.559	16.938.428	17.101.298	16.368.385	16.010.072	16.449.820
	LT 14-9,2(G4 + N10)	Cột	16.572.170	15.909.283	16.075.005	16.240.727	16.406.448	16.771.036	17.069.335	17.235.057	17.400.779	16.655.031	16.290.443	16.737.892
	LT 14-11(G4 + N10)	Cột	17.713.040	17.004.518	17.181.649	17.358.779	17.535.910	17.925.596	18.244.431	18.421.562	18.598.692	17.801.605	17.411.918	17.890.170
	LT 14-13(G4 + N10)	Cột	19.139.130	18.373.565	18.564.956	18.756.347	18.947.739	19.368.800	19.713.304	19.904.695	20.096.087	19.234.826	18.813.765	19.330.521
	LT 16- 9,2(G6+ N10)	Cột	19.431.730	18.654.461	18.848.778	19.043.095	19.237.413	19.664.911	20.014.682	20.208.999	20.403.317	19.528.889	19.101.391	19.626.047
	LT 16- 11(G6+ N10)	Cột	22.141.300	21.255.648	21.477.061	21.698.474	21.919.887	22.406.996	22.805.539	23.026.952	23.248.365	22.252.007	21.764.898	22.362.713
	LT 16- 13(G6+ N10)	Cột	23.852.600	22.898.496	23.137.022	23.375.548	23.614.074	24.138.831	24.568.178	24.806.704	25.045.230	23.971.863	23.447.106	24.091.126
	LT18- 9,2(G8 +N10)	Cột	20.844.440	20.010.662	20.219.107	20.427.551	20.635.996	21.094.573	21.469.773	21.678.218	21.886.662	20.948.662	20.490.085	21.052.884
	LT 18- 11(G8 +N10)	Cột	22.105.980	21.221.741	21.442.801	21.663.860	21.884.920	22.371.252	22.769.159	22.990.219	23.211.279	22.216.510	21.730.178	22.327.040
	LT 18- 12(G8 +N10)	Cột	25.049.570	24.047.587	24.298.083	24.548.579	24.799.074	25.350.165	25.801.057	26.051.553	26.302.049	25.174.818	24.623.727	25.300.066
	LT18- 13(G8 +N10)	Cột	26.437.260	25.379.770	25.644.142	25.908.515	26.172.887	26.754.507	27.230.378	27.494.750	27.759.123	26.569.446	25.987.827	26.701.633
	20-9,2(G10+N10)	Cột	25.449.140	24.431.174	24.685.666	24.940.157	25.194.649	25.754.530	26.212.614	26.467.106	26.721.597	25.576.386	25.016.505	25.703.631
	20-11 (G10+N10)	Cột	27.820.940	26.708.102	26.986.312	27.264.521	27.542.731	28.154.791	28.655.568	28.933.778	29.211.987	27.960.045	27.347.984	28.099.149
	20 -13 (G10+N10)	Cột	30.991.230	29.751.581	30.061.493	30.371.405	30.681.318	31.363.125	31.920.967	32.230.879	32.540.792	31.146.186	30.464.379	31.301.142
12	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NƯỚC**													
	Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn đứng													
	Bồn Inox dung tích 0,31 m3	cái	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
	Bồn Inox dung tích 0,5 m3	cái	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455	2.445.455
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273	3.227.273
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182	5.068.182
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545	6.954.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636	12.363.636
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909	15.590.909
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364	18.636.364
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
	Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn ngang													
	Bồn Inox dung tích 0,5 m3	cái	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818	2.581.818
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273	3.427.273
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909	5.340.909
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091	10.309.091
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091	16.409.091
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455	19.545.455
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
	Bồn Inox dung tích 15 m3	cái	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818	78.181.818
	Bồn Inox dung tích 20 m3	cái	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545	105.454.545
	Bồn Inox dung tích 25 m3	cái	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182	131.818.182
	Bồn Inox dung tích 30 m3	cái	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818	158.181.818
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
	Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn đứng													
	Bồn nhựa dung tích 0,3 m3	cái	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
	Bồn nhựa dung tích 0,4 m3	cái	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Bồn nhựa dung tích 0,5 m3	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Bồn nhựa dung tích 0,7 m3	cái	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182	4.818.182
	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182
	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182	12.818.182
	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636	26.863.636
	Bồn nhựa vuông dung tích 0,5 m3	cái	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
	Bồn nhựa vuông dung tích 1 m3	cái	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Bồn nhựa tự hoại dung tích 1 m3	cái	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727
	Bồn nhựa tự hoại dung tích 1,5 m3	cái	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364	5.636.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bồn nhựa tự hoại dung tích 2 m3	cái	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545	7.954.545
	Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn ngang													
	Bồn nhựa dung tích 0,3 m3	cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Bồn nhựa dung tích 0,4 m3	cái	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
	Bồn nhựa dung tích 0,5 m3	cái	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
	Bồn nhựa dung tích 0,7 m3	cái	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818	2.181.818
	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273	4.727.273
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
12.1	**Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh**													
	Chậu rửa mặt phẩn sứ (chưa có vòi)	bộ	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Chậu rửa mặt phẩn sứ L-288V (chưa có vòi)	bộ	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
	Chậu rửa mặt phẩn sứ L-297V (chưa có vòi)	bộ	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
	Chậu rửa mặt phẩn sứ L-445V (chưa có vòi)	bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Chậu rửa mặt phẩn sứ L-298V (chưa có vòi)	bộ	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
	Chậu rửa mặt phẩn sứ L-282V (chưa có vòi)	bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Chậu rửa mặt phẩn sứ hình vuông, chữ nhật (chưa có vòi)	bộ	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R601V1	bộ	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R602V1	bộ	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R701V1	bộ	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R801V1	bộ	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R802V1	bộ	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R803V1	bộ	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R901V1	bộ	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R902V1	bộ	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Vòi chậu rửa mặt 2 chân ROSSI R601V2	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Vòi chậu rửa mặt 2 chân ROSSI R602V2	bộ	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Vòi chậu rửa mặt 2 chân ROSSI R701V2	bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Vòi chậu rửa mặt 2 chân ROSSI R801V2	bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Vòi chậu rửa mặt 2 chân ROSSI R802V2	bộ	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Vòi chậu rửa mặt 2 chân ROSSI R803V2	bộ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Vòi chậu rửa cảm ứng	bộ	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
	Chậu tiểu nữ phẩn sứ (chưa có vòi)	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Xả tiểu nữ	cái	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Chậu tiểu nam phẩn sứ treo tường TT1 (chưa có vòi)	bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Chậu tiểu nam phẩn sứ treo tường T61 (chưa có vòi)	bộ	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000
	Chậu tiểu nam phẩn sứ treo tường T50 (chưa có vòi)	bộ	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Chậu tiểu nam phẳn sứ treo tường T1 (chưa có vòi)	bộ	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000	1.552.000
	Chậu tiểu nam phẳn sứ treo tường T9 (chưa có vòi)	bộ	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
	Xả tiểu nam U-3VS (xả ấn)	cái	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
	Xả tiểu nam U-4VS (xả ấn)	cái	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
	Xả tiểu nam U-5VS (xả ấn)	cái	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Xả tiểu nam (xả cảm ứng)	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Xí bệt VI44	bộ	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000
	Xí bệt VI66P	bộ	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000
	Xí bệt VI77	bộ	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000
	Xí bệt VT34	bộ	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Xí bệt VT18M	bộ	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
	Xí bệt VI107	bộ	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
	Xí bệt VI88	bộ	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
	Xí bệt V41	bộ	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000	4.085.000
	Xí bệt V42	bộ	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Xí bệt V45	bộ	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000	3.860.000
	Xí bệt V199	bộ	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000	5.360.000
	Xí bệt trẻ em	bộ	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Vòi xịt bồn cầu VG-XP6	chiếc	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Vòi xịt bồn cầu CFV-102A	chiếc	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Vòi xịt bồn cầu CFV-102M	chiếc	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Xí xổm	bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Hộp đựng giấy vệ sinh gắn tường bằng nhựa	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Hộp đựng giấy vệ sinh gắn tường bằng Inox	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện Inox	bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện sứ	bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện nhựa	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Phễu thu sàn Inox d90	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Phễu thu sàn Inox d110	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Quả cầu chắn rác Inox d50	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Quả cầu chắn rác Inox d90	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Quả cầu chắn rác Inox d110	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Quả cầu chắn rác Inox d125	cái	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	Quả cầu chắn rác Inox d150	cái	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	Bình nóng lạnh 15 lít Tân Á - Bồn đứng	cái	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364	4.136.364
	Bình nóng lạnh 20 lít Tân Á - Bồn đứng	cái	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
	Bình nóng lạnh 30 lít Tân Á - Bồn đứng	cái	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bình nóng lạnh 15 lít Tân Á - Bồn ngang	cái	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091	3.909.091
	Bình nóng lạnh 20 lít Tân Á - Bồn ngang	cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Bình nóng lạnh 30 lít Tân Á - Bồn ngang	cái	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727	4.272.727
	Sen tắm ROSSI R902S	bộ	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Sen tắm ROSSI R901S	bộ	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Sen tắm ROSSI R803S	bộ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sen tắm ROSSI R802S	bộ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Sen tắm ROSSI R801S	bộ	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Sen tắm ROSSI R703S	bộ	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Sen tắm ROSSI R701S	bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sen tắm ROSSI R602S	bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Sen cây tắm loại 1	bộ	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636	5.363.636
	Sen cây tắm loại 2	bộ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Chậu rửa bát Tân Á													
	Chậu rửa ROSSI ECO RA21 - Chậu 1 hố, 1 bàn	cái	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Chậu rửa ROSSI ECO RA22 - Chậu 1 hố, 1 bàn	cái	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	Chậu rửa ROSSI ECO RA82 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Chậu rửa ROSSI ECO RA83 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Chậu rửa ROSSI INOX SUS RX86 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182	2.118.182
	Chậu rửa ROSSI INOX SUS RX87 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364	2.336.364
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE90 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE91 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE92 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE93 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE94 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE62 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273	1.127.273
	Chậu rửa ROSSI EXPORT RE63 - Chậu 2 hố, 1 bàn	cái	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R803C1	cái	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R802C1	cái	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R801C1	cái	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Vòi chậu rửa bát ROSSI R602C1	cái	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	Móc treo quần áo bằng Inox	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Nhựa dán, keo dán	kg	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Máy năng lượng mặt trời - Tân Á													
	Máy năng lượng mặt trời 58-14: 140 lít	cái	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182	7.318.182
	Máy năng lượng mặt trời 58-16: 160 lít	cái	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Máy năng lượng mặt trời 58-18: 180 lít	cái	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Máy năng lượng mặt trời 58-21: 200 lít	cái	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091	8.409.091
	Máy năng lượng mặt trời 58-24: 230 lít	cái	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545	8.954.545
	Máy năng lượng mặt trời 58-30: 300 lít	cái	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636	10.863.636
	Máy lọc nước - Tân Á													
	Máy lọc nước 6 lõi	cái	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
	Máy lọc nước 7 lõi	cái	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909
	Máy lọc nước 8 lõi	cái	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818	6.681.818
	Máy lọc nước 9 lõi	cái	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364	7.136.364
	Ống thép tráng kẽm													
	Ống D15													
	D15 dày 2,6	m	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	D15 dày 2,1	m	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	D15 dày 1,9	m	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Ống D20													
	D20 dày 2,6	m	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	D20 dày 2,3	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	D20 dày 2,1	m	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Ống D25													
	D25 dày 3,2	m	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
	D25 dày 2,6	m	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
	D25 dày 2,3	m	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
	Ống D32													
	D32 dày 3,2	m	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300	108.300
	D32 dày 2,6	m	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
	D32 dày 2,3	m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
	Ống D40													
	D40 dày 3,2	m	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500	125.500
	D40 dày 2,9	m	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600	114.600
	D40 dày 2,6	m	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800
	Ống D50													
	D50 dày 3,2	m	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600	158.600
	D50 dày 2,9	m	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500	146.500
	D50 dày 2,6	m	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Ống D65													
	D65 dày 3,6	m	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600	228.600
	D65 dày 3,2	m	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500	199.500
	D65 dày 2,9	m	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D65 dày 2,6	m	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500	163.500
	Ống D80													
	D80 dày 4	m	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200	296.200
	D80 dày 3,2	m	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200
	D80 dày 2,9	m	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600
	Ống D100													
	D100 dày 3,2	m	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600
	D100 dày 2,9	m	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600	287.600
	D100 dày 2,6	m	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
	Ống nhựa U.PVC - Stroman Việt Nam													
	Class 0													
	Ống thoát U.PVC - D21	m	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
	Ống thoát U.PVC - D27	m	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Ống thoát U.PVC - D34	m	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Ống thoát U.PVC - D42	m	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
	Ống thoát U.PVC - D48	m	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	Ống thoát U.PVC - D60	m	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
	Ống thoát U.PVC - D75	m	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545
	Ống thoát U.PVC - D90	m	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	Ống thoát U.PVC - D110	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	Ống thoát U.PVC - D125	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Ống thoát U.PVC - D140	m	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	Ống thoát U.PVC - D160	m	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
	Ống thoát U.PVC - D180	m	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818
	Ống thoát U.PVC - D200	m	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
	Ống thoát U.PVC - D225	m	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
	Ống thoát U.PVC - D250	m	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Class 1													
	Ống U.PVC C1- D21	m	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống U.PVC C1- D27	m	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455
	Ống U.PVC C1- D34	m	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Ống U.PVC C1- D42	m	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Ống U.PVC C1- D48	m	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	Ống U.PVC C1- D60	m	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	Ống U.PVC C1- D75	m	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Ống U.PVC C1- D90	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống U.PVC C1- D110	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C1- D125	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Ống U.PVC C1- D140	m	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
	Ống U.PVC C1- D160	m	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
	Ống U.PVC C1- D180	m	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
	Ống U.PVC C1- D200	m	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Ống U.PVC C1- D225	m	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Ống U.PVC C1- D250	m	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Ống U.PVC C1- D280	m	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273
	Ống U.PVC C1- D315	m	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Ống U.PVC C1- D355	m	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727	732.727
	Ống U.PVC C1- D400	m	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091	929.091
	Ống U.PVC C1- D450	m	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
	Ống U.PVC C1- D500	m	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636	1.483.636
	Class 2													
	Ống U.PVC C2- D21	m	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Ống U.PVC C2- D27	m	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Ống U.PVC C2- D34	m	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	Ống U.PVC C2- D42	m	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	Ống U.PVC C2- D48	m	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	Ống U.PVC C2- D60	m	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	Ống U.PVC C2- D75	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Ống U.PVC C2- D90	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
	Ống U.PVC C2- D110	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Ống U.PVC C2- D125	m	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	Ống U.PVC C2- D140	m	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Ống U.PVC C2- D160	m	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Ống U.PVC C2- D180	m	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455	215.455
	Ống U.PVC C2- D200	m	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
	Ống U.PVC C2- D225	m	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818
	Ống U.PVC C2- D250	m	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091	429.091
	Ống U.PVC C2- D280	m	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455
	Ống U.PVC C2- D315	m	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
	Ống U.PVC C2- D355	m	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909	870.909
	Ống U.PVC C2- D400	m	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Ống U.PVC C2- D450	m	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401.818
	Class 3													
	Ống U.PVC C3- D21	m	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C3- D27	m	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
	Ống U.PVC C3- D34	m	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636
	Ống U.PVC C3- D42	m	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	Ống U.PVC C3- D48	m	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
	Ống U.PVC C3- D60	m	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	Ống U.PVC C3- D75	m	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Ống U.PVC C3- D90	m	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Ống U.PVC C3- D110	m	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
	Ống U.PVC C3- D125	m	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545
	Ống U.PVC C3- D140	m	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455
	Ống U.PVC C3- D160	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Ống U.PVC C3- D180	m	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545	274.545
	Ống U.PVC C3- D200	m	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909
	Ống U.PVC C3- D225	m	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909
	Ống U.PVC C3- D250	m	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	Ống U.PVC C3- D280	m	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364	676.364
	Ống U.PVC C3- D315	m	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636	843.636
	Ống U.PVC C3- D355	m	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091	1.129.091
	Ống U.PVC C3- D400	m	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Ống U.PVC C3- D450	m	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091
	Class 4													
	Ống U.PVC C4- D34	m	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727
	Ống U.PVC C4- D42	m	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	Ống U.PVC C4- D48	m	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Ống U.PVC C4- D60	m	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Ống U.PVC C4- D75	m	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	Ống U.PVC C4- D90	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
	Ống U.PVC C4- D110	m	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091
	Ống U.PVC C4- D125	m	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
	Ống U.PVC C4- D140	m	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
	Ống U.PVC C4- D160	m	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
	Ống U.PVC C4- D180	m	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364
	Ống U.PVC C4- D200	m	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	Ống U.PVC C4- D225	m	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091
	Ống U.PVC C4- D250	m	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	Ống U.PVC C4- D280	m	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273	927.273
	Ống U.PVC C4- D315	m	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091	1.169.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C4- D355	m	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091
	Ống U.PVC C4- D400	m	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Ống U.PVC C4- D450	m	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818
	Class 5													
	Ống U.PVC C5- D42	m	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364
	Ống U.PVC C5- D48	m	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Ống U.PVC C5- D60	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Ống U.PVC C5- D75	m	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Ống U.PVC C5- D90	m	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
	Ống U.PVC C5- D110	m	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	Ống U.PVC C5- D125	m	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Ống U.PVC C5- D140	m	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
	Ống U.PVC C5- D160	m	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	Ống U.PVC C5- D180	m	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	Ống U.PVC C5- D200	m	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
	Ống U.PVC C5- D225	m	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	Ống U.PVC C5- D250	m	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
	Ống U.PVC C5- D280	m	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636
	Ống U.PVC C5- D315	m	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Ống U.PVC C5- D355	m	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727	1.712.727
	Ống U.PVC C5- D400	m	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273	2.167.273
	Class 6													
	Ống U.PVC C6- D60	m	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Ống U.PVC C6- D75	m	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
	Ống U.PVC C6- D90	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Ống U.PVC C6- D110	m	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909
	Ống U.PVC C6- D125	m	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Ống U.PVC C6- D140	m	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909	330.909
	Ống U.PVC C6- D160	m	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909
	Ống U.PVC C6- D180	m	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
	Ống U.PVC C6- D200	m	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909
	Ống U.PVC C6- D225	m	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727
	Ống U.PVC C6- D250	m	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Ống U.PVC C6- D280	m	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364	1.296.364
	Ống U.PVC C6- D315	m	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
	Ống U.PVC C6- D355	m	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273
	Class 7													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C7- D90	m	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818	201.818
	Ống U.PVC C7- D110	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Ống U.PVC C7- D125	m	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909	370.909
	Ống U.PVC C7- D140	m	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091
	Ống U.PVC C7- D160	m	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Ống PPR - EUROPIPE và Stroman Việt Nam													
	PN25													
	Ống PPR - D20 - PN25	m	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	Ống PPR - D25 - PN25	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống PPR - D32 - PN25	m	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	Ống PPR - D40 - PN25	m	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	Ống PPR - D50 - PN25	m	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Ống PPR - D63 - PN25	m	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364
	Ống PPR - D75 - PN25	m	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545
	Ống PPR - D90 - PN25	m	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	Ống PPR - D110 - PN25	m	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Ống PPR - D125 - PN25	m	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091	1.159.091
	Ống PPR - D140 - PN25	m	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Ống PPR - D160 - PN25	m	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182	1.978.182
	Ống PPR - D180 - PN25	m	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
	PN20													
	Ống PPR - D20 - PN20	m	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Ống PPR - D25 - PN20	m	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091	46.091
	Ống PPR - D32 - PN20	m	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
	Ống PPR - D40 - PN20	m	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Ống PPR - D50 - PN20	m	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182	163.182
	Ống PPR - D63 - PN20	m	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273
	Ống PPR - D75 - PN20	m	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364
	Ống PPR - D90 - PN20	m	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727
	Ống PPR - D110 - PN20	m	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Ống PPR - D125 - PN20	m	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
	Ống PPR - D140 - PN20	m	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818	1.281.818
	Ống PPR - D160 - PN20	m	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
	Ống PPR - D180 - PN20	m	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Ống PPR - D200 - PN20	m	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
	PN16													
	Ống PPR - D20 - PN16	m	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống PPR - D25 - PN16	m	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	Ống PPR - D32 - PN16	m	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	Ống PPR - D40 - PN16	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ống PPR - D50 - PN16	m	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
	Ống PPR - D63 - PN16	m	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636
	Ống PPR - D75 - PN16	m	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Ống PPR - D90 - PN16	m	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545	414.545
	Ống PPR - D110 - PN16	m	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	Ống PPR - D125 - PN16	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ống PPR - D140 - PN16	m	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
	Ống PPR - D160 - PN16	m	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
	Ống PPR - D180 - PN16	m	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
	Ống PPR - D200 - PN16	m	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
	PN10													
	Ống PPR - D20 - PN10	m	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273	21.273
	Ống PPR - D25 - PN10	m	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909
	Ống PPR - D32 - PN10	m	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	Ống PPR - D40 - PN10	m	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
	Ống PPR - D50 - PN10	m	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636
	Ống PPR - D63 - PN10	m	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
	Ống PPR - D75 - PN10	m	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636	213.636
	Ống PPR - D90 - PN10	m	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818	311.818
	Ống PPR - D110 - PN10	m	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
	Ống PPR - D125 - PN10	m	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182
	Ống PPR - D140 - PN10	m	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727	762.727
	Ống PPR - D160 - PN10	m	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909	1.040.909
	Ống PPR - D180 - PN10	m	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
	Ống PPR - D200 - PN10	m	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
	Ống nhựa HDPE - Stroman Việt Nam													
	PN6													
	Ống HDPE 100- D40- PN6	m	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	Ống HDPE 100- D50- PN6	m	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	Ống HDPE 100- D63- PN6	m	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Ống HDPE 100- D75- PN6	m	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
	Ống HDPE 100- D90- PN6	m	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	Ống HDPE 100- D110- PN6	m	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Ống HDPE 100- D125- PN6	m	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE 100- D140- PN6	m	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727
	Ống HDPE 100- D160- PN6	m	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Ống HDPE 100- D180- PN6	m	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
	Ống HDPE 100- D200- PN6	m	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	Ống HDPE 100- D225- PN6	m	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727	572.727
	Ống HDPE 100- D250- PN6	m	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182	698.182
	Ống HDPE 100- D280- PN6	m	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455
	Ống HDPE 100- D315- PN6	m	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727	1.122.727
	Ống HDPE 100- D355- PN6	m	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
	Ống HDPE 100- D400- PN6	m	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091
	Ống HDPE 100- D450- PN6	m	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
	Ống HDPE 100- D500- PN6	m	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
	Ống HDPE 100- D560- PN6	m	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	Ống HDPE 100- D630- PN6	m	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	Ống HDPE 100- D710- PN6	m	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273	6.127.273
	Ống HDPE 100- D800- PN6	m	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636	7.763.636
	Ống HDPE 100- D900- PN6	m	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182	9.818.182
	Ống HDPE 100- D1000- PN6	m	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273	12.127.273
	Ống HDPE 100- D1200- PN6	m	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545	17.454.545
	PN8													
	Ống HDPE 100- D32- PN8	m	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Ống HDPE 100- D40- PN8	m	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	Ống HDPE 100- D50- PN8	m	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	Ống HDPE 100- D63- PN8	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
	Ống HDPE 100- D75- PN8	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Ống HDPE 100- D90- PN8	m	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Ống HDPE 100- D110- PN8	m	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	Ống HDPE 100- D125- PN8	m	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Ống HDPE 100- D140- PN8	m	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Ống HDPE 100- D160- PN8	m	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	Ống HDPE 100- D180- PN8	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Ống HDPE 100- D200- PN8	m	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Ống HDPE 100- D225- PN8	m	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	Ống HDPE 100- D250- PN8	m	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Ống HDPE 100- D280- PN8	m	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
	Ống HDPE 100- D315- PN8	m	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Ống HDPE 100- D355- PN8	m	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE 100- D400- PN8	m	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Ống HDPE 100- D450- PN8	m	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
	Ống HDPE 100- D500- PN8	m	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
	Ống HDPE 100- D560- PN8	m	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727
	Ống HDPE 100- D630- PN8	m	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
	Ống HDPE 100- D710- PN8	m	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091
	Ống HDPE 100- D800- PN8	m	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273
	Ống HDPE 100- D900- PN8	m	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455
	Ống HDPE 100- D1000- PN8	m	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909
	Ống HDPE 100- D1200- PN8	m	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091
	PN10													
	Ống HDPE 100- D25- PN10	m	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Ống HDPE 100- D32- PN10	m	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	Ống HDPE 100- D40- PN10	m	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	Ống HDPE 100- D50- PN10	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
	Ống HDPE 100- D63- PN10	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Ống HDPE 100- D75- PN10	m	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Ống HDPE 100- D90- PN10	m	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	Ống HDPE 100- D110- PN10	m	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Ống HDPE 100- D125- PN10	m	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Ống HDPE 100- D140- PN10	m	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	Ống HDPE 100- D160- PN10	m	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Ống HDPE 100- D180- PN10	m	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Ống HDPE 100- D200- PN10	m	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	Ống HDPE 100- D225- PN10	m	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Ống HDPE 100- D250- PN10	m	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
	Ống HDPE 100- D280- PN10	m	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Ống HDPE 100- D315- PN10	m	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Ống HDPE 100- D355- PN10	m	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
	Ống HDPE 100- D400- PN10	m	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818
	Ống HDPE 100- D450- PN10	m	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
	Ống HDPE 100- D500- PN10	m	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727	4.672.727
	Ống HDPE 100- D560- PN10	m	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
	Ống HDPE 100- D630- PN10	m	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091	7.509.091
	Ống HDPE 100- D710- PN10	m	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273	9.527.273
	Ống HDPE 100- D800- PN10	m	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455	12.045.455
	Ống HDPE 100- D900- PN10	m	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909	14.890.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE 100- D1000- PN10	m	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091	20.509.091
	PN12,5													
	Ống HDPE 100- D20- PN12.5	m	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Ống HDPE 100- D25- PN12.5	m	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống HDPE 100- D32- PN12.5	m	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
	Ống HDPE 100- D40- PN12.5	m	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	Ống HDPE 100- D50- PN12.5	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Ống HDPE 100- D63- PN12.5	m	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	Ống HDPE 100- D75- PN12.5	m	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
	Ống HDPE 100- D90- PN12.5	m	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
	Ống HDPE 100- D110- PN12.5	m	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Ống HDPE 100- D125- PN12.5	m	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	Ống HDPE 100- D140- PN12.5	m	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Ống HDPE 100- D160- PN12.5	m	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	Ống HDPE 100- D180- PN12.5	m	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Ống HDPE 100- D200- PN12.5	m	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273
	Ống HDPE 100- D225- PN12.5	m	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909	1.010.909
	Ống HDPE 100- D250- PN12.5	m	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
	Ống HDPE 100- D280- PN12.5	m	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818	1.581.818
	Ống HDPE 100- D315- PN12.5	m	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091
	Ống HDPE 100- D355- PN12.5	m	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
	Ống HDPE 100- D400- PN12.5	m	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455	3.245.455
	Ống HDPE 100- D450- PN12.5	m	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091
	Ống HDPE 100- D500- PN12.5	m	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909
	Ống HDPE 100- D560- PN12,5	m	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818	6.881.818
	Ống HDPE 100- D630- PN12,5	m	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
	Ống HDPE 100- D710- PN12,5	m	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909	11.090.909
	PN16													
	Ống HDPE 100- D20- PN16	m	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
	Ống HDPE 100- D25- PN16	m	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
	Ống HDPE 100- D32- PN16	m	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	Ống HDPE 100- D40- PN16	m	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Ống HDPE 100- D50- PN16	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Ống HDPE 100- D63- PN16	m	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Ống HDPE 100- D75- PN16	m	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
	Ống HDPE 100- D90- PN16	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Ống HDPE 100- D110- PN16	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE 100- D125- PN16	m	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
	Ống HDPE 100- D140- PN16	m	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818	481.818
	Ống HDPE 100- D160- PN16	m	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Ống HDPE 100- D180- PN16	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ống HDPE 100- D200- PN16	m	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Ống HDPE 100- D225- PN16	m	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182	1.218.182
	Ống HDPE 100- D250- PN16	m	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091
	Ống HDPE 100- D280- PN16	m	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
	Ống HDPE 100- D315- PN16	m	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182	2.418.182
	Ống HDPE 100- D355- PN16	m	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727	3.072.727
	Ống HDPE 100- D400- PN16	m	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Ống HDPE 100- D450- PN16	m	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273	4.927.273
	Ống HDPE 100- D500- PN16	m	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
	Phụ kiện ống U.PVC-Stroman Việt Nam													
	Cút PVC													
	D21	cái	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
	D27	cái	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	D34	cái	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273
	D42	cái	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
	D48	cái	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455
	D60	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	D75	cái	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	D90	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	D110	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D125	cái	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	D140	cái	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
	D160	cái	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182
	D200	cái	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818
	Tê PVC													
	D21	cái	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	D27	cái	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818	3.818
	D34	cái	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	D42	cái	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	D48	cái	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273
	D60	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	D75	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D90	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D110	cái	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
	D125	cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	D140	cái	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	D160	cái	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727	182.727
	D200	cái	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
	Chếch PVC													
	D21	cái	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
	D27	cái	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	D34	cái	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
	D42	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	D48	cái	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	D60	cái	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455
	D75	cái	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	D90	cái	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	D110	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D125	cái	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727
	D140	cái	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	D160	cái	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	D200	cái	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
	Côn thu PVC													
	D 27/21	cái	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	D 34/21,27	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	D42/21,27,34	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D48/21,27,34,42	cái	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	D60/21,27,34,42,48	cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	D75/34,42,48,60	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D90/34,42,48,60,75	cái	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	D110/34,42,48,60,75, 90	cái	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	D140/75, 90, 110	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	D160/90, 110	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	D200/110, 160, 180	cái	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273
	Măng sông PVC													
	D21	cái	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
	D27	cái	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	D34	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	D42	cái	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273
	D48	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D60	cái	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	D75	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D 90	cái	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	D110	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D125	cái	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
	D140	cái	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
	D160	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D180	cái	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	D200	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Nút bịt PVC													
	D21	cái	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	D27	cái	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
	D34	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D42	cái	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455	4.455
	D48	cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	D60	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D75	cái	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	D 90	cái	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	D110	cái	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	D125	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	D140	cái	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	D160	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	D180	cái	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	D200	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tê Thu PVC													
	D27/21	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D34/21, 27	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	D42/21,27,34	cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	D48/21,27,34,42	cái	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455
	D60/21, 27,34,42,48	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	D75/34,42,48,60	cái	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	D 90/34, 42, 48, 60,75	cái	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
	D110/48, 60, 75, 90	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D125/75, 90, 110	cái	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182
	D140/90, 110	cái	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	D160/75, 90, 110, 125, 140	cái	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727
	D180/160	cái	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D200/110	cái	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182	311.182
	Y PVC													
	D42	cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	D48	cái	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	D60	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D75	cái	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	D 90	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D110	cái	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	D140	cái	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	D160	cái	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182	228.182
	D180	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	D200	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Măng sông ren trong PVC													
	D21x1/2"	cái	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
	D27x3/4"	cái	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
	D34x1"	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D42x1*1/4"	cái	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	D48x1*1/2"	cái	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	Cút ren trong PVC													
	D21x1/2"	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	D27x1/2"	cái	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	D27x3/4"	cái	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	D34x1"	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	Tê ren trong PVC													
	D21x1/2"	cái	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	D27x1/2"	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D27x3/4"	cái	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	D34x1"	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Nút bịt ren ngoài PVC													
	D21x1/2"	cái	636	636	636	636	636	636	636	636	636	636	636	636
	D27x3/4"	cái	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	D34x1"	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Phụ kiện ống PPR- EUROPIPE và Stroman Việt Nam													
	Cút PPR													
	D20	cái	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
	D25	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	D32	cái	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D40	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D50	cái	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091
	D63	cái	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455	107.455
	D75	cái	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273	140.273
	D 90	cái	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
	D110	cái	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	D125	cái	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636	714.636
	D140	cái	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818	952.818
	D160	cái	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182	1.429.182
	Tê PPR													
	D20	cái	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	D25	cái	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	D32	cái	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	D40	cái	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	D50	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D63	cái	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
	D75	cái	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273	151.273
	D 90	cái	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
	D110	cái	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	D125	cái	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545	927.545
	D140	cái	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818	993.818
	D160	cái	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545	1.700.545
	Chếch PPR													
	D20	cái	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	D25	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	D32	cái	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	D40	cái	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	D50	cái	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	D63	cái	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
	D75	cái	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182	141.182
	D 90	cái	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	D110	cái	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818	292.818
	Côn thu PPR													
	D25/20	cái	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	D32/20,25	cái	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	D40/20,25,32	cái	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	D50/20,25,32,40	cái	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D63/25,32,40,50	cái	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	D75/32,40,50,63	cái	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091
	D 90/50,63,75	cái	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273
	D110/40,50	cái	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909	166.909
	D110/63,75,90	cái	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
	D125/110	cái	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636	357.636
	D140/90	cái	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818
	D140/110	cái	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636
	D160/110,140	cái	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636	804.636
	Măng sông PPR													
	D20	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D25	cái	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	D32	cái	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	D40	cái	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	D50	cái	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	D63	cái	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818
	D75	cái	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091
	D 90	cái	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636	118.636
	D110	cái	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364
	D125	cái	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182	370.182
	D140	cái	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545	528.545
	D160	cái	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364	740.364
	Nút bịt PPR													
	D20	cái	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636
	D25	cái	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	D32	cái	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
	D40	cái	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
	D50	cái	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
	D63	cái	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	D75	cái	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	D 90	cái	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Zắc co PPR													
	D20	cái	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	D25	cái	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	D32	cái	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182
	D40	cái	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
	D50	cái	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D63	cái	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727
	Zắc co ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
	D25x3/4"	cái	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	D32x1"	cái	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182	193.182
	D40x1.1/4"	cái	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
	D50x1.1/2"	cái	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	D63x2"	cái	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	Zắc co ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727
	D25x3/4"	cái	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818	136.818
	D32x1"	cái	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
	D40x1,1/4"	cái	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
	D50x1,1/2"	cái	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182	563.182
	D63x2"	cái	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818
	Tê thu PPR													
	D25/20	cái	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	D32/20,25	cái	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818	16.818
	D40/20,25,32	cái	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	D50/20,25,32,40	cái	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	D63/25,32,40,50	cái	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273	114.273
	D75/25,32,40	cái	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455	156.455
	D75/50,63	cái	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	D 90/50,63,75	cái	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	D110/63,75,90	cái	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
	D140/75	cái	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
	Cút ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455	38.455
	D25x1/2"	cái	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	D25x3/4"	cái	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818
	D32x1"	cái	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636
	D40x1"	cái	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Cút ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
	D25x1/2"	cái	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182	61.182
	D25x3/4"	cái	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273
	D32x1"	cái	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091	115.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D40x1"	cái	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Măng sông ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	D25x1/2"	cái	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273
	D25x3/4"	cái	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182
	D32x1"	cái	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
	D40x1.1/4"	cái	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455	190.455
	D50x1.1/2"	cái	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727	252.727
	D63x2"	cái	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364	511.364
	D75x2,1/2"; D75x2,1/4"	cái	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000	728.000
	D90x3"; D90x3,1/2"	cái	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
	Măng sông ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	D25x1/2"	cái	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455
	D25x3/4"	cái	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909
	D32x1"	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	D40x1.1/4"	cái	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
	D50x1.1/2"	cái	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
	D63x2"	cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	D75x2,1/2"	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	D75x2,1/4"	cái	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
	D90x3,1/2"	cái	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182	1.718.182
	D110x4"; D110x4,1/2"	cái	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
	Tê ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	D25x1/2"	cái	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455	41.455
	D25x3/4"	cái	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455	60.455
	D32x1"; D32x3/4"	cái	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	cái	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Tê ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	D25x1/2"	cái	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
	D25x3/4"	cái	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727
	D32x1"	cái	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	D50x1"; D50x3/4";	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Van chặn PPR													
	D20	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D25	cái	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	D32	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	D40	cái	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
	D50	cái	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
	D63	cái	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500
	D75	cái	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273	1.237.273
	D90	cái	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000
	D110	cái	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
	Phụ kiện ống HDPE - EUROPIPE và Stroman Việt Nam													
	Măng sông HDPE													
	D20	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D25	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D32	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D40	cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	D50	cái	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	D63	cái	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	D75	cái	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	D 90	cái	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Cút 90 HDPE													
	D20	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D25	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D32	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D40	cái	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	D50	cái	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	D63	cái	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	D75	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D 90	cái	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
	Tê, rắc co HDPE													
	D20	cái	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	D25	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D32	cái	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	D40	cái	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	D50	cái	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	D63	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	D75	cái	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
	D 90	cái	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	Cút hàn HDPE													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D 90	cái	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	D110	cái	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	D125	cái	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
	D140	cái	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
	D160	cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	D180	cái	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364
	D200	cái	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
	Tê hàn HDPE													
	D 90	cái	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	D110	cái	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	D125	cái	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	D140	cái	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	D160	cái	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273
	D180	cái	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	D200	cái	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Nút bịt HDPE													
	D32	cái	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	D40	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D50	cái	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	D63	cái	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
	D75	cái	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
	D 90	cái	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273
	Tê thu HDPE													
	D25/20	cái	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	D32/20,25	cái	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	D40/20,25,32	cái	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	D50/25,32,40	cái	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	D63/25,32,40,50	cái	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	D75/32,50	cái	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
	Côn thu HDPE													
	D25/20	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D32/20,25	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	D40/20,25,32	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D50/25,32,40	cái	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	D63/25,32,40,50	cái	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	D90/63	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cút ren trong HDPE													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D20x1/2", D20x3/4"	cái	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
	D25x1/2"	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D25x3/4"	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D32x3/4"	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D32x1"	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D40x1-1/4"	cái	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	D50x1-1/2"	cái	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	D63x2"	cái	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	D75x2-1/2"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D90x3"	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Cút ren ngoài HDPE													
	D20x1/2", D20x3/4"	cái	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	D25x1/2"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D25x3/4"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D32x3/4"	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D32x1"	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D40x1-1/4"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D50x1-1/2"	cái	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	D63x2"	cái	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	D90x3"	cái	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
	Măng sông ren trong HDPE													
	D20x1/2"	cái	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	D25x1/2"	cái	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	D25x3/4"	cái	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	D32x3/4"	cái	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	D32x1"	cái	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	D40x1-1/4"	cái	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	D50x1-1/2"	cái	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	D63x2"	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	D75x2-1/2"	cái	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	D90x3"	cái	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Măng sông ren ngoài HDPE													
	D20x1/2"	cái	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	D25x1/2"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D25x3/4"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D32x3/4"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D32x1"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D40x1-1/4"	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D50x1-1/2"	cái	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	D63x2"	cái	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	D75x2-1/2"	cái	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	D90x3"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Tê ren trong HDPE													
	D20x1/2", D20x3/4",	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D25x1/2"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D25x3/4"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D32x3/4"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D32x1"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D40x1-1/4"	cái	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	D50x1-1/2"	cái	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	D63x2"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D75x2-1/2"	cái	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	D90x3"	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Tê ren ngoài HDPE													
	D20x1/2"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D25x1/2"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D25x3/4"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D32x3/4"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D32x1"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D40x1-1/4"	cái	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	D50x1-1/2"	cái	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	D63x2"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D75x2-1/2"	cái	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	D90x3"	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Đai khởi thủy HDPE													
	D25x1/2"	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D25x3/4"	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D32x3/4"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D50x1-1/2"	cái	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	Ống nhựa U.PVC - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	Class 0													
	Ống U.PVC C0- D21	m	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
	Ống U.PVC C0- D27	m	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364	8.364
	Ống U.PVC C0- D34	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C0- D42	m	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	Ống U.PVC C0- D48	m	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Ống U.PVC C0- D60	m	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455
	Ống U.PVC C0- D75	m	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091	32.091
	Ống U.PVC C0- D90	m	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
	Ống U.PVC C0- D110	m	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Ống U.PVC C0- D125	m	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
	Ống U.PVC C0- D140	m	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727	87.727
	Ống U.PVC C0- D160	m	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
	Ống U.PVC C0- D180	m	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182	144.182
	Ống U.PVC C0- D200	m	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909	175.909
	Ống U.PVC C0- D225	m	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636	215.636
	Ống U.PVC C0- D250	m	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636	282.636
	Ống U.PVC C0- D280	m	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909	338.909
	Ống U.PVC C0- D315	m	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455	428.455
	Ống U.PVC C0- D355	m	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091	541.091
	Ống U.PVC C0- D400	m	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091	679.091
	Class 1													
	Ống U.PVC C1- D21	m	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
	Ống U.PVC C1- D27	m	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống U.PVC C1- D34	m	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
	Ống U.PVC C1- D42	m	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
	Ống U.PVC C1- D48	m	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống U.PVC C1- D60	m	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
	Ống U.PVC C1- D75	m	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ống U.PVC C1- D90	m	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Ống U.PVC C1- D110	m	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Ống U.PVC C1- D125	m	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Ống U.PVC C1- D140	m	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182	103.182
	Ống U.PVC C1- D160	m	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455
	Ống U.PVC C1- D180	m	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Ống U.PVC C1- D200	m	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	Ống U.PVC C1- D225	m	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	Ống U.PVC C1- D250	m	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
	Ống U.PVC C1- D280	m	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273	405.273
	Ống U.PVC C1- D315	m	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636	508.636
	Ống U.PVC C1- D355	m	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545	664.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C1- D400	m	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364	844.364
	Class 2													
	Ống U.PVC C2- D21	m	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ống U.PVC C2- D27	m	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ống U.PVC C2- D34	m	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ống U.PVC C2- D42	m	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Ống U.PVC C2- D48	m	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ống U.PVC C2- D60	m	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Ống U.PVC C2- D75	m	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
	Ống U.PVC C2- D90	m	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	Ống U.PVC C2- D110	m	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Ống U.PVC C2- D125	m	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
	Ống U.PVC C2- D140	m	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636	121.636
	Ống U.PVC C2- D160	m	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545
	Ống U.PVC C2- D180	m	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
	Ống U.PVC C2- D200	m	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
	Ống U.PVC C2- D225	m	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182	307.182
	Ống U.PVC C2- D250	m	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636
	Ống U.PVC C2- D280	m	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455	477.455
	Ống U.PVC C2- D315	m	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273	610.273
	Ống U.PVC C2- D355	m	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545	790.545
	Ống U.PVC C2- D400	m	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182	1.004.182
	Class 3													
	Ống U.PVC C3- D21	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống U.PVC C3- D27	m	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364
	Ống U.PVC C3- D34	m	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Ống U.PVC C3- D42	m	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống U.PVC C3- D48	m	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
	Ống U.PVC C3- D60	m	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
	Ống U.PVC C3- D75	m	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545	58.545
	Ống U.PVC C3- D90	m	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091	68.091
	Ống U.PVC C3- D110	m	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455	106.455
	Ống U.PVC C3- D125	m	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091
	Ống U.PVC C3- D140	m	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636	162.636
	Ống U.PVC C3- D160	m	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727	203.727
	Ống U.PVC C3- D180	m	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273	254.273
	Ống U.PVC C3- D200	m	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455	315.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C3- D225	m	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818	398.818
	Ống U.PVC C3- D250	m	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000
	Ống U.PVC C3- D280	m	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455	613.455
	Ống U.PVC C3- D315	m	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636	766.636
	Ống U.PVC C3- D355	m	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818	1.025.818
	Ống U.PVC C3- D400	m	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Class 4													
	Ống U.PVC C4- D42	m	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091
	Ống U.PVC C4- D48	m	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364
	Ống U.PVC C4- D60	m	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455	50.455
	Ống U.PVC C4- D75	m	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818	73.818
	Ống U.PVC C4- D90	m	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455	84.455
	Ống U.PVC C4- D110	m	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455	127.455
	Ống U.PVC C4- D125	m	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273
	Ống U.PVC C4- D140	m	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182	199.182
	Ống U.PVC C4- D160	m	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống U.PVC C4- D180	m	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364	325.364
	Ống U.PVC C4- D200	m	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091	404.091
	Ống U.PVC C4- D225	m	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636	511.636
	Ống U.PVC C4- D250	m	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818	649.818
	Ống U.PVC C4- D280	m	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273	841.273
	Ống U.PVC C4- D315	m	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455	1.061.455
	Ống U.PVC C4- D355	m	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455	1.261.455
	Ống U.PVC C4- D400	m	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182	1.606.182
	Class 5													
	Ống U.PVC C5- D60	m	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636
	Ống U.PVC C5- D75	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Ống U.PVC C5- D90	m	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818
	Ống U.PVC C5- D110	m	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364	157.364
	Ống U.PVC C5- D125	m	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636
	Ống U.PVC C5- D140	m	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909	244.909
	Ống U.PVC C5- D160	m	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364	317.364
	Ống U.PVC C5- D180	m	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091	403.091
	Ống U.PVC C5- D200	m	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091	498.091
	Ống U.PVC C5- D225	m	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364	632.364
	Ống U.PVC C5- D250	m	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727	804.727
	Ống U.PVC C5- D280	m	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727	965.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C5- D315	m	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000	1.223.000
	Ống U.PVC C5- D355	m	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636	1.556.636
	Ống U.PVC C5- D400	m	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091
	Class 6													
	Ống U.PVC C6- D90	m	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727	126.727
	Ống U.PVC C6- D110	m	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636	190.636
	Ống U.PVC C6- D125	m	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091	235.091
	Ống U.PVC C6- D140	m	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636	300.636
	Ống U.PVC C6- D160	m	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273	390.273
	Ống U.PVC C6- D180	m	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545	494.545
	Ống U.PVC C6- D200	m	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455	608.455
	Ống U.PVC C6- D225	m	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364
	Ống U.PVC C6- D250	m	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636	981.636
	Ống U.PVC C6- D280	m	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364	1.177.364
	Ống U.PVC C6- D315	m	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727	1.488.727
	Ống U.PVC C6- D355	m	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364	1.896.364
	Ống U.PVC C6- D400	m	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455
	Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	Măng sông U.PVC													
	D21	cái	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
	D27	cái	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	D34	cái	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	D42	cái	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	D48	cái	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273
	D60	cái	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
	D75	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D90	cái	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
	D110	cái	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455
	D125	cái	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500	140.500
	D140	cái	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
	D160	cái	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
	D180	cái	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
	D200	cái	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
	D225	cái	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	D250	cái	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000
	D280	cái	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
	D315	cái	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D355	cái	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000	3.370.000
	D400	cái	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
	Cút đều 90o U.PVC													
	D21	cái	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
	D27	cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	D34	cái	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
	D42	cái	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
	D48	cái	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545
	D60	cái	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
	D75	cái	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545
	D90	cái	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	D110	cái	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	D125	cái	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091	70.091
	D140	cái	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818	110.818
	D160	cái	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
	D200	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	D225	cái	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
	D250	cái	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000	1.054.000
	D280	cái	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
	D315	cái	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000	3.940.000
	D355	cái	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000
	D400	cái	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000	8.410.000
	Chếch 45o U.PVC													
	D21	cái	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773	1.773
	D27	cái	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	D34	cái	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	D42	cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	D48	cái	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	D60	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	D75	cái	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909
	D90	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D110	cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	D125	cái	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	D140	cái	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
	D160	cái	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
	D200	cái	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
	D225	cái	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000	821.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D250	cái	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000
	D280	cái	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000	2.716.000
	D315	cái	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000
	D355	cái	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
	D400	cái	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
	Tê đều, Y đều U.PVC													
	D21	cái	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
	D27	cái	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091	4.091
	D34	cái	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	D42	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	D48	cái	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182	17.182
	D60	cái	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636
	D75	cái	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364
	D90	cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	D110	cái	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	D125	cái	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818	111.818
	D140	cái	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364
	D160	cái	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
	D200	cái	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
	D225	cái	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
	D250	cái	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000	1.475.000
	D280	cái	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
	D315	cái	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000	5.381.000
	D355	cái	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000	8.767.000
	D400	cái	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000	9.148.000
	Tê thu, Y thu U.PVC													
	D27x21	cái	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955
	D34x21, D34x27	cái	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136	4.136
	D42x21, D42x27, D42x34	cái	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855	6.855
	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	cái	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345	11.345
	D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	cái	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774	14.774
	D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	cái	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236	26.236
	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60	cái	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
	D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	cái	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
	D125x75, D125x90, D125x110	cái	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	D140x90, D140x110	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	D160x90, D160x110, D160x125, D160x140	cái	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D180x160	cái	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000
	D200x75	cái	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
	D200x90	cái	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
	Côn thu U.PVC													
	D27x21	cái	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
	D34x21, D34x27	cái	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482	2.482
	D42x21, D42x27, D42x34	cái	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191	3.191
	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	cái	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255	4.255
	D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	cái	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	cái	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636
	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	cái	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
	D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	cái	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
	D125x90, D125x110	cái	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
	D140x110	cái	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
	D160x90, D160x110, D160x140	cái	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182	55.182
	D200x110, D200x160, D200x180	cái	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273	159.273
	D225x110, D225x160, D225x200	cái	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455
	D250x110, D250x200, D250x225	cái	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
	Thập U.PVC													
	D90	cái	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091	60.091
	D110	cái	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727	118.727
	Đầu bịt ống U.PVC													
	D21	cái	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909
	D27	cái	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	D34	cái	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	D42	cái	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	D48	cái	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	D60	cái	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
	D75	cái	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	D90	cái	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273
	D110	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D140	cái	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545
	D160	cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727
	D180	cái	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	D200	cái	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909
	D225	cái	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364
	D250	cái	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D280	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	D315	cái	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
	D355	cái	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909	2.210.909
	D400	cái	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273	3.357.273
	Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	PN6													
	Ống HDPE - D40	m	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống HDPE - D50	m	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống HDPE - D63	m	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ống HDPE - D75	m	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ống HDPE - D90	m	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ống HDPE - D110	m	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ống HDPE - D125	m	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ống HDPE - D140	m	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
	Ống HDPE - D160	m	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ống HDPE - D180	m	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Ống HDPE - D200	m	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
	Ống HDPE - D225	m	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
	Ống HDPE - D250	m	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636
	Ống HDPE - D280	m	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455	768.455
	Ống HDPE - D315	m	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909
	Ống HDPE - D355	m	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636	1.235.636
	Ống HDPE - D400	m	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909	1.556.909
	Ống HDPE - D450	m	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273	1.987.273
	Ống HDPE - D500	m	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818	2.430.818
	Ống HDPE - D560	m	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
	Ống HDPE - D630	m	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
	Ống HDPE - D710	m	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống HDPE - D800	m	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE - D900	m	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
	Ống HDPE - D1000	m	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
	Ống HDPE - D1200	m	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
	PN8													
	Ống HDPE - D32	m	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Ống HDPE - D40	m	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống HDPE - D50	m	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ống HDPE - D63	m	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D75	m	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ống HDPE - D90	m	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ống HDPE - D110	m	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ống HDPE - D125	m	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ống HDPE - D140	m	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Ống HDPE - D160	m	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ống HDPE - D180	m	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Ống HDPE - D200	m	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
	Ống HDPE - D225	m	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273
	Ống HDPE - D250	m	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
	Ống HDPE - D280	m	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818	950.818
	Ống HDPE - D315	m	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
	Ống HDPE - D355	m	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909	1.516.909
	Ống HDPE - D400	m	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091	1.937.091
	Ống HDPE - D450	m	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.436.000
	Ống HDPE - D500	m	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091	3.027.091
	Ống HDPE - D560	m	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE - D630	m	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE - D710	m	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE - D800	m	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE - D900	m	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
	Ống HDPE - D1000	m	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
	Ống HDPE - D1200	m	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
	PN10													
	Ống HDPE - D25	m	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống HDPE - D32	m	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ống HDPE - D40	m	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE - D50	m	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ống HDPE - D63	m	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ống HDPE - D75	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D90	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE - D110	m	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ống HDPE - D125	m	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ống HDPE - D140	m	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Ống HDPE - D160	m	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ống HDPE - D180	m	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Ống HDPE - D200	m	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D225	m	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
	Ống HDPE - D250	m	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
	Ống HDPE - D280	m	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
	Ống HDPE - D315	m	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
	Ống HDPE - D355	m	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818	1.844.818
	Ống HDPE - D400	m	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
	Ống HDPE - D450	m	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
	Ống HDPE - D500	m	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091	3.683.091
	Ống HDPE - D560	m	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
	Ống HDPE - D630	m	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091	6.309.091
	Ống HDPE - D710	m	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
	Ống HDPE - D800	m	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Ống HDPE - D900	m	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Ống HDPE - D1000	m	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
	Ống HDPE - D1200	m	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545
	PN12,5													
	Ống HDPE - D20	m	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Ống HDPE - D25	m	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Ống HDPE - D32	m	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Ống HDPE - D40	m	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống HDPE - D50	m	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Ống HDPE - D63	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Ống HDPE - D75	m	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Ống HDPE - D90	m	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Ống HDPE - D110	m	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Ống HDPE - D125	m	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Ống HDPE - D140	m	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Ống HDPE - D160	m	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Ống HDPE - D180	m	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Ống HDPE - D200	m	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
	Ống HDPE - D225	m	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182	893.182
	Ống HDPE - D250	m	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
	Ống HDPE - D280	m	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
	Ống HDPE - D315	m	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
	Ống HDPE - D355	m	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000	2.220.000
	Ống HDPE - D400	m	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455	2.817.455
	Ống HDPE - D450	m	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909	3.560.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D500	m	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818	4.429.818
	Ống HDPE - D560	m	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
	Ống HDPE - D630	m	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
	Ống HDPE - D710	m	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
	Ống HDPE - D800	m	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
	Ống HDPE - D900	m	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091
	Ống HDPE - D1000	m	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636
	PN16													
	Ống HDPE - D20	m	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE - D25	m	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE - D32	m	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE - D40	m	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE - D50	m	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE - D63	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D75	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE - D90	m	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Ống HDPE - D110	m	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Ống HDPE - D125	m	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Ống HDPE - D140	m	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE - D160	m	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
	Ống HDPE - D180	m	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống HDPE - D200	m	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
	Ống HDPE - D225	m	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
	Ống HDPE - D250	m	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636	1.325.636
	Ống HDPE - D280	m	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727	1.660.727
	Ống HDPE - D315	m	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727	2.112.727
	Ống HDPE - D355	m	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909	2.681.909
	Ống HDPE - D400	m	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000	3.412.000
	Ống HDPE - D450	m	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909	4.310.909
	Ống HDPE - D500	m	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
	Ống nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	PN6													
	Ống HDPE - D50	m	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
	Ống HDPE - D63	m	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
	Ống HDPE - D75	m	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
	Ống HDPE - D90	m	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
	Ống HDPE - D110	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D125	m	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE - D140	m	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE - D160	m	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE - D180	m	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE - D200	m	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE - D225	m	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
	Ống HDPE - D250	m	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
	Ống HDPE - D280	m	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
	Ống HDPE - D315	m	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
	Ống HDPE - D355	m	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE - D400	m	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
	Ống HDPE - D450	m	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Ống HDPE - D500	m	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE - D560	m	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
	Ống HDPE - D630	m	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ống HDPE - D710	m	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ống HDPE - D800	m	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ống HDPE - D900	m	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
	Ống HDPE - D1000	m	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
	Ống HDPE - D1200	m	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
	PN8													
	Ống HDPE - D40	m	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống HDPE - D50	m	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống HDPE - D63	m	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ống HDPE - D75	m	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ống HDPE - D90	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ống HDPE - D110	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE - D125	m	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ống HDPE - D140	m	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ống HDPE - D160	m	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ống HDPE - D180	m	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ống HDPE - D200	m	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
	Ống HDPE - D225	m	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
	Ống HDPE - D250	m	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
	Ống HDPE - D280	m	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
	Ống HDPE - D315	m	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
	Ống HDPE - D355	m	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D400	m	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
	Ống HDPE - D450	m	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
	Ống HDPE - D500	m	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
	Ống HDPE - D560	m	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
	Ống HDPE - D630	m	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
	Ống HDPE - D710	m	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống HDPE - D800	m	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE - D900	m	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
	Ống HDPE - D1000	m	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
	Ống HDPE - D1200	m	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
	PN10													
	Ống HDPE - D32	m	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống HDPE - D40	m	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống HDPE - D50	m	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Ống HDPE - D63	m	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ống HDPE - D75	m	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE - D90	m	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống HDPE - D110	m	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE - D125	m	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE - D140	m	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE - D160	m	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE - D180	m	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống HDPE - D200	m	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống HDPE - D225	m	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
	Ống HDPE - D250	m	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
	Ống HDPE - D280	m	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
	Ống HDPE - D315	m	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE - D355	m	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Ống HDPE - D400	m	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE - D450	m	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE - D500	m	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE - D560	m	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE - D630	m	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE - D710	m	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE - D800	m	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE - D900	m	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
	Ống HDPE - D1000	m	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D1200	m	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
	PN12,5													
	Ống HDPE - D25	m	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống HDPE - D32	m	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống HDPE - D40	m	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE - D50	m	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ống HDPE - D63	m	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ống HDPE - D75	m	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống HDPE - D90	m	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống HDPE - D110	m	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống HDPE - D125	m	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ống HDPE - D140	m	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống HDPE - D160	m	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống HDPE - D180	m	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống HDPE - D200	m	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
	Ống HDPE - D225	m	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
	Ống HDPE - D250	m	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
	Ống HDPE - D280	m	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
	Ống HDPE - D315	m	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
	Ống HDPE - D355	m	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
	Ống HDPE - D400	m	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
	Ống HDPE - D450	m	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
	Ống HDPE - D500	m	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
	Ống HDPE - D560	m	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
	Ống HDPE - D630	m	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
	Ống HDPE - D710	m	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
	Ống HDPE - D800	m	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Ống HDPE - D900	m	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Ống HDPE - D1000	m	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
	Ống HDPE - D1200	m	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545	22.924.545
	PN16													
	Ống HDPE - D20	m	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống HDPE - D25	m	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ống HDPE - D32	m	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ống HDPE - D40	m	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống HDPE - D50	m	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Ống HDPE - D63	m	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D75	m	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống HDPE - D90	m	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống HDPE - D110	m	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE - D125	m	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE - D140	m	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE - D160	m	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE - D180	m	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE - D200	m	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống HDPE - D225	m	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
	Ống HDPE - D250	m	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
	Ống HDPE - D280	m	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
	Ống HDPE - D315	m	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
	Ống HDPE - D355	m	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
	Ống HDPE - D400	m	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
	Ống HDPE - D450	m	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
	Ống HDPE - D500	m	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
	Ống HDPE - D560	m	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
	Ống HDPE - D630	m	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
	Ống HDPE - D710	m	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
	Ống HDPE - D800	m	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909	12.330.909
	Ống HDPE - D900	m	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091	15.609.091
	Ống HDPE - D1000	m	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636	19.163.636
	PN20													
	Ống HDPE - D20	m	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE - D25	m	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE - D32	m	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE - D40	m	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE - D50	m	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE - D63	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D75	m	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống HDPE - D90	m	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống HDPE - D110	m	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống HDPE - D125	m	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống HDPE - D140	m	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE - D160	m	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
	Ống HDPE - D180	m	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống HDPE - D200	m	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D225	m	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
	Ống HDPE - D250	m	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
	Ống HDPE - D280	m	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
	Ống HDPE - D315	m	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
	Ống HDPE - D355	m	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
	Ống HDPE - D400	m	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
	Ống HDPE - D450	m	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
	Ống HDPE - D500	m	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
12.3	**Phụ kiện ống thép tráng kẽm**													
	Cút, măng sông, kép, bịt tráng kẽm													
	D=15mm	cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	D=20mm	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	D=25mm	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	D=32mm	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	D=40mm	cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D=50mm	cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	D=65mm	cái	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	D=80mm	cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	D=100mm	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Tê, côn tráng kẽm													
	D=15mm	cái	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	D=20mm	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	D=25mm	cái	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	D=32mm	cái	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	D=40mm	cái	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	D=50mm	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	D=65mm	cái	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	D=80mm	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	D=100mm	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Rắc co tráng kẽm													
	D=15mm	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D=20mm	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	D=25mm	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	D=32mm	cái	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
	D=40mm	cái	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	D=50mm	cái	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	D=65mm	cái	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D=80mm	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	D=100mm	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Van chặn													
	D20	cái	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200
	D25	cái	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600	197.600
	D32	cái	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800
	D40	cái	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700
	D50	cái	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
	D63	cái	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300	1.224.300
	D80	cái	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600	1.762.600
	D100	cái	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600	2.716.600
12.4	**Ống cống bê tông có cốt thép (cống dài 1m)**													
	Ø 150	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Ø 200	cái	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Ø 300	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Ø 400	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Ø 500	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Ø 600	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Ø 700	cái	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	Ø 800	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ø 1000	cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Ø 1500	cái	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Ø 2000	cái	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo công bố số 1386/CBGVLXD-SXD ngày 15/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Phụ lục 01

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
I	**NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ**													
1.1	**CÁT XÂY DỰNG**													
1.1	**CÁT XÂY DỰNG**													
	Cát nền	m3	250.000	350.000	320.000	300.000	250.000	300.000	375.000	Riêng vật liệu cát huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp tính vận chuyển từ các địa bàn lân cận		220.000	200.000	330.000
	Cát dùng để trát đạt tiêu chuẩn ML 0,7 -1,4	m3	260.000	360.000	380.000	340.000	250.000	440.000	515.000			340.000	300.000	340.000
	Cát dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,5 - 2,0	m3	270.000	370.000	390.000	350.000	260.000	450.000	525.000			350.000	310.000	350.000
	Cát đổ bê tông ML > 2	m3		610.000	620.000	720.000	750.000	650.000	725.000			550.000	440.000	630.000
	Cát đổ bê tông ML > 2 (Điện Biên)	m3	550.000											
	Cát đổ bê tông ML > 2 (Yên Bái)	m3	650.000											
	Cát đổ bê tông ML > 2 (Mai Châu, Hòa Bình)	m3	650.000											

Ghi chú:

1. Huyện Phù Yên, Bắc Yên: nguồn cung cấp từ Thanh Sơn, Phú Thọ;

2. Huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai: nguồn cung cấp chủ yếu từ Điện Biên;

3. Huyện Mộc Châu, Vân Hồ: nguồn cung cấp từ Sông Đà Hòa Bình;

4. Huyện Yên Châu, Mai Sơn: nguồn cung cấp cát đổ bê tông Sông Đà Hòa Bình, cát xây trát lấy từ nguồn Mai Sơn;

5. Thành phố nguồn cung cấp cát đổ bê tông Mai Châu Hòa Bình, Điện Biên, Yên Bái cát xây trát lấy từ nguồn Mai Sơn; Mường La lấy từ thành phố

1.2	**ĐÁ: Các loại đá gồm: Đá 0,5x1; 1x2; 2x4; 4x6; đá hộc; đá Ba; Mạt đá (Giá đá tại các mỏ đá phụ lục II)**													
2	**NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP**													
2.1	**Thép Thái Nguyên**													
	Thép buộc	kg	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	Thép cuộn D6, D8	kg	12.900	12.760	12.800	12.830	12.870	13.000	13.080	13.100	13.150	12.850	12.760	13.000
	Thép vằn cuộn D8	kg	12.900	12.760	12.800	12.830	12.870	13.000	13.080	13.100	13.150	12.850	12.760	13.000
	Thép thanh vằn D10-D12 CB300	kg	12.900	12.760	12.800	12.830	12.870	13.000	13.080	13.100	13.150	12.850	12.760	13.000
	Thép thanh vằn D14-D32 CB300	kg	12.800	12.660	12.700	12.730	12.770	12.900	12.980	13.000	13.050	12.750	12.660	12.900
2.2	**Thép Hòa Phát**													
	Thép buộc	kg	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	Thép cuộn D6, D8	kg	12.800	12.660	12.700	12.730	12.770	12.900	12.980	13.000	13.050	12.750	12.660	12.900
	Thép thanh vằn D10-D12 CB300	kg	12.800	12.660	12.700	12.730	12.770	12.900	12.980	13.000	13.050	12.750	12.660	12.900
	Thép thanh vằn D14-D32 CB300	kg	12.700	12.560	12.600	12.630	12.670	12.800	12.880	12.900	12.950	12.650	12.560	12.800
	Thép thanh vằn D10-D12 CB400	kg	12.900	12.760	12.800	12.830	12.870	13.000	13.080	13.100	13.150	12.850	12.760	13.000
	Thép thanh vằn D14-D32 CB400	kg	12.800	12.660	12.700	12.730	12.770	12.900	12.980	13.000	13.050	12.750	12.660	12.900
2.4	**Thép hình, thép hộp**													
	Thép tấm độ dày các loại	kg	15.500	15.360	15.400	15.430	15.470	15.600	15.680	15.700	15.750	15.450	15.360	15.600
	Thép hình U, V, C, L độ dầy các loại	kg	14.500	14.360	14.400	14.430	14.470	14.600	14.680	14.700	14.750	14.450	14.360	14.600
	Thép I độ dầy các loại	kg	16.500	16.360	16.400	16.430	16.470	16.600	16.680	16.700	16.750	16.450	16.360	16.600
	Thép hộp mạ kẽm độ dầy các loại	kg	16.000	15.860	15.900	15.930	15.970	16.100	16.180	16.200	16.250	15.950	15.860	16.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Thép hộp đen độ dầy các loại	kg	15.500	15.360	15.400	15.430	15.470	15.600	15.680	15.700	15.750	15.450	15.360	15.600
	Ống thép mạ kẽm độ dầy các loại	kg	23.500	23.360	23.400	23.430	23.470	23.600	23.680	23.700	23.750	23.450	23.360	23.600
	Ống thép đen độ dầy các loại	kg	23.000	22.860	22.900	22.930	22.970	23.100	23.180	23.200	23.250	22.950	22.860	23.100
2.5	**Thép SeAH Việt Nam**													
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1-1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	18.900	18.760	18.800	18.830	18.870	19.000	19.080	19.100	19.150	18.850	18.760	19.000
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	18.100	17.960	18.000	18.030	18.070	18.200	18.280	18.300	18.350	18.050	17.960	18.200
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	17.800	17.660	17.700	17.730	17.770	17.900	17.980	18.000	18.050	17.750	17.660	17.900
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 5,5-6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	17.800	17.660	17.700	17.730	17.770	17.900	17.980	18.000	18.050	17.750	17.660	17.900
	Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	18.000	17.860	17.900	17.930	17.970	18.100	18.180	18.200	18.250	17.950	17.860	18.100
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	18.200	18.060	18.100	18.130	18.170	18.300	18.380	18.400	18.450	18.150	18.060	18.300
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	18.800	18.660	18.700	18.730	18.770	18.900	18.980	19.000	19.050	18.750	18.660	18.900
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	23.500	23.360	23.400	23.430	23.470	23.600	23.680	23.700	23.750	23.450	23.360	23.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	23.500	23.360	23.400	23.430	23.470	23.600	23.680	23.700	23.750	23.450	23.360	23.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	23.500	23.360	23.400	23.430	23.470	23.600	23.680	23.700	23.750	23.450	23.360	23.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	23.900	23.760	23.800	23.830	23.870	24.000	24.080	24.100	24.150	23.850	23.760	24.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	24.500	24.360	24.400	24.430	24.470	24.600	24.680	24.700	24.750	24.450	24.360	24.600
	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	kg	19.100	18.960	19.000	19.030	19.070	19.200	19.280	19.300	19.350	19.050	18.960	19.200
2.6	**Lan can, hoa sắt, lưới thép, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)**													
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (sơn tĩnh điện)	kg	40.000	39.860	39.900	39.930	39.970	40.100	40.150	40.200	40.250	39.900	39.860	40.100
	Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện	kg	40.000	39.860	39.900	39.930	39.970	40.100	40.150	40.200	40.250	39.900	39.860	40.100
	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp	kg	37.000	36.860	36.900	36.930	36.970	37.100	37.150	37.200	37.250	36.900	36.860	37.100
	Hoa sắt cửa sơn tổng hợp	kg	37.000	36.860	36.900	36.930	36.970	37.100	37.150	37.200	37.250	36.900	36.860	37.100
	Lưới thép B40 độ dày các loại	kg	20.000	19.860	19.900	19.930	19.970	20.100	20.150	20.200	20.250	19.900	19.860	20.100
	Dây thép dùng để đan rọ đá	kg	20.000	19.860	19.900	19.930	19.970	20.100	20.150	20.200	20.250	19.900	19.860	20.100
	Thép Inox 201	kg	90.000	89.860	89.900	89.930	89.970	90.100	90.150	90.200	90.250	89.900	89.860	90.100
	Thép Inox 304	kg	120.000	119.860	119.900	119.930	119.970	120.100	120.150	120.200	120.250	119.900	119.860	120.100
	Trụ cái Inox	cái	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Rọ thép khung d10 đan sẵn (Loại 23,5kg)	Rọ	575.750	575.550	575.600	575.650	575.700	575.850	575.900	575.950	576.000	575.650	575.600	575.850
	Rọ thép khung d8 đan sẵn (Loại 20,5kg)	Rọ	512.500	512.300	512.350	512.400	512.450	512.600	512.650	512.700	512.750	512.400	512.350	512.600
	Rọ thép khung d3 đan sẵn (Loại 13,5kg)	Rọ	378.000	377.800	377.850	377.900	377.950	378.100	378.150	378.200	378.250	377.900	377.850	378.100
2.7	Que hàn													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Que hàn thép	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Que hàn đồng	kg	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Que hàn Inox	kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ô xy	chai	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2.8	**Giá mạ kẽm nhúng nóng (giá mạ chưa bao gồm vật liệu thép) CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ AN VIỆT**													
	Độ dầy sản phẩm cần mạ 1,6 ly ÷ 3,2 ly	kg	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000	15.000÷18.000
	Độ dầy sản phẩm cần mạ 3,2 ly ÷ 4,6 ly	kg	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000	12.000÷15.000
	Độ dầy sản phẩm cần mạ 4,6 ly ÷ 6,4 ly	kg	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000	10.000÷12.000
	Độ dầy sản phẩm cần mạ > 6,4 ly	kg	10.000	9.860	9.900	9.930	9.970	10.100	10.150	10.200	10.250	9.900	9.860	10.100
2.9	**Giá mạ kẽm nhúng nóng (giá mạ chưa bao gồm vật liệu thép) CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX VÀ DỊCH VỤ HƯNG PHÁT**													
	Độ dầy sản phẩm cần mạ 1,6 ly ÷ 3,2 ly, chiều dày lớp mạ ≥ 80µm	kg	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000	17.000÷20.000
	Độ dầy sản phẩm cần mạ 3,2 ly ÷ 4,6 ly, chiều dày lớp mạ > 80µm	kg	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000	14.000÷17.000
	Độ dầy sản phẩm cần mạ 4,6 ly ÷ 6,4 ly, chiều dày lớp mạ ≥ 80µm	kg	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000	12.000÷14.000
	Độ dầy sản phẩm cần mạ > 6,4 ly, chiều dày lớp mạ ≥ 80µm	kg	10.000	9.860	9.900	9.930	9.970	10.100	10.150	10.200	10.250	9.900	9.860	10.100
3	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH**													
3.1	**Gạch xây không nung**													
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M50	viên	1.150	1.150	1.150	1.250	1.150	1.250	1.350	1.450	1.550	1.650	1.500	1.150
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M75	viên	1.250	1.250	1.250	1.350	1.250	1.350	1.450	1.550	1.650	1.750	1.600	1.250
	Gạch bê tông 6 lỗ (210x150x100) M50	viên	3.000	3.100	3.200	3.100	3.000	3.100	3.200	3.300	3.400	3.500	3.350	3.139
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M50	viên	1.150	1.250	1.250	1.250	1.150	1.250	1.350	1.450	1.550	1.650	1.500	1.150
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75	viên	1.250	1.350	1.350	1.350	1.250	1.350	1.450	1.550	1.650	1.750	1.600	1.250
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75	viên	1.150	1.250	1.350	1.250	1.150	1.250	1.350	1.450	1.550	1.650	1.500	1.150
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) M50	viên	8.000	8.100	8.200	8.100	8.000	8.100	8.200	8.300	8.400	8.500	8.350	8.139
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) M75	viên	8.500	8.600	8.700	8.600	8.500	8.600	8.700	8.800	8.900	9.000	8.850	8.500
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) M50	viên	6.500	6.600	6.700	6.600	6.500	6.600	6.700	6.800	6.900	7.000	6.850	6.639
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) M75	viên	7.000	7.100	7.200	7.100	7.000	7.100	7.200	7.300	7.400	7.500	7.350	7.139
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M50	viên	4.000	4.100	4.200	4.100	4.000	4.100	4.200	4.300	4.400	4.500	4.350	4.139
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M75	viên	4.400	4.500	4.600	4.500	4.400	4.500	4.600	4.700	4.800	4.900	4.750	4.539
3.2	**Gạch Tuy nel**													
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	941	1.183	1.083	1.050	950	1.041	1.191	1.250	1.400	1.150	1.000	1.150
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	895	1.133	1.033	950	850	995	1.145	1.200	1.350	1.200	950	1.050
	Gạch tuynel 4 lỗ	viên	1.368	1.814	1.714	950	850	1.468	1.618	1.200	1.350	1.200	950	1.050
	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	2.323	2.723	2.623	950	850	2.423	2.573	1.200	1.350	1.200	950	1.050
	Gạch đặc	viên	1.305	1.314	1.214	1.300	1.200	1.405	1.555	1.414	1.564	1.150	1.000	1.400
3.3	**Gạch lát nền, ốp tường**													
	Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300	m2	105.000	102.586	102.822	103.790	104.346	105.750	106.680	107.599	108.421	102.822	102.586	105.824
	Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400	m2	105.000	102.586	102.822	103.790	104.346	105.750	106.680	107.599	108.421	102.822	102.586	105.824
	Gạch lát nền Ceramic Vitto 500 x 500	m2	110.000	107.586	107.822	108.790	109.346	110.750	111.680	112.599	113.421	107.822	107.586	110.824

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch lát nền Ceramic Vitto 600 x 600	m2	150.000	147.586	147.822	148.790	149.346	150.750	151.680	152.599	153.421	147.822	147.586	150.824
	Gạch lát nền Ceramic Prime 800 x 800	m2	260.000	257.586	257.822	258.790	259.346	260.750	261.680	262.599	263.421	257.822	257.586	260.824
	Gạch lát nền Grannit men khô 500 x 500	m2	154.545	150.789	151.156	152.665	153.528	155.596	157.159	158.588	159.866	151.156	150.789	155.826
	Gạch lát nền Granit men khô Vitto 600x600	m2	248.727	244.971	245.338	246.847	247.710	249.778	251.341	252.770	254.048	245.338	244.971	250.008
	Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 600x600	m2	308.182	304.426	304.793	306.302	307.165	309.233	310.796	312.225	313.503	304.793	304.426	309.463
	Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 600x600	m2	213.636	209.880	210.247	211.756	212.619	214.687	216.250	217.679	218.957	210.247	209.880	214.917
	Gạch lát nền Granit Vitto 800x800	m2	300.000	296.244	296.611	298.120	298.983	301.051	302.614	304.043	305.321	296.611	296.244	301.281
	Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 800x800	m2	389.091	385.335	385.702	387.211	388.074	390.142	391.705	393.134	394.412	385.702	385.335	390.372
	Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 800x800	m2	280.909	277.153	277.520	279.029	279.892	281.960	283.523	284.952	286.230	277.520	277.153	282.190
	Gạch lát nền Granit Vitto 600x1200	m2	442.750	438.994	439.361	440.870	441.733	443.801	445.364	446.793	448.071	439.361	438.994	444.031
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch ốp tường Vitto bóng 300x600	m2	132.250	129.836	130.072	131.040	131.596	132.925	133.930	134.849	135.671	130.072	129.836	133.074
	Gạch ốp tường Vitto siêu bóng 300x600	m2	184.000	181.586	181.822	182.790	183.346	184.675	185.680	186.599	187.421	181.822	181.586	184.824
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 300x450	m2	125.000	122.586	122.822	123.790	124.346	125.675	126.680	127.599	128.421	122.822	122.586	125.824
	Gạch ốp chân tường 120x600	m	23.626	21.212	21.448	22.416	22.972	24.301	25.306	26.225	27.047	21.448	21.212	24.450
	Gạch ốp chân tường 120x500	m	12.727	10.313	10.549	11.517	12.073	13.402	14.407	15.326	16.148	10.549	10.313	13.551
	Gạch ốp chân tường 120x400	m	12.727	10.313	10.549	11.517	12.073	13.402	14.407	15.326	16.148	10.549	10.313	13.551
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch chống trơn Ceramic Vitto 300 x 300	m2	130.000	127.586	127.822	128.790	129.346	130.675	131.680	132.599	133.421	127.822	127.586	130.824
	Gạch chống trơn Ceramic Vitto 500 x 500	m2	135.000	132.586	132.822	133.790	134.346	135.675	136.680	137.599	138.421	132.822	132.586	135.824
	Gạch thẻ ốp chân tường	m2	160.000	157.586	157.822	158.790	159.346	160.675	161.680	162.599	163.421	157.822	157.586	160.824
	Gạch đất nung 300x300	m2	85.000	81.244	81.611	83.120	83.983	86.051	87.614	89.043	90.321	81.611	81.244	86.281
	Gạch đất nung 350x350	m2	90.000	86.244	86.611	88.120	88.983	91.051	92.614	94.043	95.321	86.611	86.244	91.281
	Gạch đất nung 400x400	m2	100.000	96.244	96.611	98.120	98.983	101.051	102.614	104.043	105.321	96.611	96.244	101.281
	Gạch ốp, lát													
	Gạch men ốp, lát 200x250 nhóm BIII	m2	106.600	104.186	104.422	105.390	105.946	107.275	108.280	109.199	110.021	104.422	104.186	107.424
	Gạch men ốp, lát 250x400 nhóm BIII	m2	110.500	106.744	107.111	108.620	109.483	111.551	113.114	114.543	115.821	107.111	106.744	111.781
	Gạch men ốp, lát 300x300 nhóm BIIb	m2	111.800	108.044	108.411	109.920	110.783	112.851	114.414	115.843	117.121	108.411	108.044	113.081
	Gạch men ốp, lát 300x450 nhóm BIIb	m2	113.100	109.344	109.711	111.220	112.083	114.151	115.714	117.143	118.421	109.711	109.344	114.381
	Gạch men ốp, lát 300x600 nhóm BIIb	m2	140.400	136.644	137.011	138.520	139.383	141.451	143.014	144.443	145.721	137.011	136.644	141.681
	Viên ốp điểm 300x600 nhóm BIIb	viên	32.500	28.744	29.111	30.620	31.483	33.551	35.114	36.543	37.821	29.111	28.744	33.781
	Gạch men ốp, lát 400x400 nhóm BIIb	m2	101.400	97.644	98.011	99.520	100.383	102.451	104.014	105.443	106.721	98.011	97.644	102.681
	Gạch men ốp, lát 500x500 nhóm BIIb	m2	119.600	115.844	116.211	117.720	118.583	120.651	122.214	123.643	124.921	116.211	115.844	120.881
	Gạch men ốp, lát 600x600 nhóm BIIb	m2	125.000	121.244	121.611	123.120	123.983	126.051	127.614	129.043	130.321	121.611	121.244	126.281
	Gạch Granit ốp, lát 600x600 nhóm BIa	m2	224.545	220.789	221.156	222.665	223.528	225.596	227.159	228.588	229.866	221.156	220.789	225.826

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch Granit ốp, lát 300x600 nhóm BIa	m2	204.455	200.699	201.066	202.575	203.438	205.506	207.069	208.498	209.776	201.066	200.699	205.736
	Gạch Granit ốp, lát 150x600 nhóm BIa	m2	230.455	226.699	227.066	228.575	229.438	231.506	233.069	234.498	235.776	227.066	226.699	231.736
	Gạch Granit ốp, lát 800x800 nhóm BIa	m2	289.545	285.789	286.156	287.665	288.528	290.596	292.159	293.588	294.866	286.156	285.789	290.826
	Gạch Granit ốp, lát 150x800 nhóm BIa	m2	271.818	268.062	268.429	269.938	270.801	272.869	274.432	275.861	277.139	268.429	268.062	273.099
	Gạch Granit ốp, lát 600x1200 nhóm BIa	m2	319.091	315.335	315.702	317.211	318.074	320.142	321.705	323.134	324.412	315.702	315.335	320.372
3.4	**Gạch Terazzo + block ziczac**													
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x28 (11 viên/m2)	m2	85.000	80.000	80.962	86.116	85.000	86.051	87.614	89.043	90.321	80.962	80.000	86.281
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 300x300x28 (11 viên/m2)	m2	90.000	85.000	85.962	91.116	90.000	91.051	92.614	94.043	95.321	85.962	85.000	91.281
	Gạch Terazzo mầu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x45 (11 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Terazzo mầu vàng KT: 300x300x45 (11 viên/m2)	m2	105.000	100.000	100.962	106.116	105.000	106.051	107.614	109.043	110.321	100.962	100.000	106.281
	Gạch Terazzo mầu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x50 (11 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Terazzo mầu vàng KT: 300x300x50 (11 viên/m2)	m2	105.000	100.000	100.962	106.116	105.000	106.051	107.614	109.043	110.321	100.962	100.000	106.281
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Terazzo 2 màu, KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Block ZICZAC men trần (39,5 viên/m2)	m2	95.000	95.000	95.962	96.116	95.000	96.051	97.614	99.043	100.321	95.962	95.000	96.281
	Gạch bloc bát giác men trần dày 5cm	m2	95.000	95.000	95.962	96.116	95.000	96.051	97.614	99.043	100.321	95.962	95.000	96.281
	Gạch trồng cỏ KT:260x390x80 mác 150	viên	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	10.051	11.614	13.043	14.321	9.000	9.000	10.281
3.5	**Gạch đá**													
	Gạch đá 60x60x1,5cm	m2	411.500	413.914	413.678	412.710	412.154	412.175	413.180	414.099	414.921	413.678	413.914	411.500
	Gạch đá 50x50x1,5cm	m2	391.500	393.914	393.678	392.710	392.154	392.175	393.180	394.099	394.921	393.678	393.914	391.500
	Gạch đá 40x40x1,5cm	m2	361.500	363.914	363.678	362.710	362.154	362.175	363.180	364.099	364.921	363.678	363.914	361.500
	Gạch đá 30x60x1,5cm	m2	361.500	363.914	363.678	362.710	362.154	362.175	363.180	364.099	364.921	363.678	363.914	361.500
	Gạch đá 30x30x2cm	m2	601.500	603.914	603.678	602.710	602.154	602.175	603.180	604.099	604.921	603.678	603.914	601.500
	Gạch đá 30x30x1cm	m2	331.500	333.914	333.678	332.710	332.154	332.175	333.180	334.099	334.921	333.678	333.914	331.500
	Gạch đá 28x40x1cm	m2	351.500	353.914	353.678	352.710	352.154	352.175	353.180	354.099	354.921	353.678	353.914	351.500
	Gạch đá 20x40x1cm	m2	331.500	333.914	333.678	332.710	332.154	332.175	333.180	334.099	334.921	333.678	333.914	331.500
	Gạch đá 20x30x1cm	m2	281.500	283.914	283.678	282.710	282.154	282.175	283.180	284.099	284.921	283.678	283.914	281.500
	Gạch đá 20x20x1cm	m2	221.500	223.914	223.678	222.710	222.154	222.175	223.180	224.099	224.921	223.678	223.914	221.500
	Gạch đá 15x30x3cm	m2	661.500	663.914	663.678	662.710	662.154	662.175	663.180	664.099	664.921	663.678	663.914	661.500
	Gạch đá 15x30x1cm	m2	241.500	243.914	243.678	242.710	242.154	242.175	243.180	244.099	244.921	243.678	243.914	241.500
	Gạch đá 15x20x1cm	m2	201.500	203.914	203.678	202.710	202.154	202.175	203.180	204.099	204.921	203.678	203.914	201.500
	Gạch đá 15x15x1cm	m2	191.500	193.914	193.678	192.710	192.154	192.175	193.180	194.099	194.921	193.678	193.914	191.500
	Gạch đá 12x12x2cm	m2	271.500	273.914	273.678	272.710	272.154	272.175	273.180	274.099	274.921	273.678	273.914	271.500
	Gạch đá 12x12x1cm	m2	171.500	173.914	173.678	172.710	172.154	172.175	173.180	174.099	174.921	173.678	173.914	171.500
	Gạch đá 10x20x3cm	m2	331.500	333.914	333.678	332.710	332.154	332.175	333.180	334.099	334.921	333.678	333.914	331.500
	Gạch đá 10x20x1cm	m2	186.500	188.914	188.678	187.710	187.154	187.175	188.180	189.099	189.921	188.678	188.914	186.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch đá 10x10x1cm	m2	176.500	178.914	178.678	177.710	177.154	177.175	178.180	179.099	179.921	178.678	178.914	176.500
3.6	**Ngói đá**													
	Ngói đá 30x30x0,5cm	m2	171.500	173.914	173.678	172.710	172.154	172.175	173.180	174.099	174.921	173.678	173.914	171.500
	Ngói đá 25x40x0,5cm	m2	176.500	178.914	178.678	177.710	177.154	177.175	178.180	179.099	179.921	178.678	178.914	176.500
	Ngói đá 25x25x0,5cm	m2	171.500	173.914	173.678	172.710	172.154	172.175	173.180	174.099	174.921	173.678	173.914	171.500
	Ngói đá 20x30x0,5cm	m2	171.500	173.914	173.678	172.710	172.154	172.175	173.180	174.099	174.921	173.678	173.914	171.500
	Ngói đá 20x25x0,5cm	m2	166.500	168.914	168.678	167.710	167.154	167.175	168.180	169.099	169.921	168.678	168.914	166.500
	Ngói đá 15x30x0,5cm	m2	156.500	158.914	158.678	157.710	157.154	157.175	158.180	159.099	159.921	158.678	158.914	156.500
	Ngói đá 15x20x0,5cm	m2	151.500	153.914	153.678	152.710	152.154	152.175	153.180	154.099	154.921	153.678	153.914	151.500
	Ngói đá mũi hài 15x20x0,5cm	m2	171.500	173.914	173.678	172.710	172.154	172.175	173.180	174.099	174.921	173.678	173.914	171.500
	Ngói đá úp nóc 12x16cm (gồm sứ bát tràng men đá)	viên	22.000	24.414	24.178	23.210	22.654	22.675	23.680	24.599	25.421	24.178	24.414	22.000
3.6	**Đá ốp lát các loại**													
	Đá granit tự nhiên (loại thường)	m2	750.000	746.244	746.611	748.120	748.983	751.051	752.614	754.043	755.321	746.611	746.244	751.288
	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	1.450.000	1.446.244	1.446.611	1.448.120	1.448.983	1.451.051	1.452.614	1.454.043	1.455.321	1.446.611	1.446.244	1.451.288
	Đá granit tự nhiên màu Đỏ rubi	m2	1.450.000	1.446.244	1.446.611	1.448.120	1.448.983	1.451.051	1.452.614	1.454.043	1.455.321	1.446.611	1.446.244	1.451.288
	Đá granit tự nhiên màu vàng be	m2	1.850.000	1.846.244	1.846.611	1.848.120	1.848.983	1.851.051	1.852.614	1.854.043	1.855.321	1.846.611	1.846.244	1.851.288
	Đá granit tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng gia lai	m2	1.800.000	1.796.244	1.796.611	1.798.120	1.798.983	1.801.051	1.802.614	1.804.043	1.805.321	1.796.611	1.796.244	1.801.288
	Đá granit nhân tạo (loại thường)	m2	750.000	746.244	746.611	748.120	748.983	751.051	752.614	754.043	755.321	746.611	746.244	751.288
	Đá granit nhân tạo màu vàng be	m2	2.145.000	2.141.244	2.141.611	2.143.120	2.143.983	2.146.051	2.147.614	2.149.043	2.150.321	2.141.611	2.141.244	2.146.288
	Đá granit nhân tạo màu xanh đậm	m2	2.327.000	2.323.244	2.323.611	2.325.120	2.325.983	2.328.051	2.329.614	2.331.043	2.332.321	2.323.611	2.323.244	2.328.288
	Đá granit nhân tạo màu ghi	m2	1.930.000	1.926.244	1.926.611	1.928.120	1.928.983	1.931.051	1.932.614	1.934.043	1.935.321	1.926.611	1.926.244	1.931.288
	Đá granit nhân tạo màu trắng	m2	1.599.000	1.595.244	1.595.611	1.597.120	1.597.983	1.600.051	1.601.614	1.603.043	1.604.321	1.595.611	1.595.244	1.600.288
	Đá marble Trung Quốc	m2	1.944.000	1.940.244	1.940.611	1.942.120	1.942.983	1.945.051	1.946.614	1.948.043	1.949.321	1.940.611	1.940.244	1.945.288
	Đá marble nhập khẩu													
	Đá Oman Hoàng Kim	m2	2.700.000	2.696.244	2.696.611	2.698.120	2.698.983	2.701.051	2.702.614	2.704.043	2.705.321	2.696.611	2.696.244	2.701.288
	Đá màu trắng Hy Lạp	m2	2.300.000	2.296.244	2.296.611	2.298.120	2.298.983	2.301.051	2.302.614	2.304.043	2.305.321	2.296.611	2.296.244	2.301.288
	Đá màu vàng Braxin	m2	4.100.000	4.096.244	4.096.611	4.098.120	4.098.983	4.101.051	4.102.614	4.104.043	4.105.321	4.096.611	4.096.244	4.101.288
	Đá màu đen cừ Braxin	m2	5.200.000	5.196.244	5.196.611	5.198.120	5.198.983	5.201.051	5.202.614	5.204.043	5.205.321	5.196.611	5.196.244	5.201.288
	Đá màu trắng Ý	m2	2.100.000	2.096.244	2.096.611	2.098.120	2.098.983	2.101.051	2.102.614	2.104.043	2.105.321	2.096.611	2.096.244	2.101.288
	Đá màu vàng kem, màu trắng Tây Ban Nha	m2	1.950.000	1.946.244	1.946.611	1.948.120	1.948.983	1.951.051	1.952.614	1.954.043	1.955.321	1.946.611	1.946.244	1.951.288
	Đá màu nâu cà phê	m2	2.450.000	2.446.244	2.446.611	2.448.120	2.448.983	2.451.051	2.452.614	2.454.043	2.455.321	2.446.611	2.446.244	2.451.288
	Đá màu vàng thủy tinh	m2	2.100.000	2.096.244	2.096.611	2.098.120	2.098.983	2.101.051	2.102.614	2.104.043	2.105.321	2.096.611	2.096.244	2.101.288
	Đá các loại vân gỗ	m2	2.800.000	2.796.244	2.796.611	2.798.120	2.798.983	2.801.051	2.802.614	2.804.043	2.805.321	2.796.611	2.796.244	2.801.288
	Đá màu vàng rơm	m2	3.200.000	3.196.244	3.196.611	3.198.120	3.198.983	3.201.051	3.202.614	3.204.043	3.205.321	3.196.611	3.196.244	3.201.288
4	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MĂNG**													
4. 1	**Xi măng Mai Sơn - Báo giá của công ty CP xi măng Mai Sơn**													
	Xi măng Mai Sơn bao PCB 30	kg	1.200	1.200	1.230	1.200	1.170	1.230	1.340	1.300	1.350	1.300	1.200	1.250

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Xi măng Mai Sơn bao PCB 40	kg	1.240	1.240	1.270	1.240	1.210	1.270	1.380	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 30	kg	1.070	1.070	1.120	1.070	1.040	1.070	1.220	1.170	1.220	1.170	1.070	1.120
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 40	kg	1.110	1.110	1.160	1.110	1.080	1.110	1.260	1.210	1.260	1.210	1.110	1.160
	Xi măng trắng	kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4. 2	**Xi măng ViSai**													
	Xi măng ViSai bao PCB30	kg	1.310	1.258	1.271	1.284	1.297	1.326	1.349	1.362	1.376	1.317	1.288	1.323
	Xi măng ViSai bao PCB40	kg	1.390	1.334	1.348	1.362	1.376	1.407	1.432	1.446	1.460	1.397	1.366	1.404
4. 3	**Xi măng vicem (Tam điệp, bỉm sơn)**													
	Xi măng vicem bao PCB 30	kg	1.640	1.574	1.591	1.607	1.624	1.660	1.689	1.706	1.722	1.648	1.612	1.656
	Xi măng vicem bao PCB 40	kg	1.650	1.584	1.601	1.617	1.634	1.670	1.700	1.716	1.733	1.658	1.622	1.667
4. 4	**Xi măng VICEM Bút Sơn- Báo giá của công ty cổ phần XM VICEM Bút Sơn**													
	Xi măng VICEM bao PCB 30	kg	1.518	1.457	1.472	1.488	1.503	1.536	1.564	1.579	1.594	1.526	1.492	1.533
	Xi măng VICEM bao PCB 40	kg	1.536	1.475	1.490	1.505	1.521	1.554	1.582	1.597	1.613	1.544	1.510	1.551
4.5	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**													
	Bê tông thương phẩm Công ty CP bê tông Sơn La (xi măng Bút Sơn); Công ty Minh An (xi măng Bỉm Sơn)		Công ty bê tông Sơn La	Công ty Minh An	Công ty Minh An		Công ty Bình An TB					Công ty Vượng Mai	Công ty Tiến Anh	Công ty Hữu Hảo Tây bắc
	Bê tông trộn sẵn mác 100	m3	1.100.000	850.000	850.000		1.050.000					1.155.700	1.105.700	1.100.000
	Bê tông trộn sẵn mác 150	m3	1.200.000	900.000	900.000		1.100.000					1.221.300	1.171.300	1.200.000
	Bê tông trộn sẵn mác 200	m3	1.250.000	950.000	950.000		1.200.000					1.284.150	1.234.150	1.250.000
	Bê tông trộn sẵn mác 250	m3	1.300.000	1.000.000	1.000.000		1.250.000					1.339.050	1.289.050	1.300.000
	Bê tông trộn sẵn mác 300	m3	1.350.000	1.050.000	1.050.000		1.350.000					1.391.550	1.341.550	1.350.000
	Bê tông trộn sẵn mác 350	m3	1.450.000	1.100.000	1.100.000		1.450.000					1.491.550	1.441.550	1.450.000
	Bê tông trộn sẵn mác 400	m3	1.500.000	1.200.000	1.200.000		1.500.000					1.541.550	1.491.550	1.500.000
	Bê tông trộn sẵn mác 450	m3	1.650.000	1.250.000	1.250.000		1.550.000					1.591.550	1.541.550	1.650.000
	Bê tông trộn sẵn mác 500	m3	1.750.000											
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá BT	m3	30.000	30.000	30.000		30.000					30.000	30.000	30.000
	Bơm bê tông bằng bơm cần													
	Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L41m	ca	3.000.000	3.000.000	3.000.000		3.000.000					3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L47m	ca	3.500.000	3.500.000	3.500.000		3.500.000					3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Bơm cột, vách, tường, mái vát 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca;	ca	4.000.000	4.000.000	4.000.000		4.000.000					4.000.000	4.000.000	4.000.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, NGÓI, TRẦN, VÁCH THẠCH CAO**													
5. 1	**Tôn thông thường 1 lớp**													
	Tôn thường mạ kẽm d=0,3	m2	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	91.000	92.000	93.000	94.000	88.000	88.000	91.000
	Tôn thường mạ kẽm d=0,35	m2	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	101.000	102.000	103.000	104.000	98.000	98.000	101.000
	Tôn thường mạ kẽm d=0,4	m2	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	111.000	112.000	113.000	114.000	108.000	108.000	111.000
	Tôn thường mạ kẽm d=0,45	m2	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	119.000	120.000	121.000	115.000	115.000	118.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Đinh vít tôn 20mm	cái	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Đinh vít tôn 45mm	cái	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
5.2	**Tôn Ausnam 1 lớp**													
	Tôn Ausnam AC11 - 0,45mm	m2	167.273	165.588	165.753	166.429	166.817	167.744	168.446	169.086	169.660	165.753	165.588	167.848
	Tôn Ausnam AC11 - 0,47mm	m2	170.909	169.224	169.389	170.065	170.453	171.380	172.082	172.722	173.296	169.389	169.224	171.484
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,45mm	m2	168.182	166.497	166.662	167.338	167.726	168.653	169.355	169.995	170.569	166.662	166.497	168.757
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,47mm	m2	171.818	170.133	170.298	170.974	171.362	172.289	172.991	173.631	174.205	170.298	170.133	172.393
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,45mm	m2	163.636	161.951	162.116	162.792	163.180	164.107	164.809	165.449	166.023	162.116	161.951	164.211
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,47mm	m2	168.182	166.497	166.662	167.338	167.726	168.653	169.355	169.995	170.569	166.662	166.497	168.757
	Tôn Ausnam ADTile - 0,42mm (Tôn giả ngói)	m2	168.182	166.497	166.662	167.338	167.726	168.653	169.355	169.995	170.569	166.662	166.497	168.757
5.4	**Tấm lợp tôn Ausnam 3 lớp + Tôn vách (Tôn +PU + Tôn)**													
	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn (Tôn +PU + Tôn) dày 0,4/50/0,35	m2	308.182	306.497	306.662	307.338	307.726	308.653	309.355	309.995	310.569	306.662	306.497	308.757
	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn (Tôn +PU + Tôn) dày 0,45/50/0,35	m2	320.000	318.315	318.480	319.156	319.544	320.471	321.173	321.813	322.387	318.480	318.315	320.575
	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn (Tôn +PU + Tôn) dày 0,4/50/0,4	m2	319.091	317.406	317.571	318.247	318.635	319.562	320.264	320.904	321.478	317.571	317.406	319.666
	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn (Tôn +PU + Tôn) dày 0,45/50/0,4	m2	328.182	326.497	326.662	327.338	327.726	328.653	329.355	329.995	330.569	326.662	326.497	328.757
	Tôn 3 lớp 1 mặt tôn (Tôn+PU+giấy bạc) (bằng giá tôn 3 lớp 1 mặt)													
5.5	**Tấm lợp tôn 3 lớp 1 mặt (Tôn+PU+giấy bạc) Tôn Ausnam**													
	Tôn dày 0.45mm APU1	m2	254.545	252.860	253.025	253.701	254.089	255.016	255.718	256.358	256.932	253.025	252.860	255.120
	Tôn dày 0.47mm APU1	m2	258.182	256.497	256.662	257.338	257.726	258.653	259.355	259.995	260.569	256.662	256.497	258.757
	Tôn dày 0.4mm ADPU1	m2	240.000	238.315	238.480	239.156	239.544	240.471	241.173	241.813	242.387	238.480	238.315	240.575
	Tôn dày 0.42mm ADPU1	m2	244.545	242.860	243.025	243.701	244.089	245.016	245.718	246.358	246.932	243.025	242.860	245.120
5.6	**Tấm lợp tôn 3 lớp 1 mặt giả ngói (Tôn+PU+giấy bạc)**													
	Tôn dày 0.37mm	m2	262.000	260.315	260.480	261.156	261.544	262.471	263.173	263.813	264.387	260.480	260.315	262.575
	Tôn dày 0.40mm	m2	268.000	266.315	266.480	267.156	267.544	268.471	269.173	269.813	270.387	266.480	266.315	268.575
	Tôn dày 0.42mm	m2	272.000	270.315	270.480	271.156	271.544	272.471	273.173	273.813	274.387	270.480	270.315	272.575
	Tôn dày 0.45mm	m2	284.000	282.315	282.480	283.156	283.544	284.471	285.173	285.813	286.387	282.480	282.315	284.575
	Tôn dày 0.47mm	m2	296.000	294.315	294.480	295.156	295.544	296.471	297.173	297.813	298.387	294.480	294.315	296.575
5.7	**Tấm lợp tôn 3 lớp 1 mặt (Tôn+PU+giấy bạc) Tôn thường**													
	Tôn dày 0.35mm	m2	157.000	155.315	155.480	156.156	156.544	157.471	158.173	158.813	159.387	155.480	155.315	157.575
	Tôn dày 0.37mm	m2	162.000	160.315	160.480	161.156	161.544	162.471	163.173	163.813	164.387	160.480	160.315	162.575
	Tôn dày 0.40mm	m2	167.000	165.315	165.480	166.156	166.544	167.471	168.173	168.813	169.387	165.480	165.315	167.575
	Tôn dày 0.42mm	m2	172.000	170.315	170.480	171.156	171.544	172.471	173.173	173.813	174.387	170.480	170.315	172.575
	Tôn dày 0.45mm	m2	177.000	175.315	175.480	176.156	176.544	177.471	178.173	178.813	179.387	175.480	175.315	177.575
	Tôn dày 0.47mm	m2	182.000	180.315	180.480	181.156	181.544	182.471	183.173	183.813	184.387	180.480	180.315	182.575
5.6	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) Ausnam**													
	Tôn khổ 300mm dày 0.42mm	m	47.273	45.588	45.753	46.429	46.817	47.744	48.446	49.086	49.660	45.753	45.588	47.848
	Tôn khổ 400mm dày 0.42mm	m	60.909	59.224	59.389	60.065	60.453	61.380	62.082	62.722	63.296	59.389	59.224	61.484

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tôn khổ 600mm dày 0.42mm	m	87.727	86.042	86.207	86.883	87.271	88.198	88.900	89.540	90.114	86.207	86.042	88.302
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m	50.909	49.224	49.389	50.065	50.453	51.380	52.082	52.722	53.296	49.389	49.224	51.484
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m	65.455	63.770	63.935	64.611	64.999	65.926	66.628	67.268	67.842	63.935	63.770	66.030
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m	95.000	93.315	93.480	94.156	94.544	95.471	96.173	96.813	97.387	93.480	93.315	95.575
	Tôn khổ 300mm dày 0.47mm	m	51.818	50.133	50.298	50.974	51.362	52.289	52.991	53.631	54.205	50.298	50.133	52.393
	Tôn khổ 400mm dày 0.47mm	m	67.273	65.588	65.753	66.429	66.817	67.744	68.446	69.086	69.660	65.753	65.588	67.848
	Tôn khổ 600mm dày 0.47mm	m	97.727	96.042	96.207	96.883	97.271	98.198	98.900	99.540	100.114	96.207	96.042	98.302
5.7	**Tấm lợp kim loại Suntek 1 lớp**													
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.4mm	m2	101.818	100.133	100.298	100.974	101.362	102.289	102.991	103.631	104.205	100.298	100.133	102.393
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	110.000	108.315	108.480	109.156	109.544	110.471	111.173	111.813	112.387	108.480	108.315	110.575
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.4mm	m2	102.727	101.042	101.207	101.883	102.271	103.198	103.900	104.540	105.114	101.207	101.042	103.302
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	110.909	109.224	109.389	110.065	110.453	111.380	112.082	112.722	113.296	109.389	109.224	111.484
5.8	**Tấm lợp kim loại Suntek 3 lớp 1 mặt**													
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.4mm	m2	194.545	192.860	193.025	193.701	194.089	195.016	195.718	196.358	196.932	193.025	192.860	195.120
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	201.818	200.133	200.298	200.974	201.362	202.289	202.991	203.631	204.205	200.298	200.133	202.393
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.4mm	m2	191.818	190.133	190.298	190.974	191.362	192.289	192.991	193.631	194.205	190.298	190.133	192.393
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	199.091	197.406	197.571	198.247	198.635	199.562	200.264	200.904	201.478	197.571	197.406	199.666
5.9	**Phụ kiện Suntek (tấm ốp, máng nước...)**													
	Tôn khổ 300mm dày 0.4mm	m	34.545	32.860	33.025	33.701	34.089	35.016	35.718	36.358	36.932	33.025	32.860	35.120
	Tôn khổ 400mm dày 0.4mm	m	43.182	41.497	41.662	42.338	42.726	43.653	44.355	44.995	45.569	41.662	41.497	43.757
	Tôn khổ 600mm dày 0.4mm	m	61.364	59.679	59.844	60.520	60.908	61.835	62.537	63.177	63.751	59.844	59.679	61.939
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m	36.364	34.679	34.844	35.520	35.908	36.835	37.537	38.177	38.751	34.844	34.679	36.939
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m	45.909	44.224	44.389	45.065	45.453	46.380	47.082	47.722	48.296	44.389	44.224	46.484
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m	65.909	64.224	64.389	65.065	65.453	66.380	67.082	67.722	68.296	64.389	64.224	66.484
5.7	***Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bả chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2***													
	Trần nổi - trần thả 60x60 (riêng trần này không phải sơn, bả)	m2	180.000	178.315	178.480	179.156	179.544	180.471	181.173	181.813	182.387	178.480	178.315	180.575
	Trần thạch cao phẳng	m2	190.000	188.315	188.480	189.156	189.544	190.471	191.173	191.813	192.387	188.480	188.315	190.575
	Trần thạch cao giật cấp	m2	200.000	198.315	198.480	199.156	199.544	200.471	201.173	201.813	202.387	198.480	198.315	200.575
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	190.000	188.315	188.480	189.156	189.544	190.471	191.173	191.813	192.387	188.480	188.315	190.575
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	350.000	348.315	348.480	349.156	349.544	350.471	351.173	351.813	352.387	348.480	348.315	350.575
	Trần tiêu âm (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	700.000	698.315	698.480	699.156	699.544	700.471	701.173	701.813	702.387	698.480	698.315	700.575
	Trần sợi khoáng (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	450.000	448.315	448.480	449.156	449.544	450.471	451.173	451.813	452.387	448.480	448.315	450.575
	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	200.000	198.315	198.480	199.156	199.544	200.471	201.173	201.813	202.387	198.480	198.315	200.575
5.8	**Tấm hợp kim Aluminium, tấm nhựa**													
	Trần nhôm KT60x60 (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	550.000	548.315	548.480	549.156	549.544	550.471	551.173	551.813	552.387	548.480	548.315	550.575

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng kháng khuẩn (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	1.580.000	1.578.315	1.578.480	1.579.156	1.579.544	1.580.471	1.581.173	1.581.813	1.582.387	1.578.480	1.578.315	1.580.575
	Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng tiêu âm (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	1.050.000	1.048.315	1.048.480	1.049.156	1.049.544	1.050.471	1.051.173	1.051.813	1.052.387	1.048.480	1.048.315	1.050.575
	Tấm hợp kim Aluminium (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt; chiều dày 3mm)	m2	1.150.000	1.148.315	1.148.480	1.149.156	1.149.544	1.150.471	1.151.173	1.151.813	1.152.387	1.148.480	1.148.315	1.150.575
	Tấm hợp kim Aluminium (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt; chiều dày 4mm)	m2	1.300.000	1.298.315	1.298.480	1.299.156	1.299.544	1.300.471	1.301.173	1.301.813	1.302.387	1.298.480	1.298.315	1.300.575
	Tấm hợp kim Aluminium (đã bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt; chiều dày 6mm)	m2	1.600.000	1.598.315	1.598.480	1.599.156	1.599.544	1.600.471	1.601.173	1.601.813	1.602.387	1.598.480	1.598.315	1.600.575
	Tấm hợp kim nhôm ốp trần, tường AUSTRONG M-SHAPED (chưa bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	350.000	348.315	348.480	349.156	349.544	350.471	351.173	351.813	352.387	348.480	348.315	350.575
	Mái lợp tấm nhựa thông minh (chưa bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	150.000	148.315	148.480	149.156	149.544	150.471	151.173	151.813	152.387	148.480	148.315	150.575
	Vôi	kg	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
5.9	**Ngói**													
	Ngói men 300x400	viên	19.370	18.705	18.770	19.037	19.190	19.556	19.833	20.086	20.313	18.770	18.705	19.597
	Phụ kiện ngói men 300x400 úp nóc	viên	44.200	43.535	43.600	43.867	44.020	44.386	44.663	44.916	45.143	43.600	43.535	44.427
	Phụ kiện ngói men 300x400 đầu/ cuối nóc	viên	85.800	85.135	85.200	85.467	85.620	85.986	86.263	86.516	86.743	85.200	85.135	86.027
	Phụ kiện ngói men 300x400 ngói rìa	viên	40.300	39.635	39.700	39.967	40.120	40.486	40.763	41.016	41.243	39.700	39.635	40.527
	Phụ kiện ngói men 300x400 cuối rìa	viên	44.200	43.535	43.600	43.867	44.020	44.386	44.663	44.916	45.143	43.600	43.535	44.427
	Phụ kiện ngói men 300x400 chạc 2	viên	91.000	90.335	90.400	90.667	90.820	91.186	91.463	91.716	91.943	90.400	90.335	91.227
	Phụ kiện ngói men 300x400 chạc 3	viên	114.400	113.735	113.800	114.067	114.220	114.586	114.863	115.116	115.343	113.800	113.735	114.627
	Phụ kiện ngói men 300x400 chạc 4	viên	126.100	125.435	125.500	125.767	125.920	126.286	126.563	126.816	127.043	125.500	125.435	126.327
	Ngói đôi Prime 11viên/m2	viên	15.000	14.335	14.400	14.667	14.820	15.186	15.463	15.716	15.943	14.400	14.335	15.227
	Ngói đôi Rôman 14viên/m2	viên	15.500	14.835	14.900	15.167	15.320	15.686	15.963	16.216	16.443	14.900	14.835	15.727
	Ngói lợp thông thường	viên	6.000	5.335	5.400	5.667	5.820	6.186	6.463	6.716	6.943	5.400	5.335	6.227
	Ngói bò 3viên/md	viên	23.000	22.335	22.400	22.667	22.820	23.186	23.463	23.716	23.943	22.400	22.335	23.227
	Ngói lợp thông thường Hạ Long	viên	14.000	13.335	13.400	13.667	13.820	14.186	14.463	14.716	14.943	13.400	13.335	14.227
	Ngói bò 3viên/md - Hạ Long	viên	28.000	27.335	27.400	27.667	27.820	28.186	28.463	28.716	28.943	27.400	27.335	28.227
	Tấm lợp Fi brô xi măng mạ màu và thường													
	Tấm lợp Fi brô xi măng sóng KT: 0,87x1200x5mm	tấm	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Tấm lợp Fi brô xi măng sóng KT: 0,87x1500x5mm	tấm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Tấm lợp Fi brô xi măng sóng KT: 0,87x1800x5mm	tấm	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC sóng KT: 1.520 x 910 x 5mm	tấm	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC sóng KT: 1.800 x 910 x 5mm	tấm	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC sóng KT: 3.000 x 910 x 5mm	tấm	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC phẳng 1.520 x 1.080 x 5mm	tấm	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tấm lợp Fi brô xi măng AC phẳng 3.000 x 1.080 x 5mm	tấm	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
	Tấm úp nóc	tấm	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	**NHỰA ĐƯỜNG**													
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	kg	13.591	13.047	13.183	13.319	13.455	13.727	13.999	14.135	14.271	13.773	13.635	13.727
	Nhũ đường lỏng MC70	kg	16.900	16.224	16.393	16.562	16.900	17.069	17.407	17.576	17.745	17.082	16.911	17.069
	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	11.500	11.040	11.155	11.270	11.500	11.615	11.845	11.960	12.075	11.682	11.565	11.615
	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	10.200	9.792	9.894	9.996	10.200	10.302	10.506	10.608	10.710	10.382	10.278	10.302
	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	11.200	10.752	10.864	10.976	11.200	11.312	11.536	11.648	11.760	11.382	11.268	11.312
	Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam													
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.560.000	3.200.000	3.290.000	3.380.000	3.470.000	3.650.000	3.740.000	3.830.000	3.920.000	3.290.000	3.200.000	3.680.000
	Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	2.400.000	2.040.000	2.130.000	2.220.000	2.310.000	2.490.000	2.580.000	2.670.000	2.760.000	2.130.000	2.040.000	2.520.000
	Bê tông nhựa Asphal - Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc													
	Hỗn hợp bê tông nhựa - CA 9.5	tấn	1.825.000			2.125.000	1.975.000	1.975.000	2.125.000	2.275.000	2.425.000			1.950.000
	Hỗn hợp bê tông nhựa - CA 12.5	tấn	1.725.000			2.025.000	1.875.000	1.875.000	2.025.000	2.175.000	2.325.000			1.850.000
	Hỗn hợp bê tông nhựa - CA 19	tấn	1.625.000			1.925.000	1.775.000	1.775.000	1.925.000	2.075.000	2.225.000			1.750.000
7	**NHÓM SẢN PHẨM SƠN**													
7.1	**Sơn TAKIRA**													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
	TAKIRA Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	kg	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213	71.213
	TAKIRA Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	kg	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174	95.174
	TAKIRA Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	kg	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587	58.587
	TAKIRA Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	kg	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935	94.935
	TAKIRA Sơn lót nội thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	kg	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739	74.739
	TAKIRA Sơn lót ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	kg	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991	118.991
	TAKIRA Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 15 lít)	kg	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947	192.947
	TAKIRA Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	kg	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978	159.978
	Sơn chống thấm	kg	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196	111.196
7.2	**Sơn JOPEC, Jotun**													
	Sơn JOPEC nội thất cao cấp A821 (thùng 18 lít)	kg	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636
	Sơn JOPEC nội thất cao bóng 7in A824 (thùng 18 lít)	kg	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
	Sơn JOPEC ngoại thất cao cấp A832 (thùng 18 lít)	kg	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636
	Sơn JOPEC A823 (thùng 5 lít)	kg	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909
	Sơn JOPEC lót kiềm nội thất A811 (thùng 18 lít)	kg	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636
	Sơn JOPEC lót kiềm ngoại thất A816 (thùng 18 lít)	kg	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545
	Bột bả JOPEC nội, ngoại thất A802 (Bao 40kg)	kg	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
	Sơn JOTUN nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	kg	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409
	Sơn JOTUN dễ lau chùi (thùng 17 lít)	kg	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn JOTUN bóng đẹp hoàn hảo (thùng 15 lít)	kg	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818
	Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp chống phai màu (thùng 15 lít)	kg	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182
	Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	kg	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909
	Sơn JOTUN lót kiềm ngoại thất (thùng 17 lít)	kg	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409
	Sơn JOTUN lót kiềm nội thất (thùng 17 lít)	kg	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
	Bột bả JOTUN nội, ngoại thất	kg	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
7.3	**Sơn OEXPO**													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	OEXPO Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	kg	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870	80.870
	OEXPO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	kg	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652	115.652
	OEXPO Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	kg	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130	69.130
	OEXPO Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	kg	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957	116.957
	OEXPO Sơn lót nội, ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (T. 18l)	kg	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391	137.391
	OEXPO Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)	kg	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826	157.826
	OEXPO Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	kg	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609	202.609
	Sơn chống thấm	kg	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
7.4	**Sơn SPENNANO**													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
	Bột bả chống thấm (Bao 40kg)	kg	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
	SPENNANO Sơn nội thất cao cấp	kg	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409
	SPENNANO Sơn nội thất bán bóng	kg	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775
	SPENNANO Sơn nội thất bóng	kg	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818
	SPENNANO Sơn nội thất siêu bóng	kg	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182
	SPENNANO Sơn ngoại thất cao cấp	kg	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	SPENNANO Sơn ngoại thất bán bóng	kg	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893
	SPENNANO Sơn ngoại thất bóng	kg	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818
	SPENNANO Sơn ngoại thất siêu bóng	kg	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182
	SPENNANO Sơn lót nội thất kháng kiềm	kg	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
	SPENNANO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	kg	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409
	Sơn chống thấm trộn xi	kg	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	SPENNANO Sơn phủ bóng trong và ngoài trời	kg	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567
	SPENNANO Sơn siêu trắng	kg	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243
7.5	**Sơn JOTON**													
7.5.1	**Sơn giao thông**													
	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98	kg	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909
	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98	kg	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363
	Joline Primer sơn lót cho hệ nhiệt dẻo	kg	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng + đen	kg	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng + đỏ	kg	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182
	Hạt phản quang loại A	kg	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
7.5.2	**Sơn sàn công nghiệp**													
	Sơn lót Epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636
	Sơn phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO	kg	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273
	Sơn lót Jones Sealer EC (Tự san phẳng hệ nước)	kg	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Sơn lót Jona Level (Tự san phẳng hệ nước)	kg	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545
	Bột tăng cứng	kg	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
	Dung môi TN	kg	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
7.5.3	**Sơn kết cấu thép**													
	Sơn 2 thành phần													
	Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15,2 kg A/0,8 kg B (ZRP65)	kg	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
	Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/2 kg B	kg	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
	Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8,2 kg A/11,8 kg B	kg	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727
	Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Jona Polyurethane Finish	kg	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Jona Epoxy Finish màu thông thường	kg	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Jona Epoxy Finish Tar (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273
	Sơn 1 thành phần													
	Sơn dầu Jimmy (cho gỗ và kim loại)	kg	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350
	Sơn chống rỉ Sp Primer	kg	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
7.5.4	**Sơn và bột bả cho tường nhà**													
	Bột trét cao cấp Joton trắng	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Bột trét nội thất SP Filler	kg	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	kg	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altin	kg	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556
	Sơn Fa nội thất bóng mờ	kg	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333
	Sơn Jony nội thất mịn	kg	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778
	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (bóng)	kg	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
	Sơn Jony ngoại thất mịn	kg	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)	kg	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750
7.5.5	**Chất chống thấm và phụ gia bê tông**													
	Jopaste - CT - Màng chống thấm đàn hồi	kg	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
	Jomotar - CT005K vữa chống thấm 2 thành phần	kg	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Jomotar - CT(B) 0020K đóng rắn	kg	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Jomotar - FS vữa đông cứng nhanh	kg	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Jomotar - NS vữa rót không co ngót	kg	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960
	Jotad - 2 phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	kg	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Vữa tự san phẳng	kg	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Sơn khác													
	Sơn Chống rỉ	kg	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ ...)	kg	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350
7.6	**Sơn NEW BRO**													
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp A-01 (loại 5,7kg/lon)	kg	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193	97.193
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp A-01 (loại 21kg/thùng)	kg	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429	89.429
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp A-03 (loại 5,7kg/lon)	kg	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561	134.561
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp A-01 (loại 21kg/thùng)	kg	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095	125.095
	Sơn nội thất A-07 (loại 6,5kg/lon)	kg	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231	41.231
	Sơn nội thất A-07 (loại 23,5kg/thùng)	kg	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191	35.191
	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai A-08 (loại 6kg/lon)	kg	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333	80.333
	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng ánh ngọc trai A-08 (loại 23kg/thùng)	kg	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391	75.391
	Sơn nội thất cao cấp 3in1 A-11 (loại 4,9kg/lon)	kg	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755	97.755
	Sơn nội thất cao cấp 3in1 A-11 (loại 21,7kg/thùng)	kg	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585	79.585
	Sơn nội thất bóng cao cấp A-15 (loại 5kg/lon)	kg	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600	200.600
	Sơn nội thất bóng cao cấp A-15 (loại 18,1kg/thùng)	kg	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044	172.044
	Sơn ngoại thất cao cấp 3in1 S2 (loại 4,9kg/lon)	kg	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367	128.367
	Sơn ngoại thất cao cấp 3in1 S2 (loại 21,7kg/thùng)	kg	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097	107.097
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng 5in1 S6 (loại 1,1kg/lon)	kg	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng 5in1 S6 (loại 5,3kg/lon)	kg	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075	262.075
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng 5in1 S6 (loại 19kg/thùng)	kg	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421	240.421
	Sơn chống thấm trộn xi măng QT-11A (loại 4,1kg/lon)	kg	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854	185.854
	Sơn chống thấm trộn xi măng QT-11A (loại 19,5kg/thùng)	kg	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462	144.462
	Bột bả nội thất kinh tế (bao 40kg)	kg	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875
	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm (bao 40kg)	kg	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375	10.375
7.7	**Sơn REGO**													
	Bột bả nội thất	kg	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053
	Bột bả ngoại thất	kg	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	REGO Sơn lót nội thất chống kiềm	kg	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875	76.875
	REGO Sơn lót ngoại thất chống kiềm	kg	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125	103.125
	REGO Sơn nội thất	kg	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750	60.750

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	REGO Sơn ngoại thất	kg	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125	73.125
	REGO Sơn nội thất bóng, mịn	kg	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250	116.250
	REGO Sơn ngoại thất bóng mịn	kg	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Sơn chống thấm	kg	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375	99.375
7.8	**Sơn AUSTPAINT**													
	AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	kg	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304	51.304
	AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	kg	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391
	AUSTPAINT Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	kg	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391	37.391
	AUSTPAINT Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	kg	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826	47.826
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	kg	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391	67.391
	AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	kg	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783	104.783
	AUSTPAINT Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)	kg	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348	54.348
	AUSTPAINT Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	kg	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304	91.304
	Sơn chống thấm	kg	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
7.9	**Sơn NEWTON**													
	NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)	kg	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)	kg	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	NEWTON Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)	kg	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	NEWTON Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)	kg	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)	kg	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)	kg	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	NEWTON Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)	kg	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	NEWTON Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)	kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Sơn chống thấm	kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
7.10	**Sơn BERRY**													
	BERRY Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)	kg	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	BERRY Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)	kg	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	BERRY Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)	kg	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	BERRY Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)	kg	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	BERRY Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)	kg	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
	BERRY Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)	kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Sơn chống thấm	kg	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
7.11	**Sơn ANOTEX**													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18l)	lít	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18l)	lít	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722
	Sơn nội thất mịn (thùng 18l)	lít	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278
	Sơn ngoại thất mịn (thùng 18l)	lít	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
	Sơn chống thấm màu (thùng 18l)	lít	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (thùng 18l)	lít	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278
7.12	**Hóa chất xây dựng NEOMAX**													
	Neomax 820 - Chống thấm gốc Polyurethane, 1 thành phần (thùng 20Kg)	kg	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	Neomax 201 -Chống thấm gốc Polyurethane, 2 thành phần (thùng 20kg)	kg	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	Primer P11 - Lớp lót gốc Polyurethane, 1 thành phần (thùng 5kg)	kg	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
	Topcoat T14 - Lớp phủ bảo vệ gốc Polyurethane, 2 thành phần (thùng 5kg)	kg	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Neomax C102 Flex - Hợp chất chống thấm đàn hồi gốc xi măng-Polyme, 2 thành phần (thùng 20kg)	kg	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
	Neomax C102 - Hợp chất chống thấm gốc xi măng - polyme, 2 thành phần	kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Neomax C102 Plus - Hợp chất chống thấm kết hợp xi măng (thùng 20kg)	kg	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Neomax A108 - Hợp chất chống thấm đàn hồi gốc Acrylic (thùng 20kg)	kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Latex HC - Phụ gia chống thấm , tác nhân kết nối cho vữa và bê tông	lít	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Latex Eco - Phụ gia chống thấm , tác nhân kết nối cho vữa và bê tông	lít	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Neomax Grout C60 - Vữa rót tự chạy không co ngót gốc xi măng, cườn	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Neomax Grout EHS - Vữa rót tự chạy đạt cường độ cao siêu sớm	kg	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Neomax Water Plug - Vữa đông cứng nhanh gốc xi măng	kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Neomax Leveling 81 - Hệ vữa tự san phẳng gốc xi măng	kg	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
	Neomax Motar C40 - Vữa sửa chữa gốc xi măng, 2 thành phần	kg	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	Neomax Ucem F1 - Hệ sàn công nghiệp nặng Polyurethane hybrid	kg	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Neomax Super Flow R7 - Phụ gia giảm nước cao cấp, duy trì tính công tác và phát triển cường độ sớm	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
7.13	**Sơn KURAS**													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22,5kg)	kg	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422	61.422

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 20,5kg)	kg	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878	130.878
	Sơn nội thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)	kg	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292	177.292
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)	kg	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417	210.417
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Sơn chống thấm màu hoạt tính Nano (thùng 19,5kg)	kg	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205	156.205
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng hoạt tính Nano (thùng 20kg)	kg	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500	141.500
8	**NHÓM VẬT LIỆU KÍNH**													
	Kính trắng Nhật - Việt 3ly	m2	130.000	127.317	127.337	128.522	129.201	130.826	132.054	133.176	134.181	127.337	127.337	131.007
	Kính mầu xanh đen Nhật 5ly	m2	220.000	217.317	217.337	218.522	219.201	220.826	222.054	223.176	224.181	217.337	217.337	221.007
	Kính trắng Trung quốc 3 ly	m2	130.000	127.317	127.337	128.522	129.201	130.826	132.054	133.176	134.181	127.337	127.337	131.007
	Kính trắng Trung quốc 5 ly	m2	220.000	217.317	217.337	218.522	219.201	220.826	222.054	223.176	224.181	217.337	217.337	221.007
	Kính hoa , mầu trà Trung quốc 5ly	m2	220.000	217.317	217.337	218.522	219.201	220.826	222.054	223.176	224.181	217.337	217.337	221.007
	Kính cường lực 5 ly	m2	630.000	627.317	627.337	628.522	629.201	630.826	632.054	633.176	634.181	627.337	627.337	631.007
	Kính cường lực 8 ly	m2	750.000	747.317	747.337	748.522	749.201	750.826	752.054	753.176	754.181	747.337	747.337	751.007
	Kính cường lực dày 10ly	m2	850.000	847.317	847.337	848.522	849.201	850.826	852.054	853.176	854.181	847.337	847.337	851.007
	Kính cường lực dày 12ly	m2	950.000	947.317	947.337	948.522	949.201	950.826	952.054	953.176	954.181	947.337	947.337	951.007
	Kính cường lực dày 15ly	m2	1.260.000	1.257.317	1.257.337	1.258.522	1.259.201	1.260.826	1.262.054	1.263.176	1.264.181	1.257.337	1.257.337	1.261.007
	Bộ phụ kiện Cửa đi thủy lực AURO E150	bộ	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
9	**NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA**													
9.1	**Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác**													
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	4.500.000	4.686.928	4.668.657	4.593.650	4.550.597	4.552.298	4.630.105	4.701.212	4.764.855	4.798.040	4.899.041	4.563.760
	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	2.800.000	2.986.928	2.968.657	2.893.650	2.850.597	2.852.298	2.930,105	3.001.212	3.064.855	3.098.040	3.199.041	2.863.760
	Tay vịn cầu thang thẳng	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400,000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Tay vịn cầu thang trơn	m	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Trụ cầu thang trơn	cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
9.2	**Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa**													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)	m2	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	2.340.000	2.365.000	2.360.000	2.350.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.365.000	2.360.000	2.365.000	2.350.000
	Cửa đi Pa nô đặc	m2	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa đi Pa nô chớp	m2	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa sổ chớp	m2	2.840.000	2.865.000	2.860.000	2.850.000	2.845.000	2.850.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.860.000	2.865.000	2.850.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
9.3	**Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa**													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	2.040.000	2.065.000	2.060.000	2.050.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.060.000	2.065.000	2.050.000
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
10	**NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LÕI THÉP**													
10.1	**Cửa khuôn nhôm, pa nô kính 5 li màu trà, kính mờ (đã gồm công lắp dựng)**													
	Cửa đi cả P/ kiện b/lề thường chưa khoá khung bao 25x50, đố @ 90(31x63)	m2	760.000	735.000	740.000	750.000	755.000	770.000	775.000	780.000	785.000	740.000	735.000	770.000
	Cửa đi lùa cả P/kiện khung bao 25 x50 đố cánh @ 70 (25x50)	m2	760.000	735.000	740.000	750.000	755.000	770.000	775.000	780.000	785.000	740.000	735.000	770.000
	Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đố cánh @ 90 (31x63)	m2	750.000	725.000	730.000	740.000	745.000	760.000	765.000	770.000	775.000	730.000	725.000	760.000
	Cửa sổ lùa cả P/kiện khung bao25x50 đố cánh @70(25 x50)	m2	750.000	725.000	730.000	740.000	745.000	760.000	765.000	770.000	775.000	730.000	725.000	760.000
	Vách nhôm kính	m2	750.000	725.000	730.000	740.000	745.000	760.000	765.000	770.000	775.000	730.000	725.000	760.000
	Khóa cửa	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
10.2	**Cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)**													
	Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	730.000	760.000	770.000	810.000	800.000	720.000
	Cửa đi pa nô đặc	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	730.000	760.000	770.000	810.000	800.000	720.000
	Cửa đi pa nô kính	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	730.000	760.000	770.000	810.000	800.000	720.000
	Cửa sổ chớp + ô thoáng trên cửa	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	730.000	760.000	770.000	810.000	800.000	720.000
	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (50x215x15x35x35) Khuôn kép	md	180.000	185.000	180.000	180.000	180.000	185.000	185.000	190.000	195.000	190.000	195.000	183.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (50x115x15x35x35) Khuôn đơn	md	160.000	170.000	170.000	160.000	160.000	170.000	170.000	180.000	180.000	180.000	180.000	170.000
10.3	**Cửa nhôm Xingfa Việt Nam (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa)**													
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đố cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.950.000	1.925.000	1.930.000	1.940.000	1.945.000	1.960.000	1.965.000	1.980.000	1.990.000	1.960.000	1.950.000	1.960.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đố cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.850.000	1.825.000	1.830.000	1.840.000	1.845.000	1.860.000	1.865.000	1.880.000	1.890.000	1.860.000	1.850.000	1.860.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.500.000	1.475.000	1.480.000	1.490.000	1.495.000	1.510.000	1.515.000	1.530.000	1.540.000	1.510.000	1.500.000	1.510.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đố cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.050.000	2.025.000	2.030.000	2.040.000	2.045.000	2.060.000	2.065.000	2.080.000	2.090.000	2.060.000	2.050.000	2.060.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đố cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.950.000	1.925.000	1.930.000	1.940.000	1.945.000	1.960.000	1.965.000	1.980.000	1.990.000	1.960.000	1.950.000	1.960.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.600.000	1.575.000	1.580.000	1.590.000	1.595.000	1.610.000	1.615.000	1.630.000	1.640.000	1.610.000	1.600.000	1.610.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.215.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.450.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
10.4	**Cửa nhôm Eurovn Aluminium Gold - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)**													
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đố cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.650.000	1.625.000	1.630.000	1.640.000	1.645.000	1.660.000	1.665.000	1.680.000	1.690.000	1.660.000	1.650.000	1.660.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đố cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.570.000	1.545.000	1.550.000	1.560.000	1.565.000	1.580.000	1.585.000	1.600.000	1.610.000	1.580.000	1.570.000	1.580.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đố cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.540.000	1.515.000	1.520.000	1.530.000	1.535.000	1.550.000	1.555.000	1.570.000	1.580.000	1.550.000	1.540.000	1.550.000
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đố cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.750.000	1.725.000	1.730.000	1.740.000	1.745.000	1.760.000	1.765.000	1.780.000	1.790.000	1.760.000	1.750.000	1.760.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đố cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.670.000	1.645.000	1.650.000	1.660.000	1.665.000	1.680.000	1.685.000	1.700.000	1.710.000	1.680.000	1.670.000	1.680.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đố cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.640.000	1.615.000	1.620.000	1.630.000	1.635.000	1.650.000	1.655.000	1.670.000	1.680.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cửa nhôm Eurovn Aluminium Queen - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)													
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đố cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.530.000	1.505.000	1.510.000	1.520.000	1.525.000	1.540.000	1.545.000	1.560.000	1.570.000	1.540.000	1.530.000	1.540.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đố cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.450.000	1.425.000	1.430.000	1.440.000	1.445.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.460.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đố cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.420.000	1.395.000	1.400.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.435.000	1.450.000	1.460.000	1.430.000	1.420.000	1.430.000
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đố cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.630.000	1.605.000	1.610.000	1.620.000	1.625.000	1.640.000	1.645.000	1.660.000	1.670.000	1.640.000	1.630.000	1.640.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đố cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.550.000	1.525.000	1.530.000	1.540.000	1.545.000	1.560.000	1.565.000	1.580.000	1.590.000	1.560.000	1.550.000	1.560.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đố cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.520.000	1.495.000	1.500.000	1.510.000	1.515.000	1.530.000	1.535.000	1.550.000	1.560.000	1.530.000	1.520.000	1.530.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
10.5	**Cửa nhôm Việt Pháp Shall(Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa**													
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đố cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.450.000	1.425.000	1.430.000	1.440.000	1.445.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.460.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đố cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.420.000	1.395.000	1.400.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.435.000	1.450.000	1.460.000	1.430.000	1.420.000	1.430.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đố cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.380.000	1.355.000	1.360.000	1.370.000	1.375.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.420.000	1.390.000	1.380.000	1.390.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.200.000	1.175.000	1.180.000	1.190.000	1.195.000	1.210.000	1.215.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.210.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đố cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.600.000	1.575.000	1.580.000	1.590.000	1.595.000	1.610.000	1.615.000	1.630.000	1.640.000	1.610.000	1.600.000	1.610.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đố cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.570.000	1.545.000	1.550.000	1.560.000	1.565.000	1.580.000	1.585.000	1.600.000	1.610.000	1.580.000	1.570.000	1.580.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đố cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.530.000	1.505.000	1.510.000	1.520.000	1.525.000	1.540.000	1.545.000	1.560.000	1.570.000	1.540.000	1.530.000	1.540.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.300.000	1.275.000	1.280.000	1.290.000	1.295.000	1.310.000	1.315.000	1.330.000	1.340.000	1.310.000	1.300.000	1.310.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
10.6	**Cửa nhựa lõi thép (loại thường) Giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)**													
	Cửa sổ- kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.300.000	1.275.000	1.280.000	1.290.000	1.295.000	1.310.000	1.315.000	1.330.000	1.340.000	1.310.000	1.300.000	1.310.000
	Cửa đi- kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.300.000	1.275.000	1.280.000	1.290.000	1.295.000	1.310.000	1.315.000	1.330.000	1.340.000	1.310.000	1.300.000	1.310.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.000.000	975.000	980.000	990.000	995.000	1.010.000	1.015.000	1.030.000	1.040.000	1.010.000	1.000.000	1.010.000
	Cửa sổ- kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.400.000	1.375.000	1.380.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.440.000	1.410.000	1.400.000	1.410.000
	Cửa đi- kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.400.000	1.375.000	1.380.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.440.000	1.410.000	1.400.000	1.410.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.100.000	1.075.000	1.080.000	1.090.000	1.095.000	1.110.000	1.115.000	1.130.000	1.140.000	1.110.000	1.100.000	1.110.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
10.7	**Cửa nhựa lõi thép Window - Kính trắng 5ly, khung nhựa lõi thép Việt - Nhật, sử dụng thanh Profile phụ kiện kim khí nhập khẩu chính hãng GQ (Giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện có khóa)**													
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	5.046.250	5.021.250	5.026.250	5.036.250	5.041.250	5.056.250	5.061.250	5.076.250	5.086.250	5.056.250	5.046.250	5.046.250
	Cửa đi 1 cánh mở trượt	m2	4.936.250	4.911.250	4.916.250	4.926.250	4.931.250	4.946.250	4.951.250	4.966.250	4.976.250	4.946.250	4.936.250	4.936.250
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay	m2	5.142.500	5.117.500	5.122.500	5.132.500	5.137.500	5.152.500	5.157.500	5.172.500	5.182.500	5.152.500	5.142.500	5.142.500
	Cửa đi 2 đến 4 cánh mở trượt	m2	4.702.500	4.677.500	4.682.500	4.692.500	4.697.500	4.712.500	4.717.500	4.732.500	4.742.500	4.712.500	4.702.500	4.702.500
	Cửa sổ 1 đến 2 cánh mở quay	m2	4.334.000	4.309.000	4.314.000	4.324.000	4.329.000	4.344.000	4.349.000	4.364.000	4.374.000	4.344.000	4.334.000	4.334.000
	Cửa sổ 1 đến 2 cánh mở hất	m2	4.884.000	4.859.000	4.864.000	4.874.000	4.879.000	4.894.000	4.899.000	4.914.000	4.924.000	4.894.000	4.884.000	4.884.000
	Cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt	m2	3.989.700	3.964.700	3.969.700	3.979.700	3.984.700	3.999.700	4.004.700	4.019.700	4.029.700	3.999.700	3.989.700	3.989.700
	Vách kính	m2	3.257.900	3.232.900	3.237.900	3.247.900	3.252.900	3.267.900	3.272.900	3.287.900	3.297.900	3.267.900	3.257.900	3.257.900
10.8	**Cửa nhựa Greendoor - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)**													
	Cửa đi cánh dày 4,2mm	m2	1.850.000	1.825.000	1.830.000	1.840.000	1.845.000	1.860.000	1.865.000	1.880.000	1.890.000	1.860.000	1.850.000	1.860.000
	Khuôn bao đơn	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	210.000	215.000	220.000	225.000	200.000	200.000	210.000
	Khuôn bao kép	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	310.000	315.000	320.000	325.000	300.000	300.000	310.000
	Nẹp khuôn	m	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Khóa Ytalia + bản lề Inox	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
10.9	**Cửa Erowindow - Giá đã bao gồm: công lắp dựng, phụ kiện, có khóa)**													
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính trắng an toàn 6,38mm	m2	4.584.966	4.559.966	4.564.966	4.574.966	4.579.966	4.594.966	4.599.966	4.614.966	4.624.966	4.594.966	4.584.966	4.594.966
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 6,38mm	m2	4.186.360	4.161.360	4.166.360	4.176.360	4.181.360	4.196.360	4.201.360	4.216.360	4.226.360	4.196.360	4.186.360	4.196.360
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính trắng an toàn 6,38mm	m2	6.925.900	6.900.900	6.905.900	6.915.900	6.920.900	6.935.900	6.940.900	6.955.900	6.965.900	6.935.900	6.925.900	6.935.900
	Vách kính cố định kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2.563.827	2.538.827	2.543.827	2.553.827	2.558.827	2.573.827	2.578.827	2.593.827	2.603.827	2.573.827	2.563.827	2.573.827
	Vách kính cố định kính trắng an toàn 8,38mm	m2	3.275.749	3.250.749	3.255.749	3.265.749	3.270.749	3.285.749	3.290.749	3.305.749	3.315.749	3.285.749	3.275.749	3.285.749

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Vách kính cố định kính trắng Temper 10mm	m2	2.773.200	2.748.200	2.753.200	2.763.200	2.768.200	2.783.200	2.788.200	2.803.200	2.813.200	2.783.200	2.773.200	2.783.200
	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 8,38mm	m2	7.890.748	7.865.748	7.870.748	7.880.748	7.885.748	7.900.748	7.905.748	7.920.748	7.930.748	7.900.748	7.890.748	7.900.748
	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài kính trắng an toàn 8,38mm	m2	7.766.465	7.741.465	7.746.465	7.756.465	7.761.465	7.776.465	7.781.465	7.796.465	7.806.465	7.776.465	7.766.465	7.776.465
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong kính trắng an toàn 8,38mm	m2	7.766.465	7.741.465	7.746.465	7.756.465	7.761.465	7.776.465	7.781.465	7.796.465	7.806.465	7.776.465	7.766.465	7.776.465
10.10	**Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời)**													
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2	1.760.000	1.735.000	1.740.000	1.750.000	1.755.000	1.770.000	1.775.000	1.790.000	1.800.000	1.770.000	1.760.000	1.770.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2	2.220.000	2.195.000	2.200.000	2.210.000	2.215.000	2.230.000	2.235.000	2.250.000	2.260.000	2.230.000	2.220.000	2.230.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	2.740.000	2.715.000	2.720.000	2.730.000	2.735.000	2.750.000	2.755.000	2.770.000	2.780.000	2.750.000	2.740.000	2.750.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2	3.150.000	3.125.000	3.130.000	3.140.000	3.145.000	3.160.000	3.165.000	3.180.000	3.190.000	3.160.000	3.150.000	3.160.000
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2	954.545	929.545	934.545	944.545	949.545	964.545	969.545	984.545	994.545	964.545	954.545	964.545
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1mm	m2	980.000	955.000	960.000	970.000	975.000	990.000	995.000	1.010.000	1.020.000	990.000	980.000	990.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,1mm	m2	1.160.000	1.135.000	1.140.000	1.150.000	1.155.000	1.170.000	1.175.000	1.190.000	1.200.000	1.170.000	1.160.000	1.170.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3mm	m2	1.310.000	1.285.000	1.290.000	1.300.000	1.305.000	1.320.000	1.325.000	1.340.000	1.350.000	1.320.000	1.310.000	1.320.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,3-2,3mm	m2	1.485.000	1.460.000	1.465.000	1.475.000	1.480.000	1.495.000	1.500.000	1.515.000	1.525.000	1.495.000	1.485.000	1.495.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoáng 1,4-2,3mm	m2	1.545.000	1.520.000	1.525.000	1.535.000	1.540.000	1.555.000	1.560.000	1.575.000	1.585.000	1.555.000	1.545.000	1.555.000
	Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2	3.150.000	3.125.000	3.130.000	3.140.000	3.145.000	3.160.000	3.165.000	3.180.000	3.190.000	3.160.000	3.150.000	3.160.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg	bộ	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg	bộ	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
	Cảm biến chống xô điện tử	bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300Kg	bộ	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500Kg	bộ	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
	Bộ tời AUSTDOOR , sức nâng 800Kg	bộ	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 1000Kg	bộ	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636
	Bộ lưu điện AC AU500S	bộ	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273
	Bộ lưu điện Tital	bộ	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Còi báo động dùng cho bộ tời tấm liền	bộ	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng	bộ	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Hộp kỹ thuật cửa cuốn	m2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
10.11	**Cổng Inox**													
	Cổng Inox chiều cao cổng 1,6m, hộp inox 51mmx50mm, thanh chéo hộp 36mmx48mm	m dài	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.560.000	3.565.000	3.580.000	3.590.000	3.560.000	3.550.000	3.560.000
	Mô tơ	bộ	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Ray	m dài	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Màn hình	chiếc	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
10.12	**Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)**													
	Vách ngăn: Bằng tấm Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài)	m2	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.391.818	1.396.818	1.411.818	1.421.818	1.391.818	1.381.818	1.391.818
	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay khung inox hộp 40x80 dày 1.5mm, panô inox tấm dày 1.5mm (chưa bao gồm phụ kiện, công LD)	m2	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.600.909	6.605.909	6.620.909	6.630.909	6.600.909	6.590.909	6.600.909
	Vách cố định trụ khung bằng inox ống D76x1.5mm, kính cường lực 12mm (chưa bao gồm phụ kiện, công LD)	m2	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.191.818	4.196.818	4.211.818	4.221.818	4.191.818	4.181.818	4.191.818
10.12	**Cửa Xếp (Đã bao gồm Lắp dựng)**													
	Cửa xếp Inox 2 cánh có lá (Loại 1)	m2	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.799.000	3.804.000	3.819.000	3.829.000	3.799.000	3.789.000	3.799.000
	Cửa xếp Inox 2 cánh có lá (Loại 2)	m2	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.710.000	2.715.000	2.730.000	2.740.000	2.710.000	2.700.000	2.710.000
	Cửa sắt xếp	m2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	860.000	850.000	880.000	890.000	860.000	850.000	860.000
	Khóa cửa	bộ	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
10.13	**Các vật tư khác (Báo giá tại thành phố)**													
*	Hộ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 2m (sản phẩm đã mạ kẽm nhúng nóng)													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	Tấm	549.977											
	Cột ống thép D113,5x4x1.320 (Bịt nắp mũ D120x2mm)	Chiếc	353.755											
	Tấm thép đệm 300x60x5mm	Chiếc	25.538											
	Tấm đầu, tấm cuối	Tấm	228.920											
	Tiêu phản quang (tam giác-Film 3M-3900)	Chiếc	9.011											
	Bu lông M16x35	bộ	4.133											
	Bu lông M16x150	bộ	10.513											
*	Hộ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 2m (sản phẩm đã mạ kẽm nhúng nóng)													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	Tấm	787.036											
	Cột ống thép D141,3x4,5x2.000	Chiếc	695.520											
	Bịt nắp đầu cột D150x2mm	Chiếc	19.308											
	Tấm thép đệm 300x70x5mm	Chiếc	32.648											
	Tấm đầu, tấm cuối	Tấm	228.920											
	Tiêu phản quang (tam giác-Film 3M-3900)	Chiếc	9.011											
	Bu lông M16x35	bộ	4.133											
	Bu lông M16x150	bộ	16.977											
*	Lưới chống chói loại 2m													
	Trụ ống thép loại 1 D59,9x500x3mm. Bịt đầu mũ chỏm cầu	Chiếc	97.880											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Trụ ống thép loại 2 D59,9x250x3mm. Bịt đầu mũ chỏm cầu	Chiếc	62.461											
	Bu lông nở thép M10x100mm	bộ	3.738											
	Tấm lưới chống chói KT 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm, lưới thép dày 2,3mm, chi tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm, nẹp thép, tai khung theo TK	Tấm	496.183											
*	Vật tư cẩu treo													
	Bẹn cáp D24	bộ	276.428											
	Bẹn cáp D26	bộ	290.249											
	Bẹn cáp D28	bộ	304.762											
	Bẹn cáp D32	bộ	320.000											
	Bu lông M12 L=35mm	bộ	4.500											
	Bu lông M12 L=40mm	bộ	4.725											
	Bu lông M12 L=45mm	bộ	4.961											
	Bu lông M12 L=50mm	bộ	5.209											
	Bu lông M12 L=55mm	bộ	5.500											
	Bu lông M12 L=60mm	bộ	5.500											
	Bu lông M16, L=35mm	bộ	6.095											
	Bu lông M16 L=40mm	bộ	6.400											
	Bu lông M16 L=45mm	bộ	7.300											
	Bu lông M16 L=50mm	bộ	7.665											
	Bu lông M16 L=55mm	bộ	8.900											
	Bu lông M16 L=60mm	bộ	9.345											
	Bu lông M16, L=65mm	bộ	9.812											
	Bu lông M16, L=70mm	bộ	10.303											
	Bu lông M16, L=75mm	bộ	10.818											
	Bu lông M16, L=80mm	bộ	11.359											
	Bu lông M16, L=85mm	bộ	12.000											
	Bu lông M20 L=85mm	bộ	14.801											
	Bu lông M24, L=95mm	bộ	22.000											
	Bu lông neo M30	bộ	169.647											
	Bu lông U, D14, L=300	bộ	24.035											
	Bu lông U, D14, L=30	bộ	24.035											
	Bu lông U D18 L=320mm	bộ	39.930											
	Cáp chủ D24	m	172.767											
	Cáp chủ D26	m	181.406											
	Cáp chủ D28	m	190.476											
	Cáp chủ D30	m	200.000											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp chủ D32	m	210.000											
	Cáp giằng D24	m	172.767											
	Cáp giằng D26	m	181.406											
	Cáp giằng D28	m	190.476											
	Cáp giằng D30	m	200.000											
	Cáp giằng D32	m	210.000											
	Cáp ổn định D16	m	90.000											
	Cáp thép d=4mm	kg	24.500											
	Cóc kẹp cáp D16	bộ	53.000											
	Cóc kẹp cáp D24	bộ	63.600											
	Cóc kẹp cáp D26	bộ	76.320											
	Cóc kẹp cáp D28	bộ	83.952											
	Cóc kẹp cáp D30	bộ	92.348											
	Cóc kẹp cáp D32	bộ	106.000											
	Mạ kẽm	tấn	7.000.000											
	Pu li	bộ	16.240.000											
	Tấm grating	tấn	32.700.000											
	Thanh D20 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D33 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D39 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D42 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D75	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D85	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D93	kg	14.768											
	Tăng đơ 20T	bộ	22.000.000											
	Tăng đơ 27T	bộ	24.200.000											
11	**NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN**													
11.1	**Nhóm các loại đèn**													
	Bóng điện Led													
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m	bộ	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m	bộ	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m	bộ	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
	Bóng típ Led + máng Mica Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m	bộ	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	Bóng típ Led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m	bộ	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Bóng típ led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m	bộ	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 12W (Rạng Đông)	bộ	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 18W	bộ	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 24W	bộ	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000
	Đèn Downlight - 5W- LED	cái	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Đèn Downlight - 7W- LED	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Đèn Downlight - 9W- LED	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Đèn Downlight - 12W- LED	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Đèn Downlight - 15W- LED	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Bóng trụ - 16W- LED	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Bóng trụ - 24W- LED	cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Bóng trụ - 32W- LED	cái	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455
	Bóng trụ - 40W- LED	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Quạt điện													
	Quạt trần 3 cánh	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Quạt treo tường (loại thường giật dây)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Quạt treo tường (điều khiển từ xa)	cái	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
	Quạt treo tường, có điều khiển- hãng Midea (nhập khẩu)	bộ	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Quạt đảo trần	bộ	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Ống luồn dây điện													
	Ống luồn dây điện SP													
	Ống luồn tròn chống cháy SP d16 dài 2,92m/ống	ống	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Ống luồn tròn chống cháy SP d20 dài 2,92m/ống	ống	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	Ống luồn tròn chống cháy SP d25 dài 2,92m/ống	ống	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	Ống luồn tròn chống cháy SP d32 dài 2,92m/ống	ống	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
	Ống luồn tròn chống cháy SP d40 dài 2,92m/ống	ống	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE													
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ16 (50m/cuộn)	m	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ20 (50m/cuộn)	m	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ25 (40m/cuộn)	m	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ32 (25m/cuộn)	m	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ40 (25m/cuộn)	m	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ50 (25m/cuộn)	m	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE													
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 32/25	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 40/30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 50/40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 65/50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 85/65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 105/80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 130/100	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 160/125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 195/150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 230/175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống nhựa HDPE Santo ELP 260/200	m	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Máng ghen luồn dây điện													
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 14x8mm-2m	m	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 16x14mm-2m	m	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 24x14mm-2m	m	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 30x14mm-2m	m	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 15x10mm-2m	m	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 28x10mm-2m	m	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 39x18mm-2m	m	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x22mm-2m	m	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x40mm-2m	m	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x40mm-2m	m	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x60mm-2m	m	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x27mm-2m	m	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x40mm-2m	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x60mm-2m	m	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 120x40mm-2m	m	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182
11.2	**Nhóm Aptomat**													
	Aptomat													
	Aptomat 1 pha, A<= 10 Ampe	cái	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Aptomat 1 pha, A<= 50 Ampe	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Aptomat 1 pha, A<= 100 Ampe	cái	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Aptomat 1 pha, A<= 150 Ampe	cái	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Aptomat 1 pha, A<= 200 Ampe	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Aptomat 3 pha, A<= 50 Ampe	cái	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000
	Aptomat 3 pha, A<= 100 Ampe	cái	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000
	Aptomat 3 pha, A<= 150 Ampe	cái	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000
	Aptomat 3 pha, A<= 200 Ampe	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Aptomat Sino													
	Aptomat MCB 1P 10A 4,5KA Sino	cái	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Aptomat MCB 1P 16A 4,5KA Sino	cái	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Aptomat MCB 2P 16A 4,5KA Sino	cái	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Aptomat MCB 2P 20A, 32A 6KA Sino	cái	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Aptomat MCCB 2P - 20A, 50A l0KA Sino	cái	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000	885.000
	Aptomat MCCB 3P - 32A, 50A, 75A l0KA Sino	cái	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000
	Aptomat MCCB 3P - 32A, 50A 15KA Sino	cái	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000	975.000
	Aptomat MCCB 3P - 150A, 200A 15KA Sino	cái	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000	1.262.000
	Aptomat MCCB 3P - 150A, 200A 20KA Sino	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Aptomat MCCB 3P 250A 20KA Sino	cái	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
	MCB 1P/Icu 4,5kA													
	Aptomat MCB 1P - 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, ICU=4,5KA	cái	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Aptomat MCB 1P 40A, ICU=4,5KA	cái	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
	Aptomat MCB 1P 50A, ICU=4,5KA	cái	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900
	MCB 1P/Icu 6kA													
	Aptomat MCB 1P - 6A, 10A, 16A ICU=6KA	cái	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600
	Aptomat MCB 1P 20A, ICU=6KA	cái	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
	Aptomat MCB 1P 20A, ICU=6KA	cái	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800	151.800
	Aptomat MCB 1P 32A, ICU=6KA	cái	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500	159.500
	Aptomat MCB 1P 40A, ICU=6KA	cái	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400
	Aptomat MCB 1P 50A, ICU=6KA	cái	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600	215.600
	MCB 1P/Icu 10kA													
	Aptomat MCB 1P 6A, 10A, 16A ICU=10KA	cái	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100	287.100
	Aptomat MCB 1P 20A, ICU=10KA	cái	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300
	Aptomat MCB 1P 32A, ICU=10KA	cái	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	Aptomat MCB 1P 32A, ICU=10KA	cái	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500	335.500
	Aptomat MCB 1P 40A, ICU=10KA	cái	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700	381.700
	Aptomat MCB 1P 50A, ICU=10KA	cái	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400	477.400
	MCB 2P/Icu 4,5kA													
	Aptomat MCB 2P - 16A, 20A, 25A, 32A, 40A 4,5KA	cái	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500
	Aptomat MCB 2P 50A 4,5KA	cái	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
	MCB 2P/Icu 6kA													
	Aptomat MCB 2P 6A, 10A, 16A 6KA	cái	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
	Aptomat MCB 2P 20A 6KA	cái	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700	392.700
	Aptomat MCB 2P 32A 6KA	cái	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400	411.400
	Aptomat MCB 2P 40A 6KA	cái	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
	Aptomat MCB 2P 50A 6KA	cái	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900	493.900
	MCB 2P/Icu 10kA													
	Aptomat MCCB 2P 10A, 16A 10KA	cái	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600	1.018.600
	Aptomat MCCB 2P 20A 10KA	cái	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300	1.070.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Aptomat MCCB 2P 25A 10KA	cái	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
	Aptomat MCCB 2P 32A 10KA	cái	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400	1.181.400
	Aptomat MCCB 2P 40A 10KA	cái	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300	1.345.300
	Aptomat MCCB 2P 50A 10KA	cái	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000	1.683.000
	MCB 3P/Icu 6kA													
	Aptomat MCB 3P 10A, 16A ICU=6KA	cái	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200	596.200
	Aptomat MCB 3P 20A, ICU=6KA	cái	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
	Aptomat MCB 3P 25A, ICU=6KA	cái	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600	655.600
	Aptomat MCB 3P 32A, ICU=6KA	cái	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900	691.900
	Aptomat MCB 3P 40A, ICU=6KA	cái	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600	787.600
	Aptomat MCB 3P 50A, ICU=6KA	cái	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800
	MCB 3P/Icu 10kA													
	Aptomat MCB 3P 10A, 16A ICU=10KA	cái	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900	1.560.900
	Aptomat MCB 3P 20A, ICU=10KA	cái	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000	1.639.000
	Aptomat MCB 3P 25A, ICU=10KA	cái	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100	1.717.100
	Aptomat MCB 3P 30A, ICU=10KA	cái	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700	1.811.700
	Aptomat MCB 3P 40A, ICU=10KA	cái	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700	2.020.700
	Aptomat MCB 3P 50A, ICU=10KA	cái	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500	2.524.500
	MCB 3P/Icu 15kA													
	Aptomat MCB 3P 40A, ICU=15KA	cái	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800	2.153.800
	Aptomat MCB 3P 50A, ICU=15KA	cái	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700	2.691.700
	Aptomat MCB 3P 63A, ICU=15KA	cái	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800	2.945.800
	Aptomat MCB 3P 75A, ICU=15KA	cái	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900	3.111.900
	Aptomat MCB 3P 80A, ICU=15KA	cái	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900	3.210.900
	Aptomat MCB 3P 100A, ICU=15KA	cái	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800
	Aptomat MCB 3P 125A, ICU=15KA	cái	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800	3.429.800
	Aptomat MCB 3P 200A, ICU=15KA	cái	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300	5.085.300
	MCB 3P/Icu 25kA	cái												
	Aptomat MCCB 32A, 40A, 50A, 63A/3P/25KA	cái	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100
	Aptomat MCCB 80A, 100A/3P/25KA	cái	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700	3.835.700
	Aptomat MCCB 125A/3P/25KA	cái	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900	4.849.900
	Aptomat MCCB 160A/3P/25KA	cái	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600	6.155.600
	Aptomat MCCB 200A/3P/25KA	cái	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800	7.202.800
	Aptomat MCCB 250A/3P/25KA	cái	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100	8.075.100
	MCB 3P/4P													
	Aptomat MCCB 3P 100A 50kA	cái	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400	4.613.400
	Aptomat MCCB 3P 125A 50kA	cái	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200	5.744.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Aptomat MCCB 3P 160A 50kA	cái	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000	7.293.000
	Aptomat MCCB 3P 200A 50kA	cái	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900	8.677.900
	Aptomat MCCB 3P 250A 50kA	cái	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400	9.728.400
	Aptomat MCCB 3P 400A 50kA	cái	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600	17.287.600
	Aptomat MCCB 3P 500A 50kA	cái	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000
	Aptomat MCCB 3P 630A 50kA	cái	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000	24.997.000
	Aptomat MCCB 3P 800A 50kA	cái	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700	42.082.700
	Aptomat MCCB 4P 1100A 100kA	cái	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400	164.124.400
11.3	**Nhóm công tắc, công tơ**													
	Công tắc 1 hạt	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Công tắc 2 hạt	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 3 hạt	cái	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Công tắc 4 hạt	cái	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
	Công tắc 5 hạt	cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Công tắc 6 hạt	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Công tắc loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Công tắc 2 chiều	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tơ điện tử 1 pha	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Công tơ điện tử 3 pha	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
11.4	**Nhóm dây dẫn điện vỏ bọc PVC**													
	Dây dẫn điện 1x0,3mm2	m	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	Dây dẫn điện 1x0,5mm2	m	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
	Dây dẫn điện 1x0,7mm2	m	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Dây dẫn điện 1x0,75mm2	m	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Dây dẫn điện 1x0,8mm2	m	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Dây dẫn điện 1x1,0mm2	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Dây dẫn điện 1x1,5mm2	m	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Dây dẫn điện 1x2mm2	m	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Dây dẫn điện 1x2,5mm2	m	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Dây dẫn điện 1x3mm2	m	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
	Dây dẫn điện 1x6mm2	m	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Dây dẫn điện 1x10mm2	m	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	Dây dẫn điện 1x16mm2	m	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Dây dẫn điện 2x0,5mm2	m	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Dây dẫn điện 2x0,75mm2	m	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520
	Dây dẫn điện 2x1mm2	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Dây dẫn điện 2x1,5mm2	m	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530
	Dây dẫn điện 2x2,5mm2	m	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Dây dẫn điện 2x4mm2	m	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
	Dây dẫn điện 2x6mm2	m	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
	Dây dẫn điện 2x8mm2	m	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Dây dẫn điện 2x16mm2	m	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Dây dẫn điện 2x25mm2	m	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Dây dẫn điện 3x0,5mm2	m	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	Dây dẫn điện 3x0,75mm2	m	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
	Dây dẫn điện 3x1,0mm2	m	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
	Dây dẫn điện 3x1,75mm2	m	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Dây dẫn điện 3x2mm2	m	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Dây dẫn điện 3x2,5mm2	m	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
	Dây dẫn điện 3x2,75mm2	m	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Dây dẫn điện 3x3mm2	m	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Dây dẫn điện 4x0,5mm2	m	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Dây dẫn điện 4x0,75mm2	m	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Dây dẫn điện 4x1,0mm2	m	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Dây dẫn điện 4x1,5mm2	m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	Dây dẫn điện 4x1,75mm2	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Dây dẫn điện 4x2,0mm2	m	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Dây dẫn điện 4x2,5mm2	m	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Dây dẫn điện 4x3,0mm2	m	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Dây dẫn điện 4x3,5mm2	m	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Mặt hạt ổ cắm			-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-
	Mặt 1 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 2 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 3 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 4 lỗ	Cái	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Mặt 5 lỗ	Cái	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Mặt 6 lỗ	Cái	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300
	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Mặt Attomat	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Hạt đèn báo	Hạt	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Hạt cắm ti vi	Hạt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Hạt điện thoại 4 dây	Hạt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Hạt điện thoại 8 dây	Hạt	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800
	Chiết áp quạt 400VA	Cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Chiết áp đèn 500VA	Cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Chiết áp đèn 1000VA	Cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Đế âm tường đơn - sino	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Đế âm tường đôi - sino	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tủ át nhựa 6At -sino	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tủ át nhựa 8At -sino	cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Hộp nối dây điện KT:150x150	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Hộp nối dây điện KT:200x200	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Hộp nối dây điện KT:250x250	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Quả hồ lô sứ	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tủ điện tổng (450x300)	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Tủ điện tổng (300x400)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Tủ điện tổng (200x300)	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Tủ điện tổng (350x250)	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Đinh Vít 5cm, 3cm	cái	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
	Bình cứu hỏa MFZ4, bình CO2	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Bảng nội quy + tiêu lệnh chữa cháy	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Hộp đựng bình chứa cháy	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Băng dính cách điện	cuộn	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Cuộn dây chữa cháy	cuộn	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Lăng phun	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Clephin, khớp nối đầu vòi, đầu chờ	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cọc chống sét, Cọc tiếp địa	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Đầu báo khói quang (Đã bao gồm LD)	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Nút ấn báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Đèn báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Chuông báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Đèn chỉ dẫn Exit (Đã bao gồm LD)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Đèn chiếu sáng sự cố (Đã bao gồm LD)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Điện trở cuối đường dây (Đã bao gồm LD)	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-300/500V)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV 1x0,75	m	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760
	CV 1x1	m	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510
	CV 1x1,5	m	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CV 1x2,5	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	CV 1x4	m	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030
	CV 1x6	m	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	CV 1x10	m	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
	Cáp Đồng ô van 2 ruột mềm (Cu/PVC-300/500V)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV 2x0,75	m	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520
	CV 2x1	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	CV 2x1,5	m	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530
	CV 2x2,5	m	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	CV 2x4,0	m	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
	CV 2x6,0	m	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-450/750V)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV 1x16	m	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726
	CV 1x25	m	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386
	CV 1x35	m	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807
	CV 1x50	m	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508
	CV 1x70	m	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114
	CV 1x95	m	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208
	CV 1x120	m	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318
	CV 1x150	m	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066
	CV 1x185	m	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548	467.548
	CV 1x240	m	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254	611.254
	CV 1x300	m	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218	765.218
	CV 1x400	m	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498	992.498
	CV 1x500	m	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984	1.241.984
	CV 1x630	m	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187	1.566.187
	CV 1x800	m	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573	1.996.573
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 1x6	m	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314
	CXV 1x10	m	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326
	CXV 1x16	m	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756
	CXV 1x25	m	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427
	CXV 1x35	m	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857
	CXV 1x50	m	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446	123.446
	CXV 1x70	m	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813	173.813
	CXV 1x95	m	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659	241.659

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV 1x120	m	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902	302.902
	CXV 1x150	m	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093	377.093
	CXV 1x185	m	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039	472.039
	CXV 1x240	m	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352	616.352
	CXV 1x300	m	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239	771.239
	CXV 1x400	m	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935	998.935
	CXV 1x500	m	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998	1.249.998
	CXV 1x630	m	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703	1.577.703
	CXV 1x800	m	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837	2.011.837
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 2x2,5	m	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	CXV 2x4	m	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	CXV 2x6	m	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202
	CXV 2x10	m	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719	59.719
	CXV 2x11	m	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870	63.870
	CXV 2x16	m	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589	90.589
	CXV 2x25	m	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247	138.247
	CXV 2x35	m	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055	191.055
	CXV 2x50	m	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548	261.548
	CXV 2x70	m	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247	367.247
	CXV 2x95	m	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418	508.418
	CXV 2x120	m	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232	635.232
	CXV 2x150	m	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165	790.165
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 3x2,5	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	CXV 3x4	m	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
	CXV 3x6	m	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930
	CXV 3x10	m	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	CXV 3x16	m	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
	CXV 3x25	m	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400
	CXV 3x35	m	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400
	CXV 3x50	m	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400
	CXV 3x70	m	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900	524.900
	CXV 3x95	m	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300	709.300
	CXV 3x120	m	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV 3x150	m	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	CXV 3x185	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	CXV 3x240	m	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000
	CXV 3x300	m	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	CXV 3x400	m	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 3x2,5+1x1,5	m	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197
	CXV 3x4+1x2,5	m	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575
	CXV 3x6+1x4	m	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269
	CXV 3x10+1x6	m	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578
	CXV 3x16+1x10	m	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550
	CXV 3x25+1x16	m	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494
	CXV 3x35+1x16	m	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023
	CXV 3x35+1x25	m	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363
	CXV 3x50+1x25	m	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724
	CXV 3x70+1x35	m	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644	623.644
	CXV 3x95+1x50	m	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501	863.501
	CXV 3x120+1x70	m	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400	1.101.400
	CXV 3x150+1x70	m	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608	1.327.608
	CXV 3x150+1x120	m	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654	1.459.654
	CXV 3x185+1x95	m	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925	1.684.925
	CXV 3x185+1x120	m	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652	1.748.652
	CXV 3x185+1x150	m	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140	1.824.140
	CXV 3x240+1x120	m	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033	2.184.033
	CXV 3x240+1x150	m	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727	2.259.727
	CXV 3x240+1x185	m	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197	2.356.197
	CXV 3x300+1x150	m	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607	2.725.607
	CXV 3x300+1x185	m	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846	2.825.846
	CXV 3x300+1x240	m	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478	2.971.478
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 4x2,5	m	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287
	CXV 4x4	m	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674
	CXV 4x6	m	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749
	CXV 4x10	m	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878
	CXV 4x16	m	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474	171.474

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV 4x25	m	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700	264.700
	CXV 4x35	m	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556	366.556
	CXV 4x50	m	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329	504.329
	CXV 4x70	m	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937	710.937
	CXV 4x95	m	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678	986.678
	CXV 4x120	m	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362	1.234.362
	CXV 4x150	m	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522	1.537.522
	CXV 4x185	m	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958	1.923.958
	CXV 4x240	m	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369	2.508.369
	CXV 4x300	m	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506	3.134.506
	CXV 4x400	m	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141	4.066.141
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Muller 2x4	m	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690	34.690
	Muller 2x6	m	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475	45.475
	Muller 2x7	m	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509	52.509
	Muller 2x10	m	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754	66.754
	Muller 2x11	m	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885	70.885
	Muller 2x16	m	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251	99.251
	Muller 2x25	m	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823	150.823
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 2x1,5	m	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	DSTA 2x2,5	m	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583
	DSTA 2x4	m	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905
	DSTA 2x6	m	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771	47.771
	DSTA 2x10	m	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401	69.401
	DSTA 2x16	m	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744	100.744
	DSTA 2x25	m	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225	151.225
	DSTA 2x35	m	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177	204.177
	DSTA 2x50	m	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833	276.833
	DSTA 2x70	m	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569	386.569
	DSTA 2x95	m	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663	534.663
	DSTA 2x120	m	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185	664.185
	DSTA 2x150	m	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054	833.054
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 3x1,5	m	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DSTA 3x2,5	m	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327
	DSTA 3x4	m	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336
	DSTA 3x6	m	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498
	DSTA 3x10	m	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583
	DSTA 3x16	m	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552	142.552
	DSTA 3x25	m	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652	214.652
	DSTA 3x35	m	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067	292.067
	DSTA 3x50	m	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002	398.002
	DSTA 3x70	m	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966	563.966
	DSTA 3x95	m	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900	774.900
	DSTA 3x120	m	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853	963.853
	DSTA 3x150	m	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808	1.197.808
	DSTA 3x185	m	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108	1.494.108
	DSTA 3x240	m	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494	1.958.494
	DSTA 3x300	m	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965	2.434.965
	DSTA 3x400	m	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058	3.149.058
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415	42.415
	DSTA 3x4+1x2,5	m	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277	58.277
	DSTA 3x6+1x4	m	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034	77.034
	DSTA 3x10+1x6	m	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568	113.568
	DSTA 3x16+1x10	m	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404	169.404
	DSTA 3x25+1x16	m	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718
	DSTA 3x35+1x16	m	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864
	DSTA 3x35+1x25	m	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399
	DSTA 3x50+1x25	m	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399
	DSTA 3x50+1x35	m	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888
	DSTA 3x70+1x35	m	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010
	DSTA 3x70+1x50	m	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504
	DSTA 3x95+1x50	m	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903
	DSTA 3x95+1x70	m	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835
	DSTA 3x120+1x70	m	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745
	DSTA 3x120+1x95	m	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042	1.212.042
	DSTA 3x150+1x70	m	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517	1.371.517
	DSTA 3x150+1x95	m	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691	1.441.691
	DSTA 3x150+1x120	m	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138	1.506.138

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DSTA 3x185+1x95	m	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342	1.737.342
	DSTA 3x185+1x120	m	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665	1.802.665
	DSTA 3x185+1x150	m	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405	1.896.405
	DSTA 3x240+1x120	m	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089	2.259.089
	DSTA 3x240+1x150	m	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057	2.340.057
	DSTA 3x240+1x185	m	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607	2.438.607
	DSTA 3x300+1x150	m	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580	2.812.580
	DSTA 3x300+1x185	m	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138	2.914.138
	DSTA 3x300+1x240	m	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809	3.061.809
	Cáp đồng ngầm 5 ruột (1 ruột trung tính và 1 ruột tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 3x2,5+2x1,5	m	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306
	DSTA 3x4+2x2,5	m	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595
	DSTA 3x6+2x4	m	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129
	DSTA 3x10+2x6	m	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336
	DSTA 3x16+2x10	m	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863	201.863
	DSTA 3x25+2x16	m	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441	301.441
	DSTA 3x35+2x16	m	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322	381.322
	DSTA 3x35+2x25	m	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351	429.351
	DSTA 3x50+2x25	m	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242	557.242
	DSTA 3x50+2x35	m	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997	608.997
	DSTA 3x70+2x35	m	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533	768.533
	DSTA 3x70+2x50	m	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647	841.647
	DSTA 3x95+2x50	m	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363	1.043.363
	DSTA 3x95+2x70	m	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688	1.147.688
	DSTA 3x120+2x70	m	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495	1.337.495
	DSTA 3x120+2x95	m	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347	1.479.347
	DSTA 3x150+2x70	m	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492	1.570.492
	DSTA 3x150+2x95	m	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235	1.707.235
	DSTA 3x150+2x120	m	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122	1.834.122
	DSTA 3x185+2x95	m	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475	2.002.475
	DSTA 3x185+2x120	m	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675	2.126.675
	DSTA 3x185+2x150	m	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446	2.280.446
	DSTA 3x240+2x120	m	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292	2.571.292
	DSTA 3x240+2x150	m	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714	2.723.714
	DSTA 3x240+2x185	m	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898	2.919.898

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DSTA 3x300+2x150	m	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666	3.244.666
	DSTA 3x300+2x185	m	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230	3.443.230
	DSTA 3x300+2x240	m	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763	3.735.763
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 4x1,5	m	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733
	DSTA 4x2,5	m	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784
	DSTA 4x4	m	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861
	DSTA 4x6	m	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956
	DSTA 4x10	m	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661
	DSTA 4x16	m	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782
	DSTA 4x25	m	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624
	DSTA 4x35	m	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355	384.355
	DSTA 4x50	m	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424	525.424
	DSTA 4x70	m	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488	740.488
	DSTA 4x95	m	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039	1.021.039
	DSTA 4x120	m	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396	1.274.396
	DSTA 4x150	m	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304	1.581.304
	DSTA 4x185	m	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555	1.993.555
	DSTA 4x240	m	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394	2.584.394
	DSTA 4x300	m	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720	3.217.720
	DSTA 4x400	m	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387	4.165.387
	Cáp đồng ngầm													
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x300m2	m	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x240m2	m	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x185m2	m	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x150m2	m	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x120m2	m	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x95m2	m	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000	508.000
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x70m2	m	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800	431.800
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x50m2	m	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620	388.620
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x150m2	m	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386	2.069.386
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x120m2	m	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421	1.670.421
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x95m2	m	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200	1.092.200
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70m2	m	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370	928.370
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50m2	m	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533	835.533
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35m2	m	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283	320.283

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25m2	m	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125	283.125
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150m2	m	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891	3.031.891
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120m2	m	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361	2.447.361
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95m2	m	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70m2	m	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170	1.360.170
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50m2	m	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153	1.224.153
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35m2	m	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424	480.424
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25m2	m	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95m2	m	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591	2.067.591
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70m2	m	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481	1.499.481
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50m2	m	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968	1.063.968
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35m2	m	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565	640.565
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25m2	m	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250	566.250
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16m2	m	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688	424.688
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10m2	m	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462	252.462
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6m2	m	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x35	m	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473
	CXV/CTS-W 1x50	m	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490
	CXV/CTS-W 1x70	m	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975
	CXV/CTS-W 1x95	m	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335
	CXV/CTS-W 1x120	m	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775
	CXV/CTS-W 1x150	m	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685
	CXV/CTS-W 1x185	m	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386
	CXV/CTS-W 1x240	m	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350	717.350
	CXV/CTS-W 1x300	m	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490	881.490
	CXV/CTS-W 1x400	m	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503	1.115.503
	CXV/CTS-W 1x500	m	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694	1.388.694
	CXV/CTS-W 1x630	m	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477	1.731.477
	CXV/CTS-W 1x800	m	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864	2.184.864
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x35	m	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948
	CXV/CTS-W 3x50	m	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV/CTS-W 3x70	m	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806
	CXV/CTS-W 3x150	m	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698
	CXV/CTS-W 3x185	m	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967
	CXV/CTS-W 3x240	m	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601
	CXV/CTS-W 3x300	m	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388
	CXV/CTS-W 3x400	m	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x35	m	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580
	DATA/CTS-W 1x50	m	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993
	DATA/CTS-W 1x70	m	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259
	DATA/CTS-W 1x95	m	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274
	DATA/CTS-W 1x120	m	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591
	DATA/CTS-W 1x150	m	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541
	DATA/CTS-W 1x185	m	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281
	DATA/CTS-W 1x240	m	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127
	DATA/CTS-W 1x300	m	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821
	DATA/CTS-W 1x400	m	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345
	DATA/CTS-W 1x500	m	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280
	DATA/CTS-W 1x630	m	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508
	DATA/CTS-W 1x800	m	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x35	m	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765
	DATA/CTS-W 3x50	m	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470
	DATA/CTS-W 3x70	m	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018
	DATA/CTS-W 3x150	m	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824
	DATA/CTS-W 3x185	m	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717
	DATA/CTS-W 3x240	m	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589
	DATA/CTS-W 3x300	m	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DATA/CTS-W 3x400	m	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SWA/CTS-W 3x35	m	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573
	SWA/CTS-W 3x50	m	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104
	SWA/CTS-W 3x70	m	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023
	SWA/CTS-W 3x120	m	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189
	SWA/CTS-W 3x150	m	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092
	SWA/CTS-W 3x240	m	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708
	SWA/CTS-W 3x300	m	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686
	SWA/CTS-W 3x400	m	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x50	m	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983
	CXV/CTS-W 1x70	m	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224
	CXV/CTS-W 1x95	m	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370
	CXV/CTS-W 1x120	m	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904
	CXV/CTS-W 1x150	m	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736
	CXV/CTS-W 1x185	m	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131
	CXV/CTS-W 1x240	m	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807
	CXV/CTS-W 1x300	m	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449
	CXV/CTS-W 1x400	m	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894
	CXV/CTS-W 1x500	m	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862
	CXV/CTS-W 1x630	m	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148
	CXV/CTS-W 1x800	m	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x50	m	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215
	CXV/CTS-W 3x70	m	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV/CTS-W 3x150	m	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348
	CXV/CTS-W 3x185	m	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347
	CXV/CTS-W 3x240	m	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998
	CXV/CTS-W 3x300	m	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982
	CXV/CTS-W 3x400	m	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x50	m	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625
	DATA/CTS-W 1x70	m	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462
	DATA/CTS-W 1x95	m	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961
	DATA/CTS-W 1x120	m	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732
	DATA/CTS-W 1x150	m	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070
	DATA/CTS-W 1x185	m	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375
	DATA/CTS-W 1x240	m	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923
	DATA/CTS-W 1x300	m	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325
	DATA/CTS-W 1x400	m	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402
	DATA/CTS-W 1x500	m	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523
	DATA/CTS-W 1x630	m	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808
	DATA/CTS-W 1x800	m	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x50	m	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415
	DATA/CTS-W 3x70	m	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491
	DATA/CTS-W 3x150	m	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224
	DATA/CTS-W 3x240	m	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091
	DATA/CTS-W 3x300	m	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131
	DATA/CTS-W 3x400	m	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	SWA/CTS-W 3x50	m	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713
	SWA/CTS-W 3x120	m	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949
	SWA/CTS-W 3x150	m	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665
	SWA/CTS-W 3x240	m	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443
	SWA/CTS-W 3x300	m	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031
	SWA/CTS-W 3x400	m	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x50	m	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005
	CXV/CTS-W 1x70	m	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258
	CXV/CTS-W 1x95	m	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010
	CXV/CTS-W 1x120	m	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886
	CXV/CTS-W 1x150	m	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462
	CXV/CTS-W 1x185	m	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454
	CXV/CTS-W 1x240	m	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884
	CXV/CTS-W 1x300	m	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014
	CXV/CTS-W 1x400	m	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269
	CXV/CTS-W 1x500	m	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146
	CXV/CTS-W 1x630	m	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839
	CXV/CTS-W 1x800	m	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x50	m	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980
	CXV/CTS-W 3x70	m	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391
	CXV/CTS-W 3x150	m	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920
	CXV/CTS-W 3x185	m	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520
	CXV/CTS-W 3x240	m	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615
	CXV/CTS-W 3x300	m	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138
	CXV/CTS-W 3x400	m	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x50	m	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368
	DATA/CTS-W 1x70	m	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352
	DATA/CTS-W 1x95	m	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895
	DATA/CTS-W 1x120	m	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238
	DATA/CTS-W 1x150	m	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828
	DATA/CTS-W 1x185	m	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790
	DATA/CTS-W 1x240	m	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378
	DATA/CTS-W 1x300	m	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480
	DATA/CTS-W 1x400	m	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415
	DATA/CTS-W 1x500	m	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985
	DATA/CTS-W 1x630	m	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593
	DATA/CTS-W 1x800	m	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x50	m	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789
	DATA/CTS-W 3x70	m	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541
	DATA/CTS-W 3x150	m	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316
	DATA/CTS-W 3x240	m	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471
	DATA/CTS-W 3x300	m	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718
	DATA/CTS-W 3x400	m	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SWA/CTS-W 3x50	m	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922
	SWA/CTS-W 3x120	m	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496
	SWA/CTS-W 3x150	m	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475
	SWA/CTS-W 3x240	m	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835
	SWA/CTS-W 3x300	m	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328
	SWA/CTS-W 3x400	m	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 1x35	m	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495
	AXV/CTS-W 1x50	m	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972
	AXV/CTS-W 1x70	m	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293
	AXV/CTS-W 1x95	m	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772
	AXV/CTS-W 1x120	m	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462
	AXV/CTS-W 1x150	m	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014
	AXV/CTS-W 1x185	m	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019
	AXV/CTS-W 1x240	m	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280
	AXV/CTS-W 1x300	m	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525
	AXV/CTS-W 1x400	m	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878
	AXV/CTS-W 1x500	m	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184	301.184
	AXV/CTS-W 1x630	m	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241	353.241
	AXV/CTS-W 1x800	m	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114	423.114
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 3x35	m	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258
	AXV/CTS-W 3x50	m	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605
	AXV/CTS-W 3x70	m	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222
	AXV/CTS-W 3x95	m	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983
	AXV/CTS-W 3x120	m	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283
	AXV/CTS-W 3x150	m	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727
	AXV/CTS-W 3x185	m	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625	539.625
	AXV/CTS-W 3x240	m	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542	627.542
	AXV/CTS-W 3x300	m	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722	709.722
	AXV/CTS-W 3x400	m	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295	838.295
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm , vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 1x35	m	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ADATA/CTS-W 1x50	m	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608
	ADATA/CTS-W 1x70	m	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808
	ADATA/CTS-W 1x95	m	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085
	ADATA/CTS-W 1x120	m	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751
	ADATA/CTS-W 1x150	m	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418
	ADATA/CTS-W 1x185	m	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539
	ADATA/CTS-W 1x240	m	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795
	ADATA/CTS-W 1x300	m	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662	265.662
	ADATA/CTS-W 1x400	m	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789	308.789
	ADATA/CTS-W 1x500	m	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995	360.995
	ADATA/CTS-W 1x630	m	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729	419.729
	ADATA/CTS-W 1x800	m	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535	495.535
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 3x35	m	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092
	ADATA/CTS-W 3x50	m	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100
	ADATA/CTS-W 3x70	m	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094
	ADATA/CTS-W 3x95	m	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607
	ADATA/CTS-W 3x120	m	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228
	ADATA/CTS-W 3x150	m	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192	592.192
	ADATA/CTS-W 3x185	m	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698	653.698
	ADATA/CTS-W 3x240	m	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654	801.654
	ADATA/CTS-W 3x300	m	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134	897.134
	ADATA/CTS-W 3x400	m	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360	1.038.360
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	ASWA/CTS-W 3x35	m	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128
	ASWA/CTS-W 3x50	m	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134
	ASWA/CTS-W 3x70	m	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764
	ASWA/CTS-W 3x95	m	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298
	ASWA/CTS-W 3x120	m	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552
	ASWA/CTS-W 3x150	m	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116
	ASWA/CTS-W 3x185	m	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495
	ASWA/CTS-W 3x240	m	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159	920.159

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ASWA/CTS-W 3x300	m	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138	1.021.138
	ASWA/CTS-W 3x400	m	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363	1.171.363
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 1x50	m	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442
	AXV/CTS-W 1x70	m	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614
	AXV/CTS-W 1x95	m	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525
	AXV/CTS-W 1x120	m	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755
	AXV/CTS-W 1x150	m	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989
	AXV/CTS-W 1x185	m	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324
	AXV/CTS-W 1x240	m	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123
	AXV/CTS-W 1x300	m	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388
	AXV/CTS-W 1x400	m	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176	304.176
	AXV/CTS-W 1x500	m	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846	355.846
	AXV/CTS-W 1x630	m	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113	413.113
	AXV/CTS-W 1x800	m	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561	486.561
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 3x50	m	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805
	AXV/CTS-W 3x70	m	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163
	AXV/CTS-W 3x95	m	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037
	AXV/CTS-W 3x120	m	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797
	AXV/CTS-W 3x150	m	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103
	AXV/CTS-W 3x185	m	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370
	AXV/CTS-W 3x240	m	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056
	AXV/CTS-W 3x300	m	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230
	AXV/CTS-W 3x400	m	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng nhôm , vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 1x50	m	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311
	ADATA/CTS-W 1x70	m	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311
	ADATA/CTS-W 1x95	m	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115
	ADATA/CTS-W 1x120	m	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808
	ADATA/CTS-W 1x150	m	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ADATA/CTS-W 1x185	m	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670
	ADATA/CTS-W 1x240	m	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753
	ADATA/CTS-W 1x300	m	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074
	ADATA/CTS-W 1x400	m	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774
	ADATA/CTS-W 1x500	m	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410	427.410
	ADATA/CTS-W 1x630	m	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695	486.695
	ADATA/CTS-W 1x800	m	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478	566.478
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 3x50	m	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769
	ADATA/CTS-W 3x70	m	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815
	ADATA/CTS-W 3x95	m	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961
	ADATA/CTS-W 3x120	m	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273
	ADATA/CTS-W 3x150	m	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963
	ADATA/CTS-W 3x185	m	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944
	ADATA/CTS-W 3x240	m	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378
	ADATA/CTS-W 3x300	m	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672
	ADATA/CTS-W 3x400	m	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn băng đồng, giáp băng thép, vỏ bọc PVC)													
	ASWA/CTS-W 3x50	m	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754
	ASWA/CTS-W 3x70	m	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907
	ASWA/CTS-W 3x95	m	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049
	ASWA/CTS-W 3x120	m	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726
	ASWA/CTS-W 3x150	m	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565
	ASWA/CTS-W 3x185	m	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813
	ASWA/CTS-W 3x240	m	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755
	ASWA/CTS-W 3x300	m	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565
	ASWA/CTS-W 3x400	m	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119
	Cáp nhôm vặn xoắn XLPE (AL/XLPE-0,6/1kV)													
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x16	m	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x25	m	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415	20.415
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x35	m	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688	25.688
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x50	m	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113	35.113

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x70	m	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400	48.400
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x95	m	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705	64.705
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x120	m	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392	79.392
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x150	m	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799	96.799
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x185	m	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385	122.385
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 2x240	m	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016	154.016
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x16	m	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x25	m	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746	29.746
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x35	m	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956	37.956
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x50	m	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005	52.005
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x70	m	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884	71.884
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x95	m	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192	96.192
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x120	m	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584	118.584
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x150	m	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653	144.653
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x185	m	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714	180.714
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 3x240	m	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342	227.342
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x16	m	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862	27.862
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x25	m	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707	39.707
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x35	m	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480	50.480
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x50	m	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546	69.546
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x70	m	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842	95.842
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x95	m	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317	128.317
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x120	m	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642	156.642
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x150	m	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683	191.683
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x185	m	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143	242.143
	Cáp nhôm văn xoắn ABC 4x240	m	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582	303.582
	Cáp nhôm bọc PVC (AL/PVC 0,6/1kV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm AV16	m	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396	6.396
	Cáp nhôm AV25	m	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641	9.641
	Cáp nhôm AV35	m	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504	12.504
	Cáp nhôm AV50(7S)	m	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077
	Cáp nhôm AV50(19S)	m	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469	17.469
	Cáp nhôm AV70 (7S)	m	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237	23.237
	Cáp nhôm AV70 (19S)	m	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958	23.958
	Cáp nhôm AV95 (7S)	m	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869	30.869
	Cáp nhôm AV95 (19S)	m	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177	32.177
	Cáp nhôm AV120	m	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768	39.768

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp nhôm AV150	m	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224	49.224
	Cáp nhôm AV185	m	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035	62.035
	Cáp nhôm AV240	m	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455	78.455
	Cáp nhôm AV300	m	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501	96.501
	Cáp nhôm Muyller (AL/XL/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Muyller 2x7	m	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247	23.247
	Muyller 2x11	m	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716	29.716
	Muyller 2x16	m	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989	34.989
	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR- (AL/Fe)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm trần lõi thép AC35/6,2	kg	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090	83.090
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	kg	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	kg	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988	85.988
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	kg	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885	85.885
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	kg	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108	86.108
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	kg	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467	88.467
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/24	kg	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078	85.078
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/34	kg	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042	79.042
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/24	kg	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994	86.994
	Cáp nhôm trần lõi thép AC185/29	kg	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233	85.233
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/32	kg	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685	86.685
	Cáp nhôm trần lõi thép AC240/39	kg	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688	82.688
	Cáp nhôm trần lõi thép AC300/39	kg	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171	85.171
	Cáp nhôm trần lõi thép AC400/51	kg	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551	86.551
	Cáp nhôm lõi thép bọc 24kV (ACSR/XLPE/HDPE)-(ACSR/XLPE/PVC)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327	49.327
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012	67.012
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511	73.511
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353	89.353
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518	100.518
	Cáp nhôm thép bọc 35KV (ACSR/XLPE/HDPE)-(ACSR/XLPE/PVC)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826	67.826
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609	79.609
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482	94.482
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151	107.151
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386	120.386

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC (ACSR/PVC)- 0,6/1kV			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	ASV 35/6,2	m	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253
	ASV 50/8	m	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351	22.351
	ASV 70/11	m	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210	30.210
	ASV 95/16	m	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034	42.034
	ASV 120/19	m	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398	50.398
	ASV 120/27	m	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252	52.252
	ASV 150/19	m	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311	61.311
	ASV 150/24	m	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551	63.551
	ASV 300/39	m	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808	121.808
	Cáp nhôm bọc tròn (AL/XLPE/PVC-0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp bọc tròn 2x11	m	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921	18.921
	Cáp bọc tròn 2x16	m	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084	21.084
	Cáp bọc tròn 2x25	m	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680	23.680
	Cáp bọc tròn 2x35	m	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062	34.062
	Cáp bọc tròn 2x50	m	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207	45.207
	Cáp bọc tròn 2x35+1x16	m	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019	48.019
	Cáp bọc tròn 2x50+1x25	m	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517	67.517
	Cáp bọc tròn 2x70+1x35	m	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899	88.899
	Cáp bọc tròn 2x95+1x50	m	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060	116.060
	Cáp bọc tròn 3x25+1x16	m	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366	51.366
	Cáp bọc tròn 3x35+1x25	m	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532
	Cáp bọc tròn 3x50+1x25	m	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457	87.457
	Cáp bọc tròn 3x50+1x35	m	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880	87.880
	Cáp bọc tròn 3x70+1x35	m	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855	114.855
	Cáp bọc tròn 3x95+1x50	m	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892	153.892
	Cáp bọc tròn 3x25	m	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016	40.016
	Cáp bọc tròn 3x35	m	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668
	Cáp bọc tròn 3x50	m	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298	70.298
	Cáp bọc tròn 3x70	m	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952
	Cáp bọc tròn 3x95	m	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188	135.188
	Cáp bọc tròn 4x16	m	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881	40.881
	Cáp bọc tròn 4x25	m	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736	52.736
	Cáp bọc tròn 4x35	m	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056	64.056
	Cáp bọc tròn 4x50	m	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022	90.022
	Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V - Tiêu chuẩn TCVN 6610-3													
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630
	VC-1,00 (F1.13)-300/500 V	m	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1													
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/l kv	m	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/l kv	m	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/l kv	m	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
	VCmd-2xl,5-(2x30/0.25)-0,6/l kV	m	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/l kv	m	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)													
	VCmo-2x1 -(2x32/0.2)-300/500 V	m	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
	VCmo-2xl ,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
	VCmo-2x6-(2x7x 12/0.30)- 300/500 V	m	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)													
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	m	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800
	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	m	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100
	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	m	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kv	m	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kv	m	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690
	CVV-25 - 0,6/1 kv	m	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	CVV-50- 0,6/1 kV	m	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800
	CVV-95 - 0,6/1 kv	m	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100
	CVV-150 -0,6/1 кV	m	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	m	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350
	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	m	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	m	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630	17.630
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)	m	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)	m	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x16-0,6/1 kV	m	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	CVV-2x25-0,6/1 kV	m	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100
	CVV-2x150-0,6/1 kV	m	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000
	CVV-2x185-0,6/1 kV	m	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x16-0,6/1 kV	m	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500	365.500
	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400	710.400
	CVV-3x120-0,6/1 kV	m	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700	919.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500
	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600
	CVV-4x120-0,6/1 kV	m	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500
	CVV-4x185-0,6/1 kV	m	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha+ 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV	m	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	m	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	m	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100	146.100
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	m	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	m	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800	625.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kv	m	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
	CVV/DSTA-2xlO (2x7/1.35) -0,6/1 kv	m	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kv	m	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
	CVV/DSTA-2xl 50-0,6/1 kV	m	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200	805.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CW/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kv	m	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800
	CVV/DSTA-3xl6 -0,6/1 kv	m	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700	151.700
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	CVV/DSTA-3xl85 -0,6/1 kv	m	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DSTA-3x4+lx2.5(3x7/0.85+lx7/0.67) -0,6/1 kv	m	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300	65.300
	CVV/DSTA-3xl 6+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kv	m	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500	182.500
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kv	m	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700	457.700
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kv	m	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700	2.262.700
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C													
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm^2	kg	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm^2	kg	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DK-CW-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kv (TCVN5935)	m	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
	DK-CVV-2xl0 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN5935)	m	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700
	DK-CW-2x35 -0,6/1 kv (TCVN 5935)	m	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	m	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110	14.110
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	m	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	m	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400	218.400
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	m	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300	268.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-3xl.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kv	m	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kv	m	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kv	m	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800	236.800
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV- TCVN 5935 (ruột đồng, cổ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỗ PVC)													
	CXIVAVBC-95-12/20(24) kv	m	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100	294.100
	CXI VAVBC-240-12/20(24) kv	m	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000	692.000
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kvhoặc 12.7/22(24) kv- TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kv	m	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kv	m	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100
	Dây điện lực (A V)-0,6/lkV			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	AV-16-0,6/1 kV	m	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470
	AV-35-0,6/1 kV	m	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870
	AV-120-0,6/1 kv	m	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	AV-500-0,6/1 kv	m	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	Dây nhôm lõi thép: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SDD: 1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204;													
	ACSR-50/8(6/3.2+1/3.2)	kg	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
	ACSR-95/16(6/4.5+1/4.5)	kg	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400
	ACSR-240/32(24/3.6+7/2.4)	kg	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1KV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	LV-ABC-2x50-0,6/l kv (ruột nhôm)	m	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
	Ống luồn dây điện :			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, một đồng, cách điện FR-PVC)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CV/FR-lx25 -0,6/1 kv	m	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kv	m	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600	593.600
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200	1.147.200
	Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú, - ĐT: 0898 414141													
	Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC)													
	VCm - đơn 1x0,75- 300/500 V	m	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870	2.870
	VCm - đơn 1x1- 300/500 V	m	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670	3.670
	VCm - đơn 1x1,5- 450/750 V	m	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430
	VCm - đơn 1x2,5- 450/750 V	m	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830	8.830
	VCm - đơn 1x4- 450/750 V	m	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
	VCm - đơn 1x6- 450/750 V	m	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	VCm - đơn 1x10- 450/750 V	m	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	Dây dẹt CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm - D - dẹt 2x0,75- 300/500 V	m	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520
	VCm - D - dẹt 2x1- 300/500 V	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	VCm - D - dẹt 2x1,5- 300/500 V	m	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530
	VCm - D - dẹt 2x2,5- 300/500 V	m	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	VCm - D - dẹt 2x4- 300/500 V	m	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
	VCm - D - dẹt 2x6- 300/500 V	m	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
	VCm - D - dẹt 3x0,75- 300/500 V	m	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Dây dính cách CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm - DK - dính 2x1,5- 300/500 V	m	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
	VCm - DK - dính 2x2,5- 300/500 V	m	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	VCm - DK - dính 2x4- 300/500 V	m	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
	Dây xúp VCm-X 2x0,75 300/500 V	m	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640
	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm -T-2x0.75-300/500V	m	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	VCm -T-2x1-300/500V	m	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	VCm -T-2x1,5-300/500V	m	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
	VCm -T-2x2,5-300/500V	m	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	VCm -T-2x4-300/500V	m	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
	VCm -T-2x6-300/500V	m	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300
	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm -T-3x0.75-300/500V	m	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	VCm -T-3x1-300/500V	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
	VCm -T-3x1,5-300/500V	m	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	VCm -T-3x2,5-300/500V	m	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
	VCm -T-3x4-300/500V	m	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600	44.600
	VCm -T-3x6-300/500V	m	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm -T-4x0.75-300/500V	m	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	VCm -T-4x1-300/500V	m	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
	VCm -T-4x1,5-300/500V	m	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
	VCm -T-4x2,5-300/500V	m	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
	VCm -T-4x4-300/500V	m	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
	VCm -T-4x6-300/500V	m	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
	Dây đơn - CU/PVC(Ruột đồng, cách điện PVC)													
	CV - Đơn 1x1,5 (0,6/1KV)	m	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370
	CV - Đơn 1x2,5 (0,6/1KV)	m	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740
	CV - Đơn 1x4 (0,6/1KV)	m	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280	13.280
	CV - Đơn 1x6 (0,6/1KV)	m	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC													
	Cáp CV-10	m	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970	25.970
	Cáp CV-16	m	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Cáp CV-25	m	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
	Cáp CV-35	m	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Cáp CV-50	m	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
	Cáp CV-70	m	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
	Cáp CV-95	m	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	Cáp CV-120	m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
	Cáp CV-150	m	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000
	Cáp CV-185	m	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000
	Cáp CV-240	m	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	Cáp CV-300	m	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
	Cáp CV-400	m	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000	932.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC													
	Cáp CVV-1x2,5	m	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040	9.040
	Cáp CVV-1x4	m	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150	13.150
	Cáp CVV-1x6	m	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	Cáp CVV-1x10	m	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
	Cáp CVV-1x16	m	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
	Cáp CVV-1x25	m	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
	Cáp CVV-1x35	m	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480	90.480
	Cáp CVV-1x50	m	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700
	Cáp CVV-1x70	m	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900	175.900
	Cáp CVV-1x95	m	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200
	Cáp CVV-1x120	m	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
	Cáp CVV-1x150	m	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000
	Cáp CVV-1x185	m	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Cáp CVV-1x240	m	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
	Cáp CVV-1x300	m	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800	752.800
	Cáp CVV-1x400	m	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500	954.500
	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC													
	Cáp CVV-2x4	m	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	Cáp CVV-2x6	m	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
	Cáp CVV-2x10	m	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100
	Cáp CVV-2x16	m	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600
	Cáp CVV-2x25	m	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400	143.400
	Cáp CVV-2x35	m	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500
	Cáp CVV-2x50	m	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
	Cáp CVV-2x70	m	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600	367.600
	Cáp CVV-2x95	m	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800	502.800
	Cáp CVV-2x120	m	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800	654.800
	Cáp CVV-2x150	m	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900	775.900
	Cáp CVV-2x185	m	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800	965.800
	Cáp CVV-2x240	m	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000
	Cáp CVV-2x300	m	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
	Cáp CVV-2x400	m	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000	2.013.000
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													
	Cáp CVV-3x4	m	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Cáp CVV-3x6	m	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200
	Cáp CVV-3x10	m	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CVV-3x16	m	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900	135.900
	Cáp CVV-3x25	m	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600	211.600
	Cáp CVV-3x35	m	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300	282.300
	Cáp CVV-3x50	m	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200	409.200
	Cáp CVV-3x70	m	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900	545.900
	Cáp CVV-3x95	m	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700	737.700
	Cáp CVV-3x120	m	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600	909.600
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													
	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	m	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Cáp CVV-3x4+1x2,5	m	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
	Cáp CVV-3x6+1x4	m	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Cáp CVV-3x10+1x6	m	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Cáp CVV-3x16+1x10	m	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Cáp CVV-3x25+1x16	m	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Cáp CVV-3x35+1x16	m	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Cáp CVV-3x35+1x25	m	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Cáp CVV-3x50+1x25	m	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Cáp CVV-3x50+1x35	m	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
	Cáp CVV-3x70+1x35	m	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
	Cáp CVV-3x70+1x50	m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Cáp CVV-3x95+1x50	m	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
	Cáp CVV-3x95+1x70	m	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
	Cáp CVV-3x120+1x70	m	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Cáp CVV-3x120+1x95	m	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
	Cáp CVV-3x150+1x70	m	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Cáp CVV-3x150 +1x95	m	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
	Cáp CVV-3x150+1x120	m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
	Cáp CVV-3x185+1x95	m	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
	Cáp CVV-3x185+1x120	m	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
	Cáp CVV-3x185+1x150	m	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
	Cáp CVV-3x240+1x120	m	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Cáp CVV-3x240+1x150	m	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
	Cáp CVV-3x240+1x185	m	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
	Cáp CVV-3x300+1x150	m	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
	Cáp CVV-3x300+1x185	m	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
	Cáp CVV-3x300+1x240	m	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													